

Số: 04 /2026/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 01 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 777/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 639/BC-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định Bảng giá đất; tiêu chí để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; khoản 5 Điều 14, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

Bảng giá đất được áp dụng cho các trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 111, khoản 1 Điều 159 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai; người sử dụng đất, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đường chính là các đường phố tại đô thị (có tên bằng chữ hoặc bằng số, các đường phố chưa có tên) và đường giao thông chính tại nông thôn là quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện (huyện lộ) và các tuyến đường tương đương khác (đường nối, đường dẫn, tuyến tránh), các đường giao thông trong các khu vực chợ, khu dân cư tập trung có chiều rộng mặt đường từ 10 mét trở lên được liệt kê trong Phụ lục 2a, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Đường hẻm (gọi tắt là hẻm) là các đường giao với đường phố và không được quy định giá đất trong Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Đường nông thôn là các đường liên xã, xã, liên ấp, ấp, lối đi công cộng, bờ kênh công cộng và đường đê do Ủy ban nhân dân xã quản lý, đường gom dân sinh cấp đường cao tốc và các tuyến đường tương đương khác, có lớp phủ bề mặt và độ rộng mặt đường nhất định.

4. Đường nội bộ khu dân cư là các đường thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư được sử dụng vào mục đích công cộng do Nhà nước quản lý.

5. Khoảng cách đến đường chính là độ dài ngắn nhất tính theo đường giao thông bộ từ thửa đất đến đường phố tại đô thị hoặc đường giao thông chính tại nông thôn.

6. Thừa đất mặt tiền là thừa đất liền cạnh với đường chính hoặc thừa đất không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ nhưng cùng chủ sử dụng với thừa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ; thừa đất tiếp giáp kênh, rạch, mương cấp xã quản lý phía trước cặp song song với đường chính; thừa đất tiếp giáp phần đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại Điều 217 Luật số 31/2024/QH15 nằm trong hành lang bảo vệ công trình; các thừa đất liền khối với thừa đất mặt tiền. Cùng chủ sử dụng đất là người sử dụng đất theo quy định của Luật số 31/2024/QH15, Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13.

7. Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ ta-luy đắp mỗi bên theo hồ sơ thiết kế đã phê duyệt hoặc hồ sơ hoàn công; hoặc mép đường đã bồi thường giải phóng mặt bằng; hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định; hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất; trường hợp thừa đất nằm trong khu vực đô thị thì tính từ mép ngoài vỉa hè của đường phố đô thị; được thể hiện ranh giới giữa thừa đất và đường giao thông trên bản đồ địa chính.

Điều 3. Tiêu chí xác định khu vực, vị trí các loại đất

Khu vực được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã và căn cứ vào điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (đối với đất nông nghiệp); căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, điều kiện giao thông, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh đối với đất ở, đất phi nông nghiệp. Khu vực 1 là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các khu vực tiếp theo là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực liền kề trước đó.

Vị trí 1 là điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm thuận lợi nhất; các vị trí tiếp theo là vị trí điều kiện giao thông kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

1. Khu vực và vị trí đất nông nghiệp

a) Khu vực

Khu vực 1 là đất thuộc các phường trung tâm, xã có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất (xã có khả năng sinh lợi cao nhất thuộc thành phố, các thị trấn trước khi sáp nhập);

Khu vực 2 là đất thuộc các phường, xã có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1.

b) Vị trí

Khu vực 1, 2 được chia thành 6 vị trí, gồm:

Vị trí 1: đất vị trí mặt tiền quốc lộ; tuyến tránh quốc lộ; đường nối và đường dẫn cao tốc; mặt tiền đường phố tại các phường, xã (thị trấn trước khi sáp nhập).

Vị trí 2: đất vị trí mặt tiền đường tỉnh; tuyến tránh đường tỉnh; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý; đường vào trung tâm hành chính xã.

Vị trí 3: đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông; các đường xã có kết cấu hạ tầng thuận lợi và sinh lợi cao nhất.

Vị trí 4: đất tiếp giáp đường hẻm trong phạm vi các phường; mặt tiền đường cao tốc; đất vị trí mặt tiền đường huyện trải đá cấp phối; đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3 mét trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 4 mét trở lên.

Vị trí 5: đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng dưới 3 mét, trải đá cấp phối có mặt rộng dưới 4 mét, có nền đất, cát có mặt rộng từ 3 mét trở lên; đất vị trí tiếp giáp biển, giáp kênh, rạch, sông cấp xã quản lý.

Vị trí 6: các vị trí còn lại.

2. Khu vực và vị trí đất ở tại nông thôn

a) Khu vực

Khu vực 1: đất xác định theo từng đơn vị hành chính các xã; đất vị trí mặt tiền các tuyến đường giao thông chính tại nông thôn: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; mặt tiền đường cao tốc; đất ở tại khu dân cư tập trung các chợ xã, khu dân cư tập trung theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực 2: đất xác định theo từng đơn vị hành chính các xã; đất vị trí các đường giao thông nông thôn các phường (các xã trước khi sáp nhập), các xã quản lý; đường nội bộ khu dân cư nông thôn; đất vị trí còn lại tại nông thôn trên địa bàn các phường (các xã trước khi sáp nhập), các xã; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông, biển do Nhà nước quản lý.

Khu vực 3: đất thuộc các xã có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 2.

b) Vị trí

Khu vực 1 được chia thành 3 vị trí, gồm:

Vị trí 1: đất vị trí mặt tiền quốc lộ; tuyến tránh quốc lộ; đường nối và đường dẫn cao tốc; mặt tiền đường phố tại các xã (thị trấn trước khi sáp nhập).

Vị trí 2: đất vị trí mặt tiền đường tỉnh; tuyến tránh đường tỉnh; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý; đường vào trung tâm hành chính xã.

Vị trí 3: đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông, trải đá cấp phối; các đường xã có kết cấu hạ tầng thuận lợi và sinh lợi.

Giá đất được xác định cho từng đoạn đường của các tuyến đường giao thông trong khu vực 1 được ban hành tại Phụ lục 2a kèm theo Nghị quyết này.

Khu vực 2, 3 được chia thành 3 vị trí, gồm:

Vị trí 1: đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3 mét trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 4 mét trở lên; đất vị trí tiếp giáp biển, kênh, rạch, sông cấp tỉnh quản lý.

Vị trí 2: đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng dưới 3 mét, trải đá cấp phối có mặt rộng dưới 4 mét, có nền đất, cát có mặt rộng từ 3 mét trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp xã quản lý.

Vị trí 3: các vị trí còn lại.

3. Khu vực và vị trí đất ở tại đô thị

Khu vực được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã (các phường, các thị trấn trước khi sáp nhập) và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, mặt tiền các tuyến đường giao thông, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh.

Vị trí căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, mặt tiền các tuyến đường giao thông, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực.

Giá đất được xác định gắn với từng đường, đoạn đường, phố, đoạn phố được ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này.

4. Đất ở tại vị trí hẻm của các tuyến đường phố

Đất ở tại vị trí hẻm được xác định giá căn cứ vào bề rộng hẻm, cụ thể:

Hẻm kết nối với đường phố nào thì được xác định giá đất theo giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng. Trường hợp thửa đất có vị trí hẻm thông ra nhiều đường phố khác nhau thì được xác định giá đất theo giá đất ở của đoạn đường phố kết nối gần nhất (theo đường bộ).

Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 4 mét: giá đất được xác định bằng 25% giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét và nhỏ hơn 4 mét: giá đất được xác định bằng 20% giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

Hẻm có bề rộng nhỏ hơn 2 mét: giá đất được xác định bằng 15% giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: giá đất được xác định bằng 100% giá đất ở trong hẻm.

Hẻm còn lại khác: giá đất được xác định bằng 80% so với giá đất ở của hẻm trải nhựa, đan, bê tông của loại hẻm có cùng bề rộng mặt đường.

Mức giá đất ở vị trí hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

5. Khu vực và vị trí đối với đất khu dân cư chợ xã; khu dân cư, cụm dân cư, tuyến dân cư tập trung theo quy hoạch.

Khu vực được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, mặt tiền các tuyến đường giao thông, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh.

Vị trí đất là đất khu dân cư chợ xã; khu dân cư, cụm dân cư, tuyến dân cư tập trung theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, chưa đặt tên đường riêng được phân chia thành 4 loại đường (lộ), như sau:

Đường loại 1: đất ở nằm đối diện nhà lồng chợ, đường tỉnh, quốc lộ.

Đường loại 2: đất ở nằm đối diện bến tàu, bến xe; các đường liên xã (có tên trong Phụ lục 2a); các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét đến dưới 12 mét.

Đường loại 3: đất ở các đường nội bộ có chiều rộng mặt đường rộng từ 5 mét đến dưới 7 mét.

Đường loại 4: đất ở các đường nội bộ còn lại.

Giá đất được xác định cho từng đoạn đường của các tuyến đường giao thông theo loại đường (lộ) được ban hành tại Phụ lục 2a kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng Bảng giá đất, nguyên tắc phân đoạn

1. Nguyên tắc áp dụng Bảng giá đất

a) Giá đất phải được xác định theo đúng mục đích sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xác định loại đất theo hiện trạng sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất.

b) Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường giao thông nào thì được xác định giá đất theo đường giao thông đó. Trường hợp thửa đất có vị trí được xác định có nhiều mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

c) Trường hợp tính toán cụ thể mà đơn giá đất ở, đất phi nông nghiệp thấp hơn đơn giá đất trồng cây lâu năm liền kề thì được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm; đồng thời cơ quan thuế phải có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp (hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh) để kiến nghị điều chỉnh kịp thời.

d) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hơn 01 đường chính thì giá đất được xác định theo đường chính có giá đất cao nhất và nhân thêm hệ số 1,2 lần giá đất cho vị trí đó. Trường hợp thửa đất mặt tiền có chiều dài hơn 01 phân đoạn thì phân đoạn đất theo cự ly chiều dài thửa đất bắt đầu từ đường chính có giá đất cao nhất và giá đất các phân đoạn không thấp hơn giá đất cao nhất của các đường tiếp giáp còn lại.

đ) Đối với thửa đất trong hẻm có độ rộng mặt đường hẻm khác nhau (hẻm có bề rộng không đồng đều, chỗ rộng, chỗ hẹp) thì tính từ đường phố vào đến thửa đất căn định giá áp dụng theo độ rộng mặt đường hẹp nhất.

Ví dụ: nếu hẻm có đoạn đầu rộng 4 mét, đoạn giữa rộng 2 mét và đoạn cuối rộng 3 mét, thì thửa đất căn định giá đang nằm vị trí đoạn giữa và đoạn cuối tính theo tiêu chí đoạn hẻm hẹp nhất là rộng 2 mét.

e) Trường hợp thửa đất ở, đất nông nghiệp không tiếp giáp mặt tiền đường mà tiếp giáp với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường: đối với đất ở có mức giá được xác định bằng 30% giá đất ở của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường; đối với đất nông nghiệp có mức giá được xác định bằng 60% của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường. Đối với thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường có cự ly dài hơn 50 mét tính từ mặt tiền đường được xác định giảm 5% so với mức giá thửa đất không giáp mặt tiền đường liền kề trước đó, cứ 50 mét tiếp theo giảm tiếp 5% so với mức giá thửa đất không giáp mặt tiền đường liền kề trước đó.

g) Trường hợp xác định thực hiện nghĩa vụ tài chính đất đai: đối với đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng phân đoạn thửa đất mặt tiền đường chính quy định tại khoản 2 Điều này.

h) Trường hợp thực hiện chính sách tài chính đất đai trong bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: đối với đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng phân đoạn thửa đất mặt tiền đường chính quy định tại khoản 2 Điều này.

i) Trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15: đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng cùng thửa mặt tiền đường chính, không phân biệt cự ly.

k) Trường hợp thửa đất ở, đất phi nông nghiệp tiếp giáp với đoạn đường nằm hai bên dạ cầu (song song cầu) thì giá đất được xác định tính bằng 70% đơn giá đất ở, đất phi nông nghiệp của tuyến đường đó.

l) Đối với đất dự án (của tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân) mà vị trí khu đất không tiếp giáp với các tuyến đường giao thông chính: giá đất thực hiện nghĩa vụ tài chính được xác định theo tuyến giao thông chính mà dự án kết nối. Trường hợp đất dự án kết nối với nhiều tuyến giao thông thì đơn giá đất được xác định theo nguyên tắc giá đất của tuyến giao thông mà dự án kết nối có mức giá cao nhất, đồng thời thực hiện phân khu vực và vị trí đất theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

m) Đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường trong đô thị là ranh giới giữa đô thị và nông thôn thì áp dụng đơn giá theo khu vực, vị trí của đô thị.

n) Đất ở, đất phi nông nghiệp vị trí mặt tiền đường giao thông chính có kênh, rạch, mương cấp tỉnh quản lý phía trước song song với đường giảm 20% giá đất so với đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường tại Phụ lục 2a, 3 kèm theo Nghị quyết này, giảm 10% đối với kênh, rạch, mương cấp xã quản lý, nhưng không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

o) Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

p) Đất tại các nơi chưa xác định giá trong Nghị quyết này, nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Nghị quyết này, thì được tính theo mức giá đất tương đương với mức giá đất quy định tại Phụ lục đính kèm.

2. Nguyên tắc phân đoạn

Nguyên tắc phân đoạn đối với đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp được áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều này.

a) Cách phân đoạn đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

Đất nông nghiệp vị trí mặt tiền các tuyến đường chính tại nông thôn và đô thị được phân đoạn như sau:

Phân đoạn 1: trong phạm vi 50 mét từ mép đường hiện trạng tại khoản 7 Điều 2 của Nghị quyết này, có mức giá bằng 100% đơn giá đất nông nghiệp cho các tuyến đường chính tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này.

Các phân đoạn tiếp theo: các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50 mét tiếp theo được xác định thêm 01 (một) phân đoạn, có mức giá bằng tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30%, 40% so với mức

giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp tại vị trí 6 của khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

Đối với đất nông nghiệp vị trí khác tại nông thôn và đô thị: áp dụng cùng thừa, không phân biệt cụ ly.

b) Cách phân đoạn đất ở, đất phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

Đất ở vị trí mặt tiền các tuyến đường chính tại nông thôn và đô thị được phân đoạn như sau:

Phân đoạn 1: trong phạm vi 50 mét tính từ mép đường hiện trạng tại khoản 7 Điều 2 của Nghị quyết này, có mức giá bằng 100% đơn giá đất ở cho các tuyến đường chính tại Phụ lục 2a, 3 kèm theo Nghị quyết này.

Các phân đoạn tiếp theo: các thửa đất có cụ ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50 mét tiếp theo được xác định thêm 01 (một) phân đoạn, có mức giá bằng tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở nông thôn tại vị trí 1 của khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng, đồng thời không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

Đối với đất ở vị trí khác tại nông thôn và đô thị: áp dụng cùng thừa, không phân biệt cụ ly.

Đối với đất khu, cụm công nghiệp xác định giá đất trọn thửa, không phân biệt cụ ly.

Điều 5. Giá các loại đất

1. Giá đất nông nghiệp

a) Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác: ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá đất trồng cây lâu năm: ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này.

c) Giá đất rừng sản xuất

Giá đất rừng sản xuất tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí theo Điều 3 của Nghị quyết này.

Đối với giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.

d) Giá đất nuôi trồng thủy sản

Giá đất nuôi trồng thủy sản tính bằng giá đất trồng cây hằng năm cùng khu vực, vị trí theo Điều 3 của Nghị quyết này.

đ) Giá đất chăn nuôi tập trung

Giá đất chăn nuôi tập trung được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí theo Điều 3 của Nghị quyết này.

e) Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá của loại đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp không có giá của loại đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng giá của loại đất nông nghiệp trước khi chuyển sang loại đất nông nghiệp khác.

2. Giá đất ở

a) Giá đất ở tại nông thôn

Giá đất các vị trí mặt tiền các tuyến đường trong khu vực 1: ban hành tại Phụ lục 2a kèm theo Nghị quyết này.

Giá đất các vị trí trong khu vực 2 và khu vực 3: ban hành tại Phụ lục 2b kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá đất ở tại đô thị

Giá đất các vị trí mặt tiền các tuyến đường: ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này.

3. Giá đất phi nông nghiệp

a) Giá đất thương mại - dịch vụ: được xác định bằng 80% giá đất ở tương ứng.

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ: được xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng.

c) Giá đất khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: ban hành tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết này.

d) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan: giá đất được xác định bằng giá đất ở tại khu vực lân cận.

đ) Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp: giá đất được xác định bằng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ tại điểm b khoản này.

e) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: giá đất được xác định bằng giá đất thương mại - dịch vụ tại điểm a khoản này.

g) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất xây dựng công trình sự nghiệp: giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ tại điểm b khoản này.

h) Đối với đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí; trường hợp liền kề nhiều loại đất thì tính theo giá đất nông nghiệp cao nhất. Riêng trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất thương mại - dịch vụ tại điểm a khoản này.

i) Đối với đất tôn giáo, đất tín ngưỡng: giá đất được xác định bằng giá đất thương mại - dịch vụ tại điểm a khoản này.

k) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, bãi bồi và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, vị trí.

Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: tính bằng giá loại đất phi nông nghiệp liền kề.

Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính.

l) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí theo Điều 3 của Nghị quyết này.

m) Đối với đất sử dụng đa mục đích: giá đất được xác định để tính tiền thuê đất đối với phần diện tích đất sử dụng vào mục đích kết hợp là giá đất của loại đất sử dụng vào mục đích kết hợp quy định trong bảng giá đất.

4. Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (đất bằng chưa sử dụng) thì căn cứ vào giá đất cao nhất của loại đất nông nghiệp liền kề để xác định.

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá đất.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ của người sử dụng đất đã được đơn vị tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có

hiệu lực thi hành thì áp dụng giá đất theo quy định tại Bảng giá đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm nộp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ hoặc các trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 155 Luật số 31/2024/QH15 nhưng chưa xác định nghĩa vụ tài chính thì chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và giá đất được xác định tại thời điểm ban hành quyết định đó.

b) Đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất đã được niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được niêm yết công khai theo quy định.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Trong quá trình tổ chức thực hiện cần thường xuyên rà soát, đánh giá các thông tin, dữ liệu về giá đất thị trường, các khu vực, vị trí đất mới sau khi hoàn thành cơ sở hạ tầng; các bất cập, vướng mắc khác trong quá trình áp dụng Bảng giá đất (nếu có) để kịp thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất đảm bảo phù hợp, đáp ứng cho công tác quản lý đất đai, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và môi trường thu hút đầu tư của tỉnh.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khoá X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. /



CHỦ TỊCH

Châu Thị Mỹ Phương

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 04 /2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

1. Địa bàn phường Mỹ Tho, phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Phong, phường Thới Sơn, phường Trung An

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	300	240	210	180	150	120
Khu vực 2	270	215	190	160	135	110

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	360	290	250	215	180	145
Khu vực 2	330	265	230	200	165	130

Khu vực 1 gồm: phường Mỹ Tho (toàn bộ), phường Đạo Thạnh (địa bàn phường 5, phường 4 trước sáp nhập), phường Mỹ Phong (địa bàn phường 9 trước sáp nhập), phường Thới Sơn (địa bàn phường 6 trước sáp nhập), phường Trung An (địa bàn phường 10 trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

2. Địa bàn phường Cao Lãnh, phường Mỹ Ngải, phường Mỹ Trà

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	165	135	100	90	80	70
Khu vực 2	115	100	90	80	70	60

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	195	165	135	125	115	100

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 2	145	115	100	90	80	70

Khu vực 1 gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 4, phường Mỹ Phú, khóm Mỹ Hưng của Phường 3, khóm Thuận Nghĩa của phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

3. Địa bàn phường Sa Đéc

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	165	135	100	90	80	70
Khu vực 2	115	100	90	80	70	60

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	195	165	135	100	90	80
Khu vực 2	145	115	100	90	80	70

Khu vực 1 gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, phường An Hoà, phường Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

4. Địa bàn phường Hồng Ngự, phường Thường Lạc, phường An Bình

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	105	90	80	70	60
Khu vực 2	105	75	70	65	60	50

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	165	150	135	115	100	90
Khu vực 2	135	130	105	110	90	80

Khu vực 1 gồm: phường An Lạc, phường An Thạnh, phường An Lộc, xã An Bình A, xã An Bình B, thành phố Hồng Ngự trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

5. Địa bàn phường Gò Công, phường Long Thuận, phường Bình Xuân, phường Sơn Qui

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	290	230	205	175	145	115
Khu vực 2	260	210	185	155	130	105

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	340	270	240	205	170	135
Khu vực 2	310	250	220	185	155	125

Khu vực 1 gồm: phường Gò Công (địa bàn phường 1, phường 5 trước khi sáp nhập), phường Long Thuận (địa bàn phường 2 trước khi sáp nhập), phường Bình Xuân (địa bàn phường Long Chánh trước khi sáp nhập), phường Sơn Qui (địa bàn phường Long Hưng trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

6. Địa bàn phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, phường Cai Lậy, phường Nhị Quý, xã Tân Phú

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	265	210	180	160	130	120

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 2	235	189	165	140	120	95

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	315	255	220	185	160	150
Khu vực 2	285	230	200	170	140	115

Khu vực 1 gồm: phường Mỹ Phước Tây (địa bàn phường 1, phường 3 trước khi sáp nhập), phường Thanh Hòa (phường 2 trước khi sáp nhập), phường Cai Lậy (phường 4, phường 5 trước khi sáp nhập), phường Nhị Quý (địa bàn phường Nhị Mỹ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

7. Địa bàn xã Thanh Hưng, xã An Hữu, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Thiện, xã Hậu Mỹ, xã Hội Cư, xã Cái Bè

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	250	200	175	150	125	115
Khu vực 2	230	185	160	140	115	95

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	295	235	210	175	150	140
Khu vực 2	275	220	195	165	140	110

Khu vực 1 gồm: xã Cái Bè (địa bàn thị trấn Cái Bè trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

8. Địa bàn xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú, xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	250	200	175	150	125	115
Khu vực 2	230	185	160	140	115	95

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	295	235	210	175	150	140
Khu vực 2	275	220	195	165	140	110

Khu vực 1 gồm: xã Bình Phú (địa bàn thị trấn Bình Phú trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

9. Địa bàn xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	240	195	170	145	120	95
Khu vực 2		175	155	130	110	90
Khu vực 3		160	140	110	80	65

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	290	230	205	175	145	115
Khu vực 2		215	190	165	135	110
Khu vực 3		195	170	130	90	80

Khu vực 1 gồm: xã Tân Phước 1 (địa bàn thị trấn Mỹ Phước trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: xã Tân Phước 1 (các xã còn lại trước khi sáp nhập), xã Tân Phước 2.

Khu vực 3 gồm: xã Tân Phước 3.

10. Địa bàn xã Tân Hương, xã Châu Thành, xã Long Hưng, xã Long Định, xã Bình Trung, xã Vĩnh Kim, xã Kim Sơn

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	270	215	190	160	135	110
Khu vực 2	250	200	175	150	125	100

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	325	260	230	195	165	130
Khu vực 2	305	245	215	185	150	125

Khu vực 1 gồm: xã Châu Thành (địa bàn thị trấn Tân Hiệp trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

11. Địa bàn xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hòa Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	250	200	175	150	125	115
Khu vực 2	230	185	160	140	115	95

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	295	235	210	175	150	140
Khu vực 2	275	220	195	165	140	110

Khu vực 1 gồm: xã Chợ Gạo (địa bàn thị trấn Chợ Gạo trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

12. Địa bàn xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, xã Long Bình, xã Vĩnh Hựu

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	260	210	185	155	130	105
Khu vực 2	240	195	170	145	120	95

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	305	245	215	185	150	125
Khu vực 2	285	230	200	170	140	115

Khu vực 1 gồm: xã Vĩnh Bình (địa bàn thị trấn Vĩnh Bình trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

13. Địa bàn xã Gò Công Đông, xã Tân Điền, xã Tân Hòa, xã Tân Đông, xã Gia Thuận

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	235	185	165	145	115	100
Khu vực 2	215	175	150	130	105	85

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	280	225	195	170	145	130
Khu vực 2	260	215	185	160	135	120

Khu vực 1 gồm: xã Tân Hòa (địa bàn thị trấn Tân Hòa trước khi sáp nhập), xã Gia Thuận (địa bàn thị trấn Vàm Láng trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

14. Địa bàn xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông**a) Đất trồng cây hằng năm**

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 2	220	175	155	130	110	90

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 2	265	215	190	160	130	105

Khu vực 1 gồm: không có.

Khu vực 2 gồm: toàn bộ xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông.

15. Địa bàn xã Thường Phước, xã Long Khánh, xã Long Phú Thuận**a) Đất trồng cây hằng năm**

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	100	90	85	80	75	70
Khu vực 2	90	85	75	70	65	60

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	105	100	90	85	80	75
Khu vực 2	100	90	85	80	75	70

Khu vực 1 gồm: xã Thường Phước (địa bàn thị trấn Thường Thới Tiền trước khi sáp nhập)

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

16. Địa bàn trên xã Tân Hồng, xã Tân Thành, xã Tân Hộ Cơ, xã An Phước**a) Đất trồng cây hằng năm**

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	100	90	85	80	75	70
Khu vực 2	75	70	60	55	50	45

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	115	105	100	95	90	85
Khu vực 2	90	85	75	70	65	60

Khu vực 1 gồm: xã Tân Hồng (địa bàn thị trấn Sa Rài trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

17. Địa bàn xã An Long, xã Thanh Bình, xã Tân Thạnh, xã Bình Thành, xã Tân Long

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	90	85	75	70	65	60
Khu vực 2	70	60	55	50	45	40

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	110	100	90
Khu vực 2	105	100	90	80	70	60

Khu vực 1 gồm: xã Thanh Bình (địa bàn thị trấn Thanh Bình trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

18. Địa bàn xã Tam Nông, xã An Hòa, xã Phú Thọ, xã Tràm Chim, xã Phú Cường

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	90	85	75	70	65	60
Khu vực 2	70	60	55	50	45	40

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	110	100	90
Khu vực 2	105	100	90	80	70	60

Khu vực 1 gồm: xã Tràm Chim (địa bàn thị trấn Tràm Chim trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

19. Địa bàn xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ, xã Mỹ Quý, xã Đốc Bình Kiều, xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	90	85	75	70	65	60
Khu vực 2	70	60	55	50	45	40

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	115	105	100	95	90	85
Khu vực 2	90	85	75	70	65	60

Khu vực 1 gồm: xã Tháp Mười (địa bàn thị trấn Mỹ An trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

20. Địa bàn xã Phong Mỹ, xã Ba Sao, xã Mỹ Thọ, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	105	100	90	85	80	75
Khu vực 2	90	85	75	70	65	60

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	135	130	105	95	90	85
Khu vực 2	105	100	90	80	70	65

Khu vực 1 gồm: xã Mỹ Thọ (địa bàn thị trấn Mỹ Thọ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

21. Địa bàn xã Lai Vung, xã Hòa Long, xã Phong Hòa, xã Tân Dương

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	115	100	95	90	80
Khu vực 2	105	100	85	80	75	65

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	110	100	90
Khu vực 2	135	120	115	105	95	85

Khu vực 1 gồm: xã Hòa Long (địa bàn thị trấn Lai Vung trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

22. Địa bàn trên xã Mỹ An Hưng, xã Tân Khánh Trung, xã Lấp Vò

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	115	100	95	90	80
Khu vực 2	105	100	85	80	75	65

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	110	100	90

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 2	135	120	115	105	95	85

Khu vực 1 gồm: xã Lấp Vò (địa bàn thị trấn Lấp Vò trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

23. Địa bàn trên xã Phú Hựu, xã Tân Nhuận Đông, xã Tân Phú Trung

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	115	105	100	90	85	75
Khu vực 2	90	85	75	70	65	60

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	145	130	115	105	95	85
Khu vực 2	130	120	105	95	85	75

Khu vực 1 gồm: xã Phú Hựu (địa bàn thị trấn Cái Tàu Hạ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

Phụ lục 2a

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VỊ TRÍ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 04 /2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

1. XÃ TÂN PHÚ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Trung	Ranh phường Nhị Quý	2.160
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường Cao tốc	960
3	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	480
4	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Ranh phường Nhị Quý	Đường Dây Thép	1.120
		Đường Dây Thép	Cầu kinh Bảy Dạ	760
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	1.030
5	Đường huyện 57B	Đoạn từ Đông kênh Xóm Chòi	ĐH 53	550
6	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		1.030
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Giáp kênh ranh Mỹ Phước Tây	Giáp ranh xã Tân Phước 1	520
8	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		550
9	Đường bắc sông cũ	Toàn tuyến		520

2. XÃ THANH HƯNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Ranh xã Mỹ Lợi	Cầu Rạch Chanh	1.320
		Cầu Rạch Chanh	Giáp ranh xã An Hữu	1.560
2	Quốc lộ 30 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Tứ	1.200
		Cầu Bà Tứ	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp	970
		Trường THCS (cấp 2) Tân Thanh	Cầu Rạch Ruộng	2.160
3	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường cao tốc (xã Thanh Hưng)	1.200
4	Đường Huyện 81	Quốc lộ 30	Trụ sở Đảng ủy xã Thanh Hưng	560
5	Đường Huyện 82	Quốc lộ 30	Cầu Kênh Ranh	450
6	Chợ Tân Thanh	Toàn khu		2.040
7	Các chợ còn lại	Toàn khu		550
8	Đường vào trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1	Đường dẫn cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	620
9	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ĐH.82 cũ)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	540
10	Khu dân cư Thanh Hưng	Quốc lộ 30	Hết khu dân cư	550
11	Đường đal Rạch Bờ Tre	Bờ Tre ấp 1	Bờ Tre ấp 2	520
12	Đường Rạch Đập	Ấp 2	Ấp 1	520
13	Đường Rạch Sộp	Ấp 2	Ấp 1	520
14	Đường Đông Cái Lân	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	520
15	Đường Tây Rạch Mít (Rạch Đào)	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	520

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường Đông Rạch Mít (Rạch Đào)	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	520
17	Đường Bờ Châm Bầu	Quốc Lộ 30	Giáp Ấp 1, Ấp 2	520
18	Đường Giữa huyện (ĐH 80B cũ)	Quốc lộ 30	Cầu Xoài Tư (Giáp Cai lậy)	540
19	Đường tiếp giáp Đường huyện 81	Ranh Trụ sở Đảng ủy xã Thanh Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	400
20	Đường gom cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận (phía Nam đường cao tốc)	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	Giáp ranh xã An Hữu	600
21	Đường gom cao tốc Trung Lương - Mỹ huận (phía Bắc đường cao tốc)	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	Giáp ranh xã An Hữu	600



3. XÃ AN HỮU

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Cầu Rạch Chanh	Cầu An Hữu	1.560
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	1.560
		Cầu Rạch Giồng	Cầu Mỹ Thuận 1	1.180
2	Đường dẫn Cầu Mỹ Thuận 2	Quốc lộ 30	Chân cầu Mỹ Thuận 2 (xã Hòa Hưng)	800
3	Đường tỉnh 864	Cầu Cái Thia	Cầu Ông Bầu	540
4	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Cầu Rạch Miễu (ranh xã Mỹ Lợi)	Bến đò Mỹ Lương	650
		Bến đò Mỹ Lương	Giáp ranh xã Mỹ Đức Tây	450
5	Chợ An Hữu			
	- Đoạn QL 1 cầu ván ấp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (cầu ván)	5.520
	- Đoạn QL 1 chợ trái cây	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (Lộ Tê)	4.680
	Khu vực còn lại			2.040
	- Đoạn QL 1 ấp 2	Quốc lộ 1	Rạch Cù Là	2.040
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1	Cầu Lam Sơn (cầu Kim Tiên cũ)	1.680
	- Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1	Hết tuyến	1.440
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1	Chợ trái cây An Hữu	1.560
	- Đường cặp UBND xã An Hữu - ấp 1			1.560
	- Đường vào Bệnh viện An Mỹ (ấp 1- xã An Trái Trung)			1.560
6	Chợ An Hữu	Ranh xã Thanh Hưng	Cầu An Hữu	4.320
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	3.600

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, Hòa Hưng, chợ Giồng	Toàn khu		1.440
8	Các chợ còn lại	Toàn khu		550
9	Đường Di Cư	Quốc Lộ 1	Cầu Bà Thủ	520
10	Đường Bờ Đông - Rạch Giồng	Bờ Đông	Rạch Giồng	520
11	Đường Y Tế Nước Đục	Trạm Y Tế Hòa Hưng	Cầu Nước Đục	520
12	Đường chợ Mỹ Hưng - Đập 6 Kỳ	Chợ Mỹ Hưng	Đập 6 Kỳ	520
13	Đường ấp Bình - Hòa đến Rạch Mù U (ĐH 78B cũ)	Quốc Lộ 1	Cầu Ông Đội	830
14	Đường Tây Ông Mễ ấp Lương Trí	Cầu ngang kênh Bào Đông	Cầu Mương Điều	520
15	Đường Đông Rạch Mù U	Cổng Rạch Mù U Lớn	Rạch Kỳ Đà	520
16	Khu tái định cư Hòa Hưng			1.000
17	Khu tái định cư ấp Thống			400

4. XÃ MỸ LỢI

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh xã Thanh Hưng	Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp Quốc lộ 1)	1.320
		Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp Quốc lộ 1)	Cầu rạch Miếu	1.320
2	Đường tỉnh 861	Giáp Quốc lộ 1	Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp ĐT861)	1.440
		Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp ĐT861)	Cầu Bào Giai	1.200
		Cầu Bào Giai	Cầu Mương Điều	830
		Cầu Mương Điều	Cầu Kênh Kho	700
		Cầu Kênh Kho	Hết tuyến (giáp ranh xã Mỹ Thiện)	550
3	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Giáp Quốc lộ 1	Cầu Đình	650
4	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	540
5	Chợ An Thái Đông			
	Đoạn vào chợ	Giáp Quốc lộ 1	Hết nhà lồng chợ mới	2.040
		Nhà lồng chợ mới	Kênh số 1	970
	Đường đan ven sông Cỏ Cò	Chân Cầu Cổ Cò cũ	Kênh Số 1	830
	Các đường còn lại trong chợ			1.320
	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Miếu (đường vào UBND	900

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			xã Mỹ Lương)	
6	Chợ Kênh Kho	Toàn khu		900
7	Đường Đông Kênh 5	Giáp xã Mỹ Đức Tây	Giáp xã Mỹ Thiện	520
8	Đường Đông Sông Cừ Cò - Bà Thiên	Cầu Bà Thiên (Đường tỉnh 861)	Trụ sở công an xã Mỹ Lợi	520
9	Đường đại cầu Rạch Miếu - Cầu Đình	Cầu Rạch Miếu	Cầu Đình	520
10	Đường Bờ Đông, bờ Tây Rạch Miếu	Cầu Rạch Miếu	Cầu bà Tắc	520
11	Đường kênh Kho	Đường tỉnh 861	Đường huyện 79	450
12	Khu dân cư Mỹ Lợi B			550



5. XÃ MỸ ĐỨC TÂY

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Km 2012 (ranh xã Cái Bè xã Mỹ Đức Tây)	Cầu Rạch Chanh xã An Hữu	1.320
2	Đường tỉnh 864	Giáp ranh xã Cái Bè	Cầu Cái Thia qua xã An Hữu	540
3	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường tỉnh 864	660
		Ngã ba Đường tỉnh 864	Sông Cái Cối, Chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Tây)	780
4	Đường huyện 76 (Đường Mỹ Đức Tây)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Mỹ Thiện)	540
5	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Quốc lộ 1	Ranh xã Mỹ Thiện	600
6	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Nghĩa trang huyện	1.800
7	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.800
8	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	2.160
9	Chợ Mỹ Đức Tây, Chợ trái cây Mỹ Đức Tây	Toàn khu		1.680
10	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đường vào chợ	Giáp ranh đường đản ấp Mỹ An	900
11	Đường Mỹ Quới – Mỹ Phú	Cầu Ngang sông Ông Vẽ	Cầu Cháy	520
12	Đường Cầu qua sông Mỹ Tây - Cầu Cái Thia	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	Giáp Đường huyện 71B (Cái Thia)	430
		Giáp Đường huyện 71B (Cái Thia)	Giáp Đường tỉnh 864	450
13	Đường Mỹ Thạnh	Quốc Lộ 1	Giáp ranh xã An Hữu	520
14	Đường Mỹ Nghĩa 1, 2	Quốc Lộ 1	Giáp xã Mỹ Lợi	520
15	Đường Mỹ An	Ấp Mỹ An	Giáp xã Mỹ Lợi	520

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường gom cao tốc (2 bên) qua địa bàn các xã: Mỹ Hội - Hậu Thành - Hậu Mỹ Phú - Hòa Khánh - Thiện Trí - Mỹ Đức Đông - Mỹ Đức Tây - An Thái Đông - An Thái Trung - An Hữu - Hòa Hưng	Ranh xã Bình Phú	Xã An Hữu	600



6. XÃ MỸ THIỆN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 861	Cầu Kênh Kho	Hết tuyến	550
2	Đường tỉnh 863	Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Cui Lớn	830
		Cầu Đường Cui Lớn	Công an xã Mỹ Thiện	700
		Công an xã Mỹ Thiện	Bia tưởng niệm chiến thắng Ngã Sáu	830
3	Đường huyện 76 (Đường Thiện Trí - Thiện Trung)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Thiện Trung) cũ	540
4	Đường huyện 77	Ranh xã Mỹ Tân cũ (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	550
		Kênh 28 (Cầu Bằng Lăng)	Giáp ranh xã Hậu Mỹ	520
5	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 77 (đọc Kênh 10 Thước)	540
6	Khu dân cư Mỹ Tân	Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh	Toàn tuyến	550
		Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại	Toàn tuyến	520
7	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ấp Mỹ Hiệp)	Đường tỉnh 861	Cầu 8 Thước (xã Mỹ Lợi B) cũ	520
8	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ĐH.82 cũ)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	540
9	Đường Kênh 28 (ấp Mỹ Thị B)	Đường tỉnh 861	Giáp Đường huyện 77	520
10	Đoạn giáp Đường huyện 82	Ranh Khu dân cư Mỹ Trung cũ	Kênh 6 Bằng Lăng	400

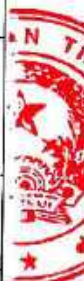
STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường Đông Kênh 20	Cụm dân cư ấp 2	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	520
12	Đường Đông Kênh 5	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	Kênh Nguyễn Văn Mười (Giáp xã Mỹ Lợi A) cũ	520
13	Đường Nam Kênh Kháng Chiến - Xẻo Xịnh	Chợ Kinh Kho (Giáp xã Mỹ Lợi B) cũ	Giáp xã Mỹ Đức Tây	520
14	Đường Giữa Huyện ấp 4	Kênh 10 Thước	Kênh Xẻo Xịnh	520
15	Đường Tây Kênh 6 Bàng Lãng	Kênh 10 Thước	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	520
16	Đường Đông Đường củi lớn	Đường tỉnh 863	Đường tỉnh 869	500
17	Khu dân cư Mỹ Trung	Toàn khu		550



7. XÃ HẬU MỸ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Kênh 9 (giáp ranh Cai Lậy)	Cầu Kênh Chà Dưới	970
		Cầu Kênh Chà Dưới	Cầu Phụng Thót	970
		Cầu Phụng Thót	Cầu Bằng Lăng (Giáp Đốc Bình Kiều)	760
2	Đường tỉnh 869	Đường huyện 71	Cầu Một Thuốc	1.200
		Cầu Một Thuốc	Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	1.920
		Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	Cầu Thiện Hộ mới	1.800
3	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Cầu Cháy (xã Hậu Cư)	Đường tỉnh 869	540
4	Đường huyện 73 (Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Kênh Hai Hạt (xã Hậu Mỹ Bắc B) cũ	540
5	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Kênh 28	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Thiện)	520
6	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	- Ngã ba kênh 7	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	3.600
	- Đường N3	Kênh 7	Đường tỉnh 869	5.400
	- Đường N6	Kênh 7	Đường tỉnh 869	3.120
	- Cặp kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp	Đường N3	Cầu Thiên Hộ	4.800
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp	4.200
	- Đường D5	Đường N3	Đường N6	2.520
	- Đường D6	Đường N3	Đường N6	2.520
	- Lô B (dọc ĐT.869 cũ)			2.880
	- Lô C1	Toàn tuyến		2.760
	- Lô C2	Toàn tuyến		800

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	- Lô C3	Toàn tuyến		800
	- Lô C4	Toàn tuyến		800
	- Lô D1	Toàn tuyến		3.000
	- Lô D2	Toàn tuyến		830
	- Lô D3	Toàn tuyến		830
	- Lô D4	Toàn tuyến		830
	- Đường vào cầu Thiên Hộ cũ	Chân cầu Thiên Hộ cũ	Đường tỉnh 869	4.320
		Chân cầu Thiên Hộ cũ (thuộc xã Hậu Mỹ Bắc B) cũ	Đường tỉnh 865	3.000
7	Các chợ còn lại	Toàn khu		550
8	Khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A	Các thửa đất tiếp giáp chợ		900
9	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1	Cuối tuyến đường nhựa (Nhà máy Việt Hưng)	1.200
10	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ĐH.82 cũ)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	540
11	Đường Đông Kênh 9	Giáp Hội Cư	Giáp xã Mỹ Thành	520
12	Đường Nam Cây Đông	Đường tỉnh 869	Kênh 8	520
13	Đường Tây Kênh 7	Giáp xã Hội Cư	Giáp xã Hậu Bắc A	520
14	Đường dân cấp Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Chân cầu Thiên Hộ cũ	Đường Tây Kênh 9	520
15	Đường Chợ Cá	Đường Kênh 7	Đường đê 15	520
16	Đường Bờ Đồng Phụng Thót	Mương lộ 865	Đường Hai Hát	520
17	Đường Tây Kênh 9	Vườn chuối	Đường Hai Hát	520



8. XÃ HỘI CƯ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	1.560
		Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	Giáp xã Mỹ Thành	1.680
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường cao tốc xã Hội Cư	800
3	Đường tỉnh 869	Quốc lộ 1	Cầu Ông Ngũ	1.560
		Cầu Ông Ngũ	Đường dân lộ nhỏ	1.200
		Đường dân lộ nhỏ	UBND xã Hội Cư	1.560
		UBND xã Hội Cư	Đường huyện 71	1.800
		Đường huyện 71	Cầu Một Thước	1.200
4	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1	Cầu thông Lưu 2	830
		Cầu thông Lưu 2	Cầu Kênh Cũ	700
5	Đường huyện 71 (23B)	Đường dẫn cao tốc (xã Mỹ Hội cũ)	Chợ Giồng	650
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	550
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	600
6	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	Cầu Bà Sáu	780
		Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường tỉnh 864	660
		Ngã ba Đường tỉnh 864	Sông Cái Cối, Chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Đông)	780

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Đường huyện 71C (Đường đê Kênh 8)	Quốc lộ 1	Cầu cây Sung	520
		Cầu cây Sung	Đường huyện 71	520
8	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Đường huyện 71	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội cũ)	620
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội cũ)	Đường tỉnh 869	540
9	Đường huyện 74D (Đường Làng nghề bánh phồng)	Cầu Bông Lang	Quốc lộ 1 (xã An Cư)	1.440
10	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	2.040
		Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	2.040
11	Tuyến SXKD - TMDV (Bà Đắc)	Cầu Bà Đắc	Cầu An Cư	2.160
12	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường vào chợ mới An Bình	1.800
13	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường huyện 71. 71B	2.160
14	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo			1.440
15	Chợ Hậu Mỹ Phú, An Cư (chợ mới An Bình),			900
16	Đường Vận Chuyển Nông sản	Cầu Mã Voi	Đường tỉnh 869	520
17	Đường lộ Trâm Bầu	Quốc lộ 1, xã An Cư	Lộ Gòn (Rạch Bà Lát, xã Đông Hòa Hiệp)	830
18	Đường Cây Sung - Kênh Mới	Giáp cầu Cây Sung	Đường tỉnh 863	520
19	Đường Kênh Mới	Giáp Đường tỉnh 863	Giáp cống Kênh Mới	520

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường Chùa Phước Long	Giáp cổng Bảy Lợi (Đường Thủ Ngũ)	Đường huyện 71	520
21	Đường Bắc Chủ Vinh	Giáp cầu Chủ Vinh ngoài	Giáp cầu Chủ Vinh trong	520
22	Đường Kênh Kháng Chiến	Giáp đường đan hiện hữu	Đường Đất sét	520
23	Đường Ngã 3 Đất Sét Chánh Bản	Kênh 7	Cầu Ngã 3 Đất Sét	520

9. XÃ CÁI BÈ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Ranh xã Mỹ Đức Tây	Cầu An Cư	1.320
2	Đường tỉnh 863	xã Hội Cư	xã Mỹ Thiện	700
3	Đường tỉnh 864	Xã Hiệp Đức	Cầu Cái Bè 2 ấp An Ninh (Đông Hòa Hiệp cũ)	1.440
		Cổng văn hóa (giáp ranh xã Cái Bè)	Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	1.200
		Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lọt	900
		Sông Trà Lọt	Cầu Mỹ Thuận (Xã An Hữu)	540
4	Đường huyện 71 (23B)	Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	550
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	600
5	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	Cầu Bà Sáu	780
		Cầu Bà Sáu	xã An Hữu	660
6	Đường huyện 74 (Đông Cái Bè)	Đường huyện 74 (Đông Cái Bè)	Quốc lộ 1	1.200
7	Đường huyện 74D (Đường Làng nghề bánh phồng)	ranh xã Cái Bè	Cầu Bông Lang	1.200
8	Đường huyện 75 (Hòa Khánh - Miếu Cậu)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Huê	660
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	600
		Cầu Nước Trong	Sông Tiền	540
9	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường huyện 71. 71B	2.160
10	Chợ Hòa Khánh	2.1. Chợ mới		
		Khu vực mặt tiền Quốc lộ 1		3.960
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		2.640
		2.2. Chợ cũ		
		Dọc Quốc lộ 1		2.040
		Khu vực còn lại		1.440

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường vào Cụm công nghiệp An Thạnh	Quốc lộ 1	Ranh Cụm CN	1.560
		Cụm công nghiệp (Đường ven Khu tái định cư)	Sông Thông Lưu	900
12	Đất ở tại Cụm công nghiệp An Thạnh			
	Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngũ	Đổi diện Rạch Bà Đắc	830
	Đoạn CCN - Cầu An Cư (Cùng bên với CCN)	Quốc lộ 1	Cụm công nghiệp	970
13	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	620
14	Đường khu 1B (cấp sông Cái Bè)	Cầu Chùa	Cầu Bà Hạp	620
15	Đường xuống bến đò An Ninh	Đường tỉnh 864	Bến đò An Ninh	450
16	Đường đầu nối QL1A-CCN An Thạnh	Quốc lộ 1A	Ranh khu tái định cư CCN An Thạnh	2.500
17	Nguyễn Thái Học nối dài	Ranh ấp 2 - ấp Hòa Quý	Sông Trà Lọt	830
18	Trung Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	Cầu Chùa	3.000
		Cầu Chùa	Cầu Bà Hạp	620
		Đầu cầu Cái Bè	Hèm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	5.280
		Hèm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	Đường Phạm Hồng Thái	4.200
19	Lê Quý Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	4.200
		Cầu nhà thờ	Đoàn Thị Nghiệp (đường vào Chùa Kỳ Viên cũ)	1.440
20	Đoàn Thị Nghiệp (đường vào chùa Kỳ Viên cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Bến đò Phú An	1.440
21	Đường Cô Giang	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	4.200
22	Đường Cô Bắc	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	4.200
23	Thiên Hộ Dương	Trương Công Định	Trung Nữ Vương	5.880

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		(ĐT.875)		
24	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Bến Càng	Ngô Văn Nhạc	4.800
		Ngô Văn Nhạc	Cầu Cái Bè	5.280
		Cầu Cái Bè	Ranh Chi Cục Thuế	5.280
		Ranh Chi Cục Thuế	Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	4.800
		Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	Giáp ranh xã Phú An cũ	3.600
25	Độc Binh Kiều	Trung Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	4.080
		Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	3.720
26	Lãnh Binh Cẩn	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	4.200
		Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến	1.680
27	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (02 đường)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Trường THPT Cái Bè	2.040
28	Nguyễn Thái Học	Trung Nữ Vương	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	3.840
		Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Sân banh ấp 2	2.640
		Sân banh ấp 2	ranh ấp 2 - ấp Hòa Quý	1.800
29	Phạm Hồng Thái	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Trung Nữ Vương	3.840
30	Phạm Ngũ Lão	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Độc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	3.840
31	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	3.840
32	Ngô Văn Nhạc	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Độc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	3.480
33	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cầu số 1	3.840



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Cầu số 1	Cầu số 2	3.120
34	Thái Văn Tân (Đường đan dọc rạch Cầu Chùa cũ)	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Cuối đường (cầu Chùa)	900
35	Lê Thị Kim Chi (đường vào làng nghề bánh phồng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Toàn tuyến nhựa	2.520
36	Đường Hoàng Việt	Cầu Cái Bè	Cổng (khu 4)	3.000
		Cổng (khu 4)	Cổng (Cầu chuồng gà cũ)	2.520
		Cổng (Cầu chuồng gà cũ)	Ranh ấp 4 - ấp An Hiệp	1.800
37	Đường nhựa chùa Phước Thới	Lê Thị Kim Chi	Đường Hoàng Việt	1.180
38	Phan Bội Châu	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Lãnh Binh Cản	1.800
39	Phan Chu Trinh	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	1.800
40	Đường Xẻo Mây ven Sông Tiền (Đường huyện 74B)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cổng giáp ranh đất ông 2 Hữu	1.800
		Cổng giáp ranh đất ông 2 Hữu	Ranh Hòa Khánh	1.440
41	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Mộ Lớn Thượng	2.520
		Mộ Lớn Thượng	Đường đan về hướng đông (Toàn tuyến)	1.030
42	Phan Văn Ba (ngã ba Mộ Lớn Thượng cũ)	Ngã ba đường	Lê Quý Đôn (cầu Nhà thờ)	2.520
43	Nguyễn Văn Bàng (đường vào kho VLXD Thanh Tân)	Lê Quý Đôn	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	1.560
44	Nguyễn Văn Thâm (Đường dọc công viên Hoàng Việt)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đường Đốc Binh Kiều. Khu 1	3.840
45	Các tuyến đường đan, đường nhựa còn lại (thuộc thị trấn Cái Bè cũ)			550

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
46	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè cũ			5.280
47	Đường Nguyễn Văn Tốt	Đường Võ Văn Giáo	Đường Đoàn Thị Nghiệp (Đường vào Chùa Kỳ Viên)	3.000
48	Đường cặp Trường Huỳnh Văn Sâm	Nguyễn Chí Công	Ranh xã Đông Hòa Hiệp cũ	1.560
49	Đường Lộ Gòn	Nguyễn Chí Công	Lộ Trâm Bầu (Rạch Bà Lát, xã Đông Hòa Hiệp cũ)	830
50	Khu tái định cư ấp An Ninh	Đường nội bộ khu tái định cư		1.200



10. XÃ MỸ THÀNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	2.800
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	2.240
2	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến		1.120
3	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Cầu Bình Thạnh	Kênh ranh Làng	520
4	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	1.030
		từ cầu Phú Nhuận QL1A-	ngã 3 đường Phú Nhuận cũ	660
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	850
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	830
		Khu vực còn lại		580
5	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		520
6	Đường nhựa Cà Gáo (ĐH 68)	Ranh huyện Cái Bè	Cầu Kênh 1/5	550
		Cầu Kênh 1/5	đến cầu Cà Gáo	550
		cầu Cà Gáo	cầu kênh 10	550
7	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam	Toàn tuyến		580
8	Đường 1 Tháng 5 (ĐH.69)	Toàn tuyến		440
9	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường huyện 66	Kênh Bồi Tường	550
10	Đường tây sông đường nước	Trạm y tế xã	QL1A	480

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường Tây 1 thước-bà Tồn	Chợ Bà Tồn	Kênh Một Thước (giáp MTB)	480
12	Đường Tây sông Bang Giấy	Qua xã Thạnh Phú, Mỹ Thành, xã Bình Phú		480
13	Đường Nam kênh Một Thước	Đường huyện 66 (Lộ kênh 10)	Đường huyện 69	550
14	Đường Kênh Đại Thắng ấp Phú Hòa	Toàn tuyến		520
15	Đường Tây Rạch Muồng	Toàn tuyến		520
16	Đường Đông Rạch Muồng	Toàn tuyến		520
17	Đường Nam Bồi Tường	Toàn tuyến		520
18	Đường Kênh Ba Thước	Đường huyện 69	Kênh ranh Bảy Thường. ấp 7. xã Mỹ Thành Nam cũ	520
19	Đường Đông Kênh 10	Toàn tuyến		520
20	Đường Tây Bưng Thôn Trang (xã Mỹ Thành Nam)	Cầu Bưng Thôn Trang	Ngã tư kênh Bưng Thôn Trang	520
21	Đường Tây Chà Là	Toàn tuyến		430

11. XÃ THANH PHÚ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Cầu Quản Oai	Cầu Hai Hạt	1.300
2	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn xã		1.120
3	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Kênh Ranh Làng	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	520
4	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Giáp ranh xã Mỹ Thành (Cầu Bồi Tường)	Đường huyện lộ 59B	550
5	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường tỉnh 865	Đường Nam Hai Hạt	550
6	Đường Đông kênh Mối Nhíp	Kênh Nam Hai Hạt	ĐT.865	520
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	Toàn tuyến		520
8	Đường Nam Kênh Hai Hạt	Toàn tuyến		520
9	Đường vào cầu Thanh Lộc	Đường tỉnh 865	Kênh Chà Là	550
10	Đường Kênh Tám Dư	Đường tỉnh 865	Giáp đường Nam Hai Hạt	520
11	Đường Đông Kênh 13	Đường Đông Mối Nhíp	Giáp đường Nam Hai Hạt	520
12	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Đường Đông Kênh 10	Đường Tây Chà Là	520
13	Đường Đông Kênh 10	Đường huyện lộ 59B	Cầu Giáo Vị (Giáp ranh xã Mỹ Thành)	520
14	Đường Kênh Tám Bì	Đường huyện lộ 59B	Đường Bắc kênh Kháng Chiến Trên	520
15	Đường Tây Chà Là	Ranh Mỹ Thành	Đường huyện lộ 59B	430

12. XÃ BÌNH PHÚ

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường Thanh Hoà	Cầu Bình Phú	3.220
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	2.800
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	2.240
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Ranh phường Thanh Hoà	1.430
3	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	2.340
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	2.080
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh xã Cái Bè	2.730
4	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Ranh xã Hiệp Đức	1.120
5	Đường Thanh Niên Long Khánh - Cẩm Sơn (Đường huyện 60)	Cầu Văn U, ranh phường Cai Lậy	Cầu Cẩm Sơn	720
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B, đường giồng tre (xã Cẩm Sơn cũ)	760
6	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã cũ)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	550
		Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	Hết ranh xã Bình Phú	580
7	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	1.320
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	720

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường huyện 67	Đường tỉnh 875	Cầu Ông Xây	760
		Cầu Ông Xây	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	550
		Cổng Thầy Thanh	Ranh xã Hiệp Đức	550
		Sông Ba Rài (ấp 3, xã Cẩm Sơn cũ)	Ranh xã Long Tiên	520
9	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh phường Cai Lậy (xã Cẩm Sơn cũ)	Ranh xã Hiệp Đức	550
10	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hội Xuân)	550
11	Đường rạch Bà Bốn (Đường Nam Bà Bốn + Đường Bắc Bà Bốn)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Bốn	520
12	Đường Nguyễn Thị Nền (Đường lộ làng)	Tây Ba Rài	Đường huyện 63	480
13	Đường Tây sông Phú An	ranh xã Cái Bè	cầu Bà Tồn	520
14	Đường Nam sông Bình Long + Đường Đông Phú An	Cầu Kênh Mới	Ranh xã Phú An	520
15	Đường Trương Văn Nghĩa	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	520
16	Đường Nguyễn Thị Mậu	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Kênh Giồng Tre	520
17	Đường Trần Văn Phước	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Kênh Nông Trường Gò Bí	520
18	Đường Nguyễn Văn Trừ	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	520
19	Đường Huỳnh Thị Tồn	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	520

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường Phạm Thị Thêu	Đường Đông Ba Rải (Đường huyện 54B)	Giáp ranh phường Cai Lậy	520
21	Đường Trần Văn Lâu	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Kênh Cầu Ván	520
22	Đường Phạm Văn Phát	Đường Đoàn Văn Trừ	Kênh Thầy Thanh	520
23	Đường Nông Trường Gò Bí	Đường vào sở chỉ huy	Đường Trần Văn Phước	520
24	Đường Cây Gáo Ba Làng	Kênh Giồng Tre	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	520
25	Đường Ngô Văn Hanh (xã Cẩm Sơn cũ)	Đường huyện 54C	Giáp ranh thị trấn Bình Phú cũ	430
26	Đường huyện lộ 57B	Trường Phan Việt Thống (huyện lộ 66)	Ranh phường Thanh Hòa	580
27	Đường vào chùa Kỳ Viên Ấp 4	Toàn tuyến		1.180
28	Đường kênh phú thuận	Toàn tuyến		520
29	Đường cơ bản vào sở chỉ huy	Toàn tuyến		620
30	Đường Nam Kênh mới	Cổng Giồng Tre	Ranh xã Thanh Hòa	520
31	Đường Bình Đức	Cầu Trắng	Ranh ấp 5 xã Tân Bình (TX. Cai Lậy)	520
32	Đường Tây sông Bình Long	Chợ Bình Phú	Cầu Bình Phú 2	520
33	Đường liên ấp Bình Ninh - Bình Sơn - Bình Thới	Cầu Trắng	Chùa Sắc Tứ	520
34	Đường Đan vào trường Đoàn Thị Nghiệp	Quốc lộ 1	Cầu kinh mới	520
35	Đường vào Trung tâm khu phố Bình Trị	Tuyến tránh Quốc lộ	Cổng Chín Chương	520
36	Đường nhựa khu tái định cư	Quốc lộ 1	Chợ mới thị trấn Bình Phú	520



STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
37	Đường trong khu trung tâm hành chính	Toàn tuyến		3.000
38	Đường trong tái định cư khu trung tâm hành chính	Toàn tuyến		3.000
39	Đường D5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.760
40	Đường D6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.760
41	Đường D7 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.760
42	Đường N5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.760
43	Đường N6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.760

13. XÃ HIỆP ĐỨC

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Cổng ông Tùng	Cầu Ba Rài	1.300
		Cầu Ba Rài	Ranh xã Cái Bè	900
2	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong cũ	820
3	Đường huyện 67	Ranh xã Bình Phú	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	550
		Đường tỉnh 875B	Cổng Thầy Thanh (ĐH54C)	550
4	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức	Toàn Tuyến		580
5	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Ranh xã Bình Phú	Sông Năm Thôn ấp Hội Tín	550
6	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Ranh xã Bình Phú	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hiệp Đức)	550
7	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong cũ (Đường huyện 64)	Bến phà BOT Hiệp Đức - Tân Phong (bờ xã Tân Phong cũ)	UBND xã Tân Phong cũ	700
		Bến phà BOT Tân Phong - Cái Bè (bờ xã Tân Phong cũ)	ĐH 64 (cổng văn hóa Tân Luông A)	620
		Cầu 26/3	Bến phà Tân Phong - Ngũ Hiệp (nhánh sông Cồn Tròn, xã Tân Phong cũ)	550
8	Đường Cơ Bản vào Sở Chỉ huy tỉnh Tiền Giang	Đường tỉnh 875B	Ranh xã Bình Phú	620
9	Đường Bắc Vàm Tắc (xã Hội Xuân cũ)	Sông Ba Rài	Rạch ông Tùng	430
10	Đường Đông sông Cái Lá	Đường Tây Cái Lá	Sông Năm Thôn	520



STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường Tây sông Cái Lã	Đường huyện 67	Đường ven sông Năm Thôn	520
12	Đường Hiệp Nhơn 3	Đường tỉnh 875B	Ranh xã Cái Bè	430
13	Đường Bắc Rạch Bà Xã	Đường Đông Cái Lã	Đường Tây Kháng Chiến	520
14	Đường Bắc Bà Gòn	Đường Đông Cái Lã	Đường huyện 54C	520
15	Đường Bắc Rạch Chùa	Đường Đông Cái Lã	Đường Tây Kháng Chiến	520
16	Đường Đông Kênh Kháng Chiến	Đường tỉnh 864	Đường huyện 67	520
17	Đường Cặp sông Năm Thôn	Ranh xã Long Tiên	Đường Đông Ba Rải (Đường huyện 54B)	520
18	Đường kênh Tập Đoàn (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54C	Đường Đông kênh Kháng chiến	430
19	Đường tổ 3, Xuân Quang (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54C	Đường Đông kênh Kháng chiến	430
20	Đường tổ 1 và tổ 6 Hội Tín (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54B	Đường cặp sông Năm Thôn (ấp Hội Tín)	430
21	Đường tổ 5, Hòa Điền (xã Hội Xuân cũ)	Đường Bắc kênh Xáng	Ranh xã Bình Phú	430

14. XÃ LONG TIÊN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh phường Cai Lậy	Trường THPT Lưu Tấn Phát	1.820
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Cầu Ngũ Hiệp	1.820
2	Đường tỉnh 864	Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1.560
		Cầu Trà Tân	Cầu Ba Rải	1.300
3	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn xã Long Tiên		980
4	Đường huyện 54	Toàn tuyến trên địa bàn xã Long Tiên		580
5	Đường huyện 35	Đường tỉnh 868	Xã Vĩnh Kim	760
		Đường vào chợ Ba Dầu	Toàn tuyến	580
		Đường vào chợ Cả Mít	Toàn tuyến	580
6	Đường huyện 62	Toàn tuyến		620
7	Đường huyện 67	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 62	480
8	Đường Ông Bảo - Bà kén	Cổng Ông Bảo	Phường Cai Lậy	550
9	Đường Tây kênh ông Mười	Cầu ông Mười (xã Mỹ Long)	Phường Nhị Quí	480
10	Đường Đông kênh Ba Muồng	Toàn tuyến		520
11	Đường Tây kênh Ba Muồng	Toàn tuyến		520
12	Đường Tây Kênh 26/3	Đường huyện 35	Đường Trúng Cá	520
13	Đường Bắc Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Vĩnh Kim cũ	520
14	Đường Nam Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Vĩnh Kim cũ	520
15	Đường Tây Địa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Ngũ Hiệp	520
16	Đường Đông Địa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Ngũ Hiệp	520

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Đường Tây Cầu Gió	Đường Nam Bang Lợi	Đường Nam Cầu Gió	520
18	Đường Nam Cầu Gió	Đường Tây Cầu Gió	Ranh xã Ngũ Hiệp	520

15. XÃ NGŨ HIỆP

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Tiên	Trường THPT Lưu Tấn Phát	1.820
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Sông Năm Thôn (bờ Bắc)	1.820
		Sông Năm Thôn (bờ Nam)	Sân Vận động	1.200
		Đoạn còn lại		980
2	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	2.080
		Trường THCS Tam Bình	Ranh xã Vĩnh Kim	1.690
		Cầu Tam Bình	Ngã tư Hưng Long	1.560
3	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch Ông Dú	Đến Rạch Lầu	700
		Đoạn còn lại		550
4	Đường liên ấp Ngũ Hiệp (Đường huyện 70B)	Đường huyện 70 (đầu ấp Hòa An, xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới, xã Ngũ Hiệp	550
5	Đường Xẻo Lá 1 + Đường Liên Ấp	Đường tỉnh 868	Kênh Cây Cồng	520
6	Đường Bình Thạnh	Đường tỉnh 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	480
7	Đường Nghĩa Trang	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	520
8	Đường Miếu Bà	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	520
9	Đường Thanh Niên	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	520
10	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Cồng	520
11	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	520
12	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long	480
13	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long	480
14	Đường Bờ Mới	Đường tỉnh 864	Cầu Bàng	520

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Kiểm Thưởng	Đường tỉnh 864	Ranh xã Long Tiên	550
16	Đường liên ấp Tân Sơn - Thủy Tây - Tân Đông (xã Ngũ Hiệp)	Toàn tuyến		430

16. XÃ TÂN PHƯỚC 1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Kênh 13	620
		Cầu Kênh 13	Cầu kênh 10	1.050
		Cầu kênh 10	Ranh xã Tân Phước 2	1.950
2	Đường tỉnh 867	Ranh xã Tân Phước 3	Cầu Kênh 500	1.950
		Cầu Kênh 500	Tràm Mù	820
		Tràm Mù	Ranh Chợ Bắc Đông (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT 867)	680
3	Đường tỉnh 867 (cũ)	Từ vòng xoay	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1.690
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đường tỉnh 867 mới (trước cổng chùa Phật đá)	1.690
4	Đường tỉnh 874	Đường tỉnh 867 (theo hướng Đường H cũ và Đường 15 cũ)	Điểm giao giữa Đường 15 cũ và Đường 874 cũ	1.800
		Điểm giao giữa Đường 15 cũ và Đường 874 cũ	Ranh xã Tân Phước 3	1.560
5	Đường tỉnh 874 (cũ)	Đường tỉnh 867 (cũ)	Đường tỉnh 874 (ngã 3 đường số 15 cũ)	1.560
6	Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	Ranh xã Tân Phước 2	Ranh Hưng Thạnh	480
7	Đường huyện 41 (Nam tràm mù)	Ranh xã Tân Phước 2	Đường tỉnh 867	460
		Lộ Mới	Kênh Chín Hần	430
		Kênh Chín Hần	Láng Cát	430
8	Đường huyện 40 (Bắc Đông)	Ranh xã Tân Phước 2	Kênh 82 (trừ dãy nền Tuyến dân cư Bắc Đông (mặt tiền đường huyện 40))	460
		Từ kênh 82	Chín Hần (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)	460
		Chín Hần	Đến Láng Cát	430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường huyện 45 (Chín Hần)	Ranh Hưng Thạnh	Bắc Đông	430
10	Đường huyện 45B (Láng Cát)	Bắc Đông	Ranh Hưng Thạnh	430
11	Lộ Thanh Niên	Ranh xã Tân Phước 3	cổng Ụ Tàu	900
		Cổng Ụ Tàu	Đường tỉnh 874 cũ	1.200
12	Khu phố Chợ Tân Phước	Toàn khu		3.120
13	Đường E, Đường vào Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Tân Phước cũ	Toàn tuyến		1.800
14	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ cổng Ụ Tàu đến Đường tỉnh 874)	Toàn tuyến		1.200
15	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh Lấp khu vực chợ mở rộng)	Toàn tuyến		860
16	Các thửa tiếp giáp cụm, tuyến, Khu dân cư (khu 1)	Toàn tuyến		860
17	Đường đan (từ Quán Huyện đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao xã)	Toàn tuyến		900
18	Tuyến kênh Lấp	Toàn tuyến		980
19	Cụm dân cư (Chợ)	Toàn khu		980
20	Khu vực chợ cũ	Toàn khu		980
21	Đường số 5	Đoạn từ đường tỉnh 874	Trường Mầm non	750

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		(cũ)	thị trấn Mỹ Phước cũ)	
22	Tuyến đường đản (khu phân lô bán nền của bà Nguyễn Thị Mận)	Đường 874 (cũ)	Kênh Tắc	750
23	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		550
24	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành	Toàn tuyến		620
25	Đường kênh Cà Dăm	Toàn tuyến		620
26	Đông Lộ Mới	Đường tỉnh 865	Trương Văn Sanh	620
		Trương Văn Sanh	Kênh Tràm Mù	480
		Kênh Tràm Mù	Đông Bắc	480
27	Đường Tây kênh Lộ Mới	Toàn tuyến		550
28	Lộ Kênh 5	Toàn tuyến		620
29	Kênh Tám Nghi	Đường tỉnh 867	Kênh Cà Dăm	1.030
30	Đường bờ đê Nông trường	Toàn tuyến		480
31	Các thửa đất cặp kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp) (khu 2)	Toàn tuyến		480
32	Đường đông Rạch Đào (Đường huyện 45C cũ)	Toàn tuyến		480
33	Đường đông kênh 17	ĐT 865	Đường Nam Trương Văn Sanh	400
34	Đường Tây kênh 500	Đường Bắc kênh 500	Đường Nam kênh Chấn lửa.	400
35	Bắc Trương Văn Sanh	Đường tỉnh 867	ranh xã Tân Phước 2	480
		Lộ Mới	Kênh 82	480
		Đông Kênh 84	Chín Hấn	480
36	Bắc Tràm Mù	ranh Tân Phước 2	Lộ Mới	430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
37	Tây kênh 82	Kênh Bắc Đông	Kênh Trương Văn Sanh	430
38	Bắc kênh Trung Tâm	Kênh Lộ Mới	Kênh 82	430
39	Đường Tây kênh 500 song song Tây Lộ mới	kênh Trương Văn Sanh	Bắc Đông	430
40	Đông kênh ranh Thạnh Tân	từ kinh Trương Văn Sanh	Bắc Đông	430
41	Đường Nam kênh 200	Kênh Lộ Mới	Kênh Ranh xã Tân Phước 2	430
42	Bắc kênh Ông Địa	Kênh Lộ Mới	Kênh 82	430
		Đông kênh 82	Chín Hấn	430
43	Cụm dân cư Tân Hòa Đông	mặt tiền Đường huyện 40		550
		Khu vực còn lại		430
44	Cụm dân cư Bắc Đông và chợ Thạnh Mỹ	Toàn khu		620
45	Tuyến dân cư Bắc Đông	Toàn tuyến		550

17. XÃ TÂN PHƯỚC 2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Ranh xã Tân Phước 1	Ranh Phường Mỹ Phước Tây	1.560
2	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)	Kênh Ranh Thạnh Tân - Thạnh Mỹ	kênh Lâm Nghiệp	550
		Đoạn còn lại		540
3	Đường huyện 40 (Bắc Đông)	Kênh ranh Thạnh Mỹ	kênh Lâm Nghiệp	570
		Toàn tuyến		540
4	Đường huyện 47 (Tây kênh Tây)	Trừ các thửa thuộc cụm dân cư		480
		Kênh Trương Văn Sanh	Kênh Tràm Mù	600
		Kênh Bắc Đông	Kênh Tràm Mù	600
5	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)	Toàn tuyến		540
6	Đường huyện 40 (Bắc Đông)	Toàn tuyến		540
7	Đường huyện 47 (Tây kênh Tây)	Toàn tuyến		600
8	Đường huyện 42	Toàn tuyến		460
9	Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền ĐH. 41 - Tràm Mù); Cụm dân cư Tân Hòa Tây (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865); Cụm dân cư Thạnh Hòa	Toàn tuyến		480
10	Tây đường số 7 Cụm dân cư Thạnh Tân	Toàn tuyến		550
11	Đường Tây Cặp Rắn Núi (Đường huyện 48 cũ)	Kênh 500 (Tân Hòa Tây cũ)	Nam Kênh 1000 (Tân Hòa Tây cũ)	550
		Kênh 1000 (Tân Hòa Tây cũ)	Nam kênh Bao Tràm	480
12	Đường Tây Kênh Mới	Toàn tuyến		460

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	(Đường huyện 46 cũ)			
13	Đường Nam Trương Văn Sanh từ kênh Tây đến ranh TX Cai Lậy (Đường huyện 42 cũ)	Ranh kênh Tây	Ranh Phường Mỹ Phước Tây	460
14	Đường Tây kênh Cái Đôi đoạn từ kênh 500 đến Trương Văn Sanh	Đường kênh 500 (Tân Hòa Tây cũ)	Đường Nam Trương Văn Sanh	460
15	Đường Nam Bao Tràm (Nam kênh 2000) đoạn từ Tây kênh Mới đến đường tây kênh Cái Đôi	Đường Tây kênh Mới	Đường tây kênh Cái Đôi	380
16	Đường Đông kênh 1 (Đường huyện 48B cũ)	Đường Bắc Trương Văn Sanh	Đường huyện 40	430

18. XÃ TÂN PHƯỚC 3

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 866B	Kênh Năng	Ranh xã Tân Hương	1.500
2	Đường tỉnh 867	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Cầu kênh 2	1.560
		Cầu kênh 2	Xã Tân Phước 1	1.320
3	Đường tỉnh 874	Xã Tân Phước 1	Ranh xã Tân Phú	1.100
4	Đường tỉnh 878	Giáp ranh xã Hưng Thạnh	Giáp ranh xã Tân Hương	1.440
5	Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3)	Từ Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Sáu Âu	550
6	Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	Đê 514 đến	Kênh 1	620
		Đê 514 đến	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	550
7	Đường huyện 43 (đường Kênh 3)	Kênh Sáu Âu	Kênh Năng	480
8	Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến Kênh Sáu Âu); Bắc kênh 3 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến kênh tuyến 4)			550
9	Đường Tây Sáu Âu (đường huyện 44B cũ)			530
10	Đường kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm; đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ Bắc Kênh 2 đến kênh 7); Đông Cống Bà Kỳ (từ kênh Cà Dăm đến ranh xã Mỹ Hạnh Đông); Đông kênh tuyến 4 (từ Nam kênh 3 đến Bắc kênh 2)			430
11	Đường Nam kênh 2; đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường Bắc kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Tây tuyến ADB (Nam - Bắc Đường tỉnh 866); Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đê 514); Đường Đông kênh Năng, Đông tuyến 7, (trừ đoạn từ kênh 2 đến đê 514); Đường Tây kênh Năng (từ kênh 1 đến kênh Dây Thép-áp 3); - Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác			550

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành); đường Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành); Đường Nam kênh			480
13	Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Đường Đông 6 Ấu (từ kênh Dây Thép đến kênh 1-ấp 3)			480
14	Đường Nam kênh Thầy Lực cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc), Tây tuyến 7, Đông tuyến 7 (đoạn từ kênh 2 đến đê 514); Khu tái định cư (90 nền); Đường Tây kênh 8m (từ đê 514 đến kênh 1)			430
15	Cụm dân cư Tân Lập 2 (trừ Đường huyện 43)			480

19. XÃ HƯNG THẠNH

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Chợ Phú Mỹ	Ranh tỉnh Tây Ninh	970
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ	1.560
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Rạch Chợ	1.440
		Cầu Rạch Chợ	Cầu Tràm Sập	830
		Cầu Tràm Sập	Cầu Ông Chủ	760
		Cầu Ông Chủ	Ranh xã Tân Phước 1	620
2	Đường tỉnh 878 (đoạn từ ranh xã Tân Phước 3 đến kênh 250 xã Hưng Thạnh cũ)	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đường Huyện 50	900
		Đường Huyện 50	Giáp ranh xã Tân Phước 3	1.170
		Đường tỉnh 865	Đường Nam kênh 250	760
3	Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	Toàn tuyến		530
4	Đông kênh Năng	Nam Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Tân Phước 3	480
5	Đường huyện 45 (Chín Hần)	Trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư		480
6	Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	Chín Hần	Kênh Xáng Cụt	460
		Kênh Xáng Cụt	Đường Nam tràm Tróc	460
7	Đường huyện 50 (Lộ Đất)	Đường tỉnh 866	Đường Đông kênh Năng	730
8	Đường huyện 45B (Láng Cát)	Đường tỉnh 865	Đường Nam Trương Văn Sanh	480
9	Dãy phố giáp đường tỉnh	Toàn tuyến		2.760
10	Dãy phố phía Tây	Toàn tuyến		2.520
11	Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây	Toàn tuyến		1.680
12	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn)	Toàn tuyến		550

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Văn Minh)			
13	Khu chợ cũ	Toàn khu		520
14	Đường đê 19/5 (ranh tỉnh Tây Ninh đến huyện 50)	Đoạn từ đường huyện lộ 50	Tỉnh lộ 866	550
		Đường ranh tỉnh Tây Ninh	Tỉnh lộ 866	550
15	Đất tại vị trí mặt tiền phía Bắc Sông cũ	Toàn tuyến		430
16	Đường Nam Trương Văn Sanh (Đường huyện 42 cũ)	Toàn tuyến		430
17	Cụm dân cư Hưng Thạnh, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865)	Toàn khu		430
18	Đường Đông Rạch Đình; Đường Đông Ông Chủ; Đường Đông Cống Bọng; Đường Nam Trương Văn Sanh từ Chín Hần đến ranh xã Phú Mỹ (Đường huyện 42 cũ); Đường Bắc kênh 500 (đoạn từ kênh Ông Chủ đến kênh Chín Hần); Đường Tây Tràm Sập (đoạn từ Tỉnh lộ 865 đến Đông Cống Bọng)			460
19	Đường Đông kênh Xáng Đồn (ranh xã Tân Phước 3 đến Nam Nguyễn Văn Tiếp)			460
20	Đường Bắc Cống Tượng (đoạn từ Đông Quảng Thọ đến ranh xã Tân Hòa Thành)			460
21	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ ranh xã Tân Phước 3 đến ranh xã Phú Mỹ)			460
22	Nam kênh Con Lươn; đê 19/5; Tuyến ADB			460
23	Đông kênh Quảng Thọ; Đường Trường học Nguyễn Văn Tiếp; Bắc kênh Tuần Mười			430

20. XÃ TÂN HƯƠNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		560
2	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	Giáp xã Châu Thành	3.250
3	Đường tỉnh 866	ranh xã Châu Thành - xã Tân Hương (kênh 30/4)	Đường đan Mười Tê	2.600
		Đường đan Mười Tê	Đường vô khu tái định cư	1.950
		Đường vô khu tái định cư	Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	1.560
		Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	Giáp xã Hưng Thạnh	1.120
4	Đường tỉnh 866B	Giáp Đường tỉnh 866	Chợ Tân Lý Đông mới	2.340
		Chợ Tân Lý Đông mới	Giáp huyện Tân Phước	1.300
5	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m	Toàn tuyến	1.690
		Đoạn còn lại		1.300
6	Đường tỉnh 878	Đoạn còn lại		2.340
7	Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ)	Mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m (xã Tân Hương)	Toàn tuyến	1.950
		Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội đồng)		1.690
8	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phú Chung)	xã Hoà Long	Sông Chợ Bung	680
		Đoạn còn lại		600
9	Đường huyện 39B (đường gom (bên trái	Đường Tân Hiệp Thân Đức (lộ dây	Cầu Xáng Múc (ấp Tân Lược 2)	460



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	tuyến) cao tốc TP Hồ Chí Minh - Trung Lương	thép ấp Tân Lập xã Tân Lý Đông cũ)		
		Đoạn còn lại		430
10	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	Toàn khu		1.950
11	Chợ Tân Hương	Toàn khu		3.770
12	Chợ Tân Lý Đông (cũ + mới) (trừ mặt tiền Đường tỉnh 866B)	Toàn khu		2.730
13	Đường vào cổng 1 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Quốc lộ 1)	Toàn tuyến		2.880
14	Đường vào cổng 2 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Đường huyện 31)	Toàn tuyến		1.560
15	Đường vào cổng 4 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra đường số 14 khu tái định cư Tân Hương)	Toàn tuyến		480
16	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đảo); đường Lộ Làng; đường Ngô Văn Huệ (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đảo); đường Nguyễn Thanh Hà; đường Phạm Ngọc Thành đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đảo); đường Liên Tân; đường vào cổng 5 Khu công nghiệp Tân Hương (đường Ga ông Táo cũ)			550
17	Đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn còn lại), đường Lê Hồng Châu (đoạn còn lại); đường Phạm Ngọc Thành (đoạn còn lại); đường Phạm Văn Phải; đường Liên tổ 14 - 35; đường Lê Văn Sáu; đường Huỳnh Văn Nhiều; đường Châu Văn Đảo; đường Lê Thị Sớm; đường Nguyễn Văn Hai; đường Nguyễn Văn Nhiều; đường Phạm Thái Hùng; đường kênh nhánh Lê Văn Thắm; đường Lê Văn Thắm; đường Bình Yên (đoạn còn lại), đường Ngô Văn Huệ (đoạn từ đường Châu Văn Đảo đến đường Dương Văn Mậu); đường Nguyễn			520

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Văn Vem; đường Nguyễn Văn Hào, đường Dương Văn Mậu, đường Phan Thị Mão, đường dân tổ 1-2 ấp Tân Hòa; đường Tập đoàn 18; đường vào khu tái định cư; đường lộ Liên Tân			
18	Đường liên ấp Tân Lược 2; Tân Lược 1 (đoạn từ Đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội); đường 30/4 (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến cầu Vĩ); đường vào khu tái định cư; đường Lê Thị Ngân, đường Dương Văn Lão; đường Lê Thị Hón			550
19	Đường ADB	Toàn tuyến		360
20	Đường Lê Văn Sáu; đường Mai Văn Rầy	Toàn tuyến		550
21	Đường Nguyễn Văn Nền; đường Phạm Văn Hạnh; đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương); đường kênh Đứng Miếu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Hưng Thạnh); Đường Bờ Cái (từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Hưng Thạnh); đường 30/4 (từ Nguyễn Văn Nền đến cuối kênh 30/4); đường Kênh nổi N1; đường Huỳnh Văn Cừ; đường Bờ Cái; đường Nguyễn Văn Vững (đoạn từ cầu kênh rạch ông Đạo đến giáp xã Long An); đường tổ 2 ấp Hội Đông; đường Nguyễn Văn Lẹ ấp Tân Xuân			520
22	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 1		4.330
23	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 2		550
24	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 3		700
25	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 4		830
26	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 5		1.560
27	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 6		760



21. XÃ CHÂU THÀNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phủ Chung)	1.050
2	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		560
3	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc lộ 1 (xã Tam Hiệp)	3.120
4	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Hương	Phòng Giáo Dục	4.810
		Phòng Giáo dục	Giáp ranh Cống Bà Lồng	5.200
		Giáp ranh Cống Bà Lồng	Ranh xã Long An cũ	4.550
		Ranh xã Long An cũ	Giáp cầu Bến Chùa	5.330
5	Đường tỉnh 866	Ngã ba Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hương (kênh 30/4)	4.030
6	Đường tỉnh 878C	Quốc lộ 1	Giáp huyện Chợ Gạo (cầu Bến Tranh)	2.470
7	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m	Toàn tuyến	1.690
8	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Đoạn còn lại		1.300
9	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc	Cầu kinh Quảng Thọ	2.600
10	Đường huyện 32 (đường Thân Cửu Nghĩa)	Thị trấn Tân Hiệp cũ	Ranh xã Thân Cửu Nghĩa cũ	2.210
		Ranh xã Thân Cửu Nghĩa cũ	Vòng xoay cao tốc	1.950
11	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1)	Toàn khu		2.210

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Chợ Long An (cũ), đường khu chu vi	Toàn khu		2.990
13	Chợ thị trấn Tân Hiệp cũ	Toàn khu		4.160
14	Chợ Thân Cửu Nghĩa	Toàn khu		2.210
15	Đường Lộ Cũ	Toàn tuyến		1.290
16	Đường vô nhà thờ Ba Giồng	Toàn tuyến		1.050
17	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi); đường Kênh Ba; đường Ngô Văn Hai; đường 12 liệt sĩ; đường Huỳnh Văn Thín; đường Kênh Nổi lớn; đường Nguyễn Văn Nhi; đường đông kênh Mười Biếu; đường liên ấp Tân Quới - Tân Lược 1 - Tân Lược 2			640
18	Đường Kênh Năm Bưởi, Đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Trần Văn Ngà (phần còn lại); đường Lê Văn Cơ; đường Lê Văn Thọ; đường Trần Văn Lắc			600
19	Đường Tân Hiệp - Thân Đức (lộ dây thép)	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Hương	2.040
20	Đường nối Đường huyện 32; đường Thân Hòa - Quản Thọ đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường huyện 32 và trở vào 100m; Đường vào trường THPT Tân Hiệp			1.800
21	Khu vực thuộc đoàn Địa chất thủy văn, địa chất công trình 803			1.100
22	Đường đan Trạm bơm - cầu Thắng; đường nhựa lộ Ông Hộ; đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878C đến Đình Ngãi Hữu); đường kênh Đứng đoạn từ Đường huyện 32 đến giáp đường nhựa Cây Trâm- Bến Lợi; Đường Đình Cửu Viễn; đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa; đường Trạm bơm - Y tế; đường kênh Đứng đoạn còn lại; đường Lộ Làng; Đường chùa Cao Đài- Cầu Tréo; đường trường học Cửu Hòa; đường Kênh Nổi; đường Thân Hòa - Quản Thọ đoạn còn lại; đường Cống Bể			550



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Đường đan Cây Mai; đường Năm Chạnh; đường nhựa Cây Trâm - Bến Lợi; đường nhựa Cây Lim; đường nhựa Mả Đá Đôi; đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại); đường Cầu Tréo; đường Cây Ngã; đường Xóm Bún; đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngãi Thuận; đường tổ 9 - tổ 12 (Ngãi Thuận); đường Bào Sen; đường tổ 9 Ngãi Lợi; đường tổ 5 Ngãi Lợi đường tổ 15-16 Ngãi Thuận; đường tổ 2 Cừu Hòa; đường tổ 18 Cừu Hòa; đường tổ 14 Thân Bình; đường tổ 11 Thân Bình; đường tổ 16-17 Thân Hòa; đường liên ấp Thân Bình- Cừu Hòa; đường Ba Chón - Chín Đậm; đường tổ 13-15 Thân Đức; đường tổ 5 Thân Đức; đường tổ 7-8 ấp Ngãi Lợi; đường tổ 7 ấp Thân Đức, đường tổ 16 ấp Cừu Hòa; đường tổ 4 ấp Thân Bình.			520
24	Đường tổ 21-22 ấp Cừu Hòa	Quốc lộ 1	Trạm Bơm Cầu Thẳng	520
25	Đường liên ấp Thân Bình - Thân Hòa	Đường Trạm bơm - Y tế	Đường Thân Hòa - Quân Thọ (ấp Thân Hòa)	520
26	Đường Ngô Văn Tý			620
27	Đường Nguyễn Văn Ứng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến chùa Long Tường); đường Trần Văn Khuê; đường Trần Công Hẫu; đường Đặng Văn Át (Nhánh 1 và Nhánh 2); Huỳnh Văn Bảy (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Huỳnh Văn Hề (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Đặng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh); đường tổ 3 (ấp Long Tường); đường Nguyễn Văn Xứng			550
28	Đường Cây Xăng Quân đội 263; đường Phan Văn Tỉnh (ấp Long Thạnh); đường chùa Sơn Tăng; đường Cặp sông Bào Định; đường Lâm Văn Ngươn; đường cầu Đồng			520
29	Mặt tiền đường Lộ Cũ	Cầu Cống Tân Hiệp	Đường vào quán Cây Mận	4.480
		Đường vào quán Cây Mận	Trạm Cấp nước	3.220
		Trạm Cấp nước	giáp xã Tân Lý Tây	1.960

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Trụ sở Khu phố Ga	giáp xã Hòa Tịnh	
30	Đường vành đai Trung tâm văn hóa huyện cũ	Quốc lộ 1	Đường Thân Đức	2.380
31	Đường nối Đường huyện 32	Quốc Lộ 1	Đường Vành Đai Trung tâm văn hoá huyện cũ	2.380
32	Mặt tiền đường nội ô chợ	Quốc lộ 1 từ nhà ông Tăng Sanh Tài	giáp rạch Trần Định	4.480
		Phía Đông từ rạch Trần Định	giáp đường nội thị (Chợ Tân Hiệp)	4.480
		Phía Tây từ rạch Trần Định	giáp đường nội thị (dãy phía Tây chợ Tân Hiệp)	3.220
		Miệng cống rạch Trần Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh)	giáp nhà bà Sáu Chiếu (bà Nguyễn Thị Do)	3.220
33	Mặt tiền đường nhựa nội thị	Nhà ông Hứa Văn Dậu	Quán giải khát ông Hoàng	3.220
		Trường trung học cơ sở Tân Hiệp	Cổng chùa Linh Phong xuyên ra Quốc lộ 1	2.380
		giáp quán giải khát ông Hoàng	đến hết nhà ông Sáu Kênh	1.960
34	Mặt tiền đường cầu Hộ Tài	Mặt tiền đường nhựa nội thị chữ E	Cầu Hộ Tài	2.380
35	Mặt tiền đường vào Bệnh viện Châu Thành	Toàn tuyến		2.940
36	Đường Tân Hiệp Thân Đức	Toàn tuyến		3.220
37	Mặt tiền đường vào khu Gia bình	Đường Vành Đai Trung tâm văn hoá huyện	Nhà ông Trần Hiếu Nghĩa	1.960
38	Mặt tiền Đường huyện 32	Toàn tuyến		1.960
39	Đường tổ 9 (khu phố Cá)	Mặt tiền đường cầu Hộ Tài	Đường Nhà Sách Thanh Tùng	1.300

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
40	Khu vực thuộc khu tái định cư Thân Cửu Nghĩa (ấp Thân Hòa)			1.030
41	Đất ở tại khu tái định cư trường Đại học Tiền Giang	Vị trí 1		1.200
		Vị trí 2		1.440

22. XÃ LONG HƯNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phủ Chung)	1.050
		Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		560
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc lộ 1 (xã Tam Hiệp)	3.120
3	Quốc lộ 1	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp)	Giáp cầu Kinh Xáng	4.160
4	Đường tỉnh 870	Đường huyện 34	Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	2.210
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Giáp Quốc lộ 1	2.600
5	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc	Cầu kinh Quảng Thọ	2.600
		Đoạn còn lại		2.340
6	Đường huyện 34 (đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Từ Quốc lộ 1	Đường huyện 35	1.560
		Đường huyện 35	Cổng 2 Đồng Tâm	820
		Cổng 2 Đồng Tâm	Đường tỉnh 870	1.560
7	Đường huyện 35 (đường Thanh Phú - Bàn Long)	Đường tỉnh 870	Cửa queo Nhà thờ	1.820
		Cửa queo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	820
8	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	Xã Long Định	Sông Chợ Bung	680
		Đoạn còn lại		600
9	Đường Kênh Kháng Chiến (đường huyện 38B)	Toàn tuyến		600

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Đường huyện 39 (đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)	Đường tỉnh 878 (xã Tam Hiệp)	Đường lộ Dây thép, ranh huyện Tân Phước (xã Tam Hiệp)	850
11	Chợ Xoài Hột Trong	Toàn tuyến		2.210
12	Chợ Phước Thạnh	Toàn tuyến		2.210
13	Chợ Tam Hiệp (mới + cũ)	Toàn khu		2.990
14	Chợ Long Hưng	Toàn khu		1.820
15	Đường Lộ Giồng (đầu đường đường dẫn cao tốc đến Đường huyện 39); đường vào Trung tâm chữa bệnh (đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến cổng văn hóa ấp 7); Đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đoạn còn lại không thuộc đường huyện 39)			970
16	Đường Lộ Xoài ấp 6 (hết tuyến); đường Lộ Làng ấp 5 (hết tuyến); đường Bờ đập ấp 2 (từ đầu đường dẫn cao tốc đến đường kênh Kháng Chiến); đường Bờ đập ấp 4 (hết tuyến); đường Ông Bồn (hết tuyến); đường Cầu Đá ấp 5 (từ Quốc lộ 1 đến đường Lộ Làng ấp 5) (áp dụng cho cả các thửa đất cặp tuyến đường này bên địa phận TP Mỹ Tho); đường Bờ Đông Kênh Năng; đường nhà Kho ấp 4 (từ đầu nhánh rẽ cao tốc đến đường Ông Bồn ấp 4)			760
17	Đường Bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến); đường bờ Đông của kênh Quảng Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huệ đến đường dẫn cao tốc); đường vào Nhà thờ chợ Bưng (từ đường rẽ qua cầu Nhơn Huệ đến cổng Quán Thọ 2); đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến); đường kênh Ngang (hết tuyến); đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến); đường ấp 7 (cổng văn hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép); đường tuyến đông sông Chợ Bưng cổng Quán Thọ 2 đến kênh Dây Thép; đường đê kênh Sáu Âu - Xoài Hột			550
18	Đường chùa; đường Kênh Sao; đường đan Long Điền; đường Bờ Xe ấp 5; đường liên ấp 3-4 (đường Chòi tol); đường 7 Nghê; đường 5 Dâu; đường 9 Sơn; đường 7 Nhỏ; đường Kênh Bờ Tre (hết tuyến), đường 2 Hoạch (hết tuyến)			430
19	Đường kênh Kháng Chiến phía cặp kênh (hết tuyến), đường kênh Ngang phía cặp kênh (hết tuyến)			370

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường Lộ Làng Thanh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến điểm Trường ấp Thanh Hưng); đường Chín Dương, đường Nguyễn Văn Cừ			1.320
21	Đường Chợ - Cây Xanh - Miếu Hội; đường lộ Gò Me; đường đản tổ 4 (ấp Bờ Xe); đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe); đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh); đường Bờ Cộ (ấp Bờ Xe, Cây Xanh); đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vông); đường đản tổ 2, 3, 11, 12 (ấp Xóm Vông) đến giáp đường Xóm Vông - Miếu Hội; đường lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Bà Ngời; 2 bên đê cặp sông Sáu Âu - Xoài Hột); đường kênh Mộ Voi (ấp Thanh Hưng); đường Chín Kinh (ấp Thanh Hưng); đường Trần Văn Xê (ấp Thanh Hưng); đường tổ 5 (ấp Thanh Hưng); đường tổ 8 (ấp Thanh Hưng); đoạn từ Cầu Bà Ngời đến giáp đường Cầu Quan; đường cầu Quan; đường tổ 7 (ấp Bờ xe); đường đản tổ 8 (ấp Bờ Xe); đường đản tổ 9 (ấp Bờ Xe); đường đản tổ 5 (ấp Bờ Xe); đường lộ kênh 2 Hoài; đường Nguyễn Văn Bản; đường Bờ Đông kênh Sáu Âu - Xoài Hột; đường tổ 13,14 (ấp Thanh Hưng); đường Trịnh Văn Ó; đường 82 Cây Xanh, đường tổ 1, 15, 16 (ấp Thanh Hưng); đường tổ 4, 5 (ấp Xóm Vông)			550
22	Đường Xóm Vựa; đường ấp Nam; đường đản Gò Me; đường đê Bảo Định; đường Mỹ Long - Thuộc Nhiều (đường Đê Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đoạn từ đường Huyện lộ 35 đến xã Kim Sơn)			620
23	Đường Thanh Hòa; Chùa Ông Hiếu (đoạn Đường huyện 35 đến Cầu Chùa); đường Cao Văn Dân; đường Mười Hoàng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến Gò Me); đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành			550



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
24	Đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại); đường Tám Vọng; đường Miếu Ấp; đường Tám Quấn; đường Sáu Lắm; đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường học); đường kênh Kháng Chiến đến Miếu Ấp; đường Sáu Diêu; đường cầu Bà Đội; đường Một Cát; đường Mười Nhũng (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa); đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6); đường Cầu Thầy Tùng (đoạn từ ĐH 35 đến giáp ĐH 34); đường Liên ấp Long Thuận A - Thạnh Hòa; đường ấp Nam - Long Lợi; đường Tập Đoàn 6 (Long Bình A); đường Bắc Kênh Đào (đoạn xã Thạnh Phú đến cầu Xóm Vựa); đường Hai Sương - Bầy Sói; đường Sáu Cu; Đường Sáu Keo, đường liên ấp Long Lợi- Long Thạnh A, đường Bờ Sao, đường đông Một Cát (đoạn từ đường Kênh Đào đến cầu Ba Tâm), đường Ba Tấn, đường Mười Thái, đường Trường học Long Thạnh A, đường Ba Hữu, đường kênh Thầy Tùng, đường Trường Học (Long Bình A), đường Lãng Ông Lê Văn Duyệt, đường Địa Tre, đường Lộ Me (đoạn xã Long Hưng); đường Bờ Mới (đoạn từ chùa Ông Hiếu đến kênh Nguyễn Tấn Thành), đường 10 Hùng (hết tuyến)			520

23. XÃ LONG ĐỊNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)	Toàn tuyến	560
2	Quốc lộ 1	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp)	Giáp cầu Kinh Xáng	4.160
		Cầu Kinh Xáng	Ngã ba Đông Hòa	4.290
		Ngã ba Đông Hòa	Cầu Sao	2.730
3	Đường tỉnh 867	Giáp Quốc lộ 1	Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.990
		Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	2.340
		Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	Giáp xã Tân Phước 3	1.690
4	Đường tỉnh 876	Ngã ba Đông Hòa	Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	3.380
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Ngã ba Bình Trung	2.730
		Ngã ba Bình Trung	Đường huyện 35	3.250
5	Đường huyện 35	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	Đường tỉnh 876	820
6	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	Xã Long Định	Sông Chợ Bưng	680
7	Đường Kênh	Toàn tuyến		600

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Kháng Chiến (đường huyện 38B)			
8	Chợ Long Định	Đất tiếp giáp đường nội ô chợ	Toàn tuyến	4.550
9	Chợ Gò Lũy (xã Nhị Bình)	Toàn tuyến		1.690
10	Chợ Đông Hòa	Toàn tuyến		2.990
11	Đường tỉnh 867 cũ	Quốc lộ 1	Cuối đường vào chợ Long Định	4.200
		Cuối đường vào chợ Long Định	Giáp Đường tỉnh 867	2.760
12	Đường vô Bệnh viện Tinh Đội; đường nhựa kênh Tám Mét	Quốc lộ 1 đến	Cầu kinh Kháng Chiến	1.680
13	Đường nhựa kênh Tám Mét	Cầu Kinh Kháng Chiến	Cầu Kinh Năng	1.000
14	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cấp lộ); đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cấp lộ); đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất nằm cấp lộ); đường đan Tây 1; đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường đan Dương Văn Quang (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Dương Văn Bể (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Giồng Dứa; đường nhựa kênh Tám Mét (đoạn còn lại); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất cấp lộ); Đường Lê Thị Còn đoạn từ đường nhựa kênh Tám Mét đến đường Đông kênh Nguyễn Tân Thành (phía bên đường đất cấp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; đường đan nối liền đường đan Tây 1 và Tây 2			900

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ) (giống đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa mục 5 nhưng phía bên kênh); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cấp lộ); lộ Bờ Xoài; đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ)(giống đường kênh KHáng Chiến mục 5 nhưng tính phía bên kênh); đường kênh 6 m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ) (giống đường kênh 6m mục 5 nhưng tính bên kênh); đường Bắc và Nam Kinh Giữa; đường đan ấp Keo; đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ) (giống mục 5 nhưng tính bên kênh); đường Dương Văn Bể (phía có kênh)(giống mục 5); đường đan Dương Văn Quang (phía có kênh)(giống mục 5); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6m đến Đường huyện 38 (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Lê Thị Còn đoạn từ đường nhựa kênh Tám Mét đến đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (phía bên kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 m (phía có kênh) (giống mục 5); đường Sáu Lộc (phía mặt tiền đất cấp lộ); Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ cầu Kinh Xáng đến ranh xã Đông Hòa cũ)			620
16	Đường Cầu Đá (ấp Đông); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ) giống mục 6 tuyến đan nhưng tính phía kênh); đường Hà Văn Côi; đường đan ấp Kinh 2A; đường Bắc Tư Xưa, đường Nam Tư Xưa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6 m đến Đường huyện 38 (phía có kênh)(giống mục 6 nhưng tính phía kênh); đường kênh ngang ấp Trung đoạn từ Đường nhựa kênh Tám Mét đến đường đan lộ Bờ Xoài; đường đan kênh Đường Lương (đoạn từ kênh 6 mét đến Cầu Đoàn Thanh Niên và đường tư Bắc Tư Xưa đến giáp đường huyện 38); Đường đan và đường nhựa cặp kênh Sáu Âu - Xoài Hột; đường Sáu Lộc (phía kênh) (giống mục 6 nhưng tính phía kênh); đường đan Cầu Dừa; Đường Nam Cầu Ván (đoạn từ đường tỉnh 867 đến giáp xã Nhị Bình cũ); Đường sáu Mi và đường Tư Tiết			520
17	Đường Gò Lũy	Quốc Lộ 1	Đường Phạm Văn Khuê	810
		Đường Phạm Văn Khuê	Khu nghĩa địa	630
		Đoạn còn lại		460



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Nguyễn Văn Nhông	Giáp Nguyễn Việt Bút	cầu Dương Diễm	700
19	Nguyễn Việt Bút	Quốc Lộ 1	Đường Nguyễn Việt Bút	700
20	Phạm Văn Lù	Quốc Lộ 1	Cầu kênh Kháng Chiến	700
21	Đường Hồ Văn Màng	Toàn tuyến		520
22	Đường Phạm Văn Khuê	Toàn tuyến		520
23	Đường Nguyễn Văn Bảy	Toàn tuyến		520
24	Đường Trần Văn Hoành	Toàn tuyến		520
25	Đường cặp kênh 26/3	Toàn tuyến		520
26	Đường Phan Thanh	Toàn tuyến		520
27	Đường ấp Tây B	Đường tỉnh 876	Đường bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	550
28	Đường đan ấp Thới (đường Bờ Miếu)	Toàn tuyến		550
29	Đường lộ mới ấp Dầu	Đường tỉnh 876	Ranh xã Long Hưng	550
30	Đường đan cầu Trâu	Toàn tuyến		550
31	Đường Cao Văn Kỳ	Đường tỉnh 876	Đường cặp kênh 26/3	550
32	Đường đan Đồng Xếp 2,0 m	Đường tỉnh 876	Cầu Tây B	550
33	Đường Bờ Làng	Đường tỉnh 876	Đường Tam Bảo	550

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
34	Đường kênh giữa ấp Tây B	Đường tỉnh 876	Kênh Kháng Chiến	550
35	Đường ranh ấp Tân Trang và ấp Trung 1	Toàn tuyến		550
36	Đường đan cặp kênh Phan Tấn Thời (đoạn đường đan hiện hữu)	Toàn tuyến		550
37	Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	Ranh xã Long Định cũ	Giáp ranh xã Long Hưng	550
38	Đường đan ấp Đông A 1 - ấp Ngươn	Toàn tuyến		520
39	Đường bờ Đông Kinh Kháng Chiến	Đường ruột ấp Ngươn	Đường lộ mới ấp Dầu	520
40	Đường bờ Tam Bảo	Toàn tuyến		520
41	Đường Trường THCS Tây B	Lộ nhựa Tây B	Kênh Sao Hậu	520
42	Đường đan 30/4	Đường Cầu Trâu đến	Quốc lộ 1	520
43	Đường đan ấp Đông B	Lộ Cầu Trâu	Giáp đường ruột ấp Ngươn	520
44	Đường liên ấp Tây B - ấp Trung 1	Lộ nhựa Tây B	Giáp kênh Sao Hậu	520
45	Đường đan cặp kênh Mười Nhũng	Tuyến đường đan kênh Kháng Chiến	Ranh xã Đông Hòa cũ	520
46	Đường số 3 ấp Tây B	Toàn tuyến		520

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
47	Đường địa tre ấp Dầu	Toàn tuyến		520
48	Đường bờ tre ấp Đông B	Toàn tuyến		520
49	Đường số 1 ấp Đông B	Toàn tuyến		520
50	Đường số 5 ấp Dầu	Toàn tuyến		520
51	Đường số 2 ấp Thới	Toàn tuyến		520
52	Đường ấp Thới - ấp Dầu	Toàn tuyến		520
53	Đường ruột ấp Ngươn	Toàn tuyến		520

24. XÃ BÌNH TRƯNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phú Chung)	1.050
2	Quốc lộ 1	Từ Cầu Sao	Lộ 24 (địa phận Diêm Hy); đường Hai Niên (địa phận Dưỡng Diêm)	2.340
		Lộ 24 (địa phận Diêm Hy); đường Hai Niên (địa phận Dưỡng Diêm)	Giáp Thị xã Cai Lậy	2.080
3	Đường tỉnh 876	Đường An Dưỡng Địa	Ngã ba Bình Trưng	2.730
		Ngã ba Bình Trưng	Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	3.250
4	Đường tỉnh 874	Quốc lộ 1	Giáp Thị xã Cai Lậy	1.200
5	Đường huyện 36 (đường Dưỡng Diêm - Bình Trưng)	Quốc lộ 1	Ngã ba Dưỡng Diêm - Hữu Đạo	1.560
		Ngã ba Dưỡng Diêm - Hữu Đạo	Đường tỉnh 876	1.300
6	Đường Kênh Kháng Chiến (đường huyện 38B)	Toàn tuyến		600
7	Chợ Dưỡng Diêm	Toàn tuyến		2.340
8	Chợ Diêm Hy	Toàn tuyến		2.990
9	Chợ Hữu Đạo	Toàn tuyến		980
10	Đường đân số 1	Toàn tuyến		830
11	Đường đân số 2	Toàn tuyến		830
12	Đường cầu Chú Dền	Toàn tuyến		830
13	Đường Dưỡng Diêm Hữu Đạo	Toàn tuyến		830

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Nguyễn Văn Thành	Toàn tuyến		620
15	Đường ấp Trung - Tây	Toàn tuyến		520
16	Đường Bờ Cà Chín	Toàn tuyến		520
17	Đường lộ 25	Toàn tuyến		520
19	Đường Dương Diễm - Hữu Đạo	Toàn tuyến		690
20	Đường Cao Văn Kỳ, đường Nguyễn Văn Thành	Toàn tuyến		620
21	Đường Thê 25	Toàn tuyến		550
22	Đường Hữu Thuận - Hữu Lợi	Toàn tuyến		550
23	Đường Bờ Cà Chín	Toàn tuyến		550
24	Đường Trần Văn Rớt (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận)	Toàn tuyến		550
25	Đường Ô Cây Bàng (ấp Hữu Lợi)	Toàn tuyến		550
26	Đường Ô Bàn Cờ	Toàn tuyến		520
27	Đường Cây Vông	Toàn tuyến		520
28	Đường vào trường Tiểu học Hữu Đạo	Toàn tuyến		520
29	Đường tổ 2 ấp Hữu Lợi	Toàn tuyến		520
30	Đường kênh Hội đồng	Toàn tuyến		520
31	Đường tổ 9 (ấp Hữu Lợi)	Toàn tuyến		520
32	Đường kênh Kháng Chiến	Đường huyện 36	Cầu Hữu Lợi	520
33	Đường Phan Thanh	Giáp ĐT. 876	Cầu Phan Thanh	620
34	Đường vào trường mẫu giáo Vĩnh Kim	Toàn tuyến		620

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
35	Đường Kênh Mới	Toàn tuyến		520
36	Đường Tạ Văn Lướt - Nhị Bình	Toàn tuyến		520
37	Đường Phan Thanh (phần còn lại)	Toàn tuyến		520
38	Đường Phạm Văn Sung - Hữu Đạo	Toàn tuyến		520
39	Đường Cầu 2 Me	Toàn tuyến		520
40	Đường Trần Việt Tiến	Toàn tuyến		520
41	Đường Đông kênh 26/3	Cầu Mười Thân	Giáp ranh xã Nhị Bình	520
42	Đường Bùi Tấn Công	Đường Phạm Văn Sung	Giáp ranh xã Bàn Long	520
43	Đường Dừa Đôi	Toàn tuyến		520
44	Đường Trần Văn An	Toàn tuyến		520
45	Đường Dương Văn Phẩm	Toàn tuyến		520
46	Lộ Cầu Sao	200m từ Quốc lộ 1	Kênh Kháng Chiến	760
		Kênh Kháng Chiến	Cầu Sao cũ	700
		Cầu Sao cũ	Cầu Chùa	520
		Đoạn còn lại		520
47	Lộ 24	Quốc lộ 1	Lộ kênh Ngang 1	700
		Lộ kênh Ngang 1	Kênh Kháng Chiến	520

25. XÃ VĨNH KIM

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Cổng 26/3	Cầu Phú Phong	2.080
		Cầu Phú Phong	Giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	2.600
		Đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1.690
2	Đường tỉnh 876	Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.900
		Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp Đường tỉnh 864	3.120
3	Đường huyện 35 (đường Thanh Phú - Bàn Long)	Ranh xã Vĩnh Kim	Đường tỉnh 876	820
		Đường Võ Văn Dường	Cổng Cây Da	2.600
		Cổng Cây Da	Cầu Sập	900
		Từ Cầu Sập	Đến ranh xã Long Tiên	600
4	Chợ Phú Phong			2.730
5	Chợ Vĩnh Kim			4.810
6	Từ Đường tỉnh 876 đến hết đường Võ Văn Dường, đường cống ấp văn hóa Vĩnh Thạnh (từ ĐT 876 đến sông Rạch Gầm)			4.440
7	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3m trở lên, đường Phạm Ngọc Lân (từ cầu Ô Thước đến cổng Cây Da), đường Đặng Thị Biết, đường Võ Văn Dường			2.160
8	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5 m đến dưới 3 m; đường vào Trường Mầm non; trường Tiểu Học; trường THCS Vĩnh Kim			760

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường đan cấp sông Rạch Gầm; đường Nguyễn Văn Hữu; đường Vĩnh Quí - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến cầu Bà Tét); đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; đường kênh 26/3; đường Lê Hồng Lễ (từ Đường huyện 35 đoạn ranh xã Song Thuận); đường 30/4 (ấp Vĩnh Bình) đường Đỗ Văn Pháo; đường Phạm Ngọc Lân; đường Nguyễn Ngọc Trung; đường Nguyễn Văn Chính; đường Phạm Ngọc Lân (từ cống Cây Da đến ranh xã Bàn Long); đường Bờ Ngang; đường Vĩnh Quí - Kim Sơn (đoạn từ cầu Ô Thước đến giáp ranh xã Kim Sơn); đường Lương Tấn Đức; đường Phạm Văn Nâu; đường Đường tổ 7; Đường Cây Gừa; đường Liên ấp Vĩnh Thạnh - Vĩnh Bình - Vĩnh Hòa (đoạn Vĩnh Bình - Vĩnh Hòa); Đường Nguyễn Văn Nghĩa; đường Ngô Hà Thành; đường Tổ 7 (ấp Vĩnh Thới); đường Cây Gừa; đường Bờ Cỏ Sả, đường Đoàn Thị Giàu (đoạn từ ĐT 876 đến ranh xã Kim Sơn), đường Cây Sộp, đường bờ ranh Tụng			520
10	Đường Kênh Mới; đường đến Trung tâm xã			480
11	Đường tổ 1+6 ấp Long Thành A; đường ấp Long Thành B; đường Trần Thị Đình ở ấp Long Thạnh; đường Nguyễn Văn Chính ấp Long Thạnh; đường tổ 6 ấp Long Trị; đường Bờ Me ấp Long Hoà A; đường tổ 7 ấp Long Trị (đoạn đường đan); đường tổ 8 và 9 (đoạn từ Đường huyện 35 đến ranh xã Hữu Đạo); đường từ UBND xã Bàn Long đến ranh xã Mỹ Long (Cai Lậy); đường Gò Trại, đường liên xã Bàn Long, Hữu Đạo, Phú Phong.			360
12	Đường vào Trạm Y tế từ Đường tỉnh 864 đến giáp đất Đình Phong Phú; đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Ninh); đường liên xã Phú Phong - Bàn Long đoạn từ đường tỉnh 864 đến cầu Ngã Ba Lớn; đường phía Tây cấp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong); đường liên ấp Quới Long (đoạn từ giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long) đến cầu số 1			1.100
13	Đường Nguyễn Văn Thới (đoạn từ Cầu số 1 đến giáp đường Phan Văn Thuận); đường Võ Văn Nhiều (đoạn từ cầu Phú Ninh đến giáp xã Bàn Long); đường Huỳnh Văn Ngọc (đoạn từ tỉnh lộ 864 đến hết ranh giải phóng mặt bằng cống ngăn mặn Phú Phong)			750



26. XÃ KIM SƠN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Đường huyện 34	3.380
2	Đường tỉnh 864	Đoạn từ giáp phường Trung An	Cầu Xoài Hột	6.760
		Cầu Xoài Hột	Cầu Kinh Xáng	4.030
		Cầu Kinh Xáng	Cổng 26/3	3.120
		Cổng 26/3	Cầu Phú Phong	2.080
3	Đường tỉnh 876	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp Đường tỉnh 864	3.120
4	Mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	Toàn tuyến		3.120
5	Chợ Song Thuận	Toàn tuyến		2.990
6	Chợ Rạch Gầm	Toàn tuyến		1.820
7	Đường huyện 34 (đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Cổng 2 Đồng Tâm	Đường tỉnh 870	1.560
8	Đường vào bến đò Thới Sơn; đường vào UBND xã Bình Đức cũ; đường vào Chợ Bình Đức			2.160
9	Đường cổng 1 Đồng tâm; đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở lên (mặt đan); đường tổ 8 - 9 ấp Tân Thuận B			1.560
10	Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến); đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến); đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống			550
11	Đường lộ Me (toàn tuyến)	Đường tỉnh 876	Cầu 2 Trinh	1.100
12	Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành (toàn tuyến), Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến), đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến), đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống (mặt đan); đường đan bờ Tây sông Rạch Gầm; đường 26/3			460

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường đan Tống Văn Lộc (toàn tuyến); Đường Nguyễn Văn Nhân (toàn tuyến); Đường Tây cầu Cống; Đường Đông cầu Cống; Đường 8 Tý; Đường tổ 6 (Mỹ Thanh); Đường Lộ Đồn; Đường Đê bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành; Đường 7 Cương; Đường 3 Liên - 2 Phát; Đường 3 Quan - 6 Biền; Đường 3 Phong; Đường 5 Tới; Đường Tư Lớn; Đường trường tiểu học; Đường 2 Giỏi - 7 hồ; Đường 7 Cao; Đường 2 Chắc; Đường 9 Thiện; Đường 2 Hạng; Đường 2 Nồi Đất; Đường Kim Tinh; Đường Lộ Thầy Một (Từ đường tỉnh 876 đến đường Bờ Cỏ Sả); Đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến); Đường Lộ mới Ấp Đông (toàn tuyến); Đường lộ Mới ấp Tây (toàn tuyến); Đường lộ Bờ xe (toàn tuyến); Đường 20/1 (từ đường tỉnh 864 đến đường trung tâm ấp Hội); Đường Cây Trôm (toàn tuyến); Đường Thái Văn Thành (toàn tuyến); Đường Trần Văn Tất (toàn tuyến); Đường Thanh niên xung phong (toàn tuyến); Đường chùa Vạn Phước; Đường Kênh Nganh (toàn tuyến); Đường 30/4 (toàn tuyến); Đường 1A (ấp Tây)			520



27. XÃ MỸ TỊNH AN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879 (trừ Chợ Tịnh Hà)	ranh xã Lương Hoà Lạc	hết ranh tỉnh Tây Ninh	900
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Mỹ Tịnh An		830
3	Đường tỉnh 878B, (trừ chợ Tịnh Hà, An Khương)	Ranh xã Châu Thành	Đường tỉnh 879B	1.030
4	Đường huyện 30 (Đường Dương Văn Khoa)	Đầu Đường tỉnh 879	Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	620
		Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	Giáp Đường tỉnh 879B	550
5	Đường huyện 30B (Đường Huỳnh Văn Trừ)	Đường đan áp 2 ấp Hòa Quới (xã Hòa Tịnh cũ)	Cầu Hộ Tài, ranh xã Châu Thành	520
6	Đường huyện 29 (Đường Trần Văn Hai (trừ Chợ Trung Hòa)	Đường tỉnh 878B	Ranh tỉnh Tây Ninh	550
7	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Đoạn thuộc xã Mỹ Tịnh An		550
8	Đường huyện 28C (Đường Miếu Điện)	Ranh tỉnh Tây Ninh	Đường tỉnh 879	520
9	Chợ Tịnh Hà	Trong khu vực chợ và phạm vi 300m	về bốn hướng	1.560
10	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và phạm vi 300m cấp đường tỉnh 878B	về 2 hướng	1.950
11	Chợ Trung Hòa	Khu vực chợ phạm vi 200m về 3 hướng	về 3 hướng	900
12	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500 m (xã Tân Bình Thạnh)			1.200

28. XÃ LƯƠNG HÒA LẠC

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879, (trừ chợ Lương Hòa Lạc, chợ Phú Kiết)	Ranh phường Đạo Thanh	Đình Lương Phú A	1.030
		Đình Lương Phú A	Đường Chùa Triều Long	1.560
		Đường Chùa Triều Long	Cầu Bến Tranh	2.160
		Cầu Bến Tranh	Ranh phía Bắc Chùa Ông	2.160
		Ranh phía Bắc Chùa Ông	Ranh Phú Kiết (cũ) - Lương Hòa Lạc (cũ)	970
		Ranh Phú Kiết (cũ) – Lương Hòa Lạc (cũ)	Giáp ranh xã Mỹ Tịnh An	900
2	Đường tỉnh 879B, (trừ chợ Thanh Bình)	Khu vực ranh Phường Mỹ Phong phạm vi 200 m		1.440
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình cũ)		970
3	Đường huyện 28 (Đường huyện 31 cũ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường tỉnh 879B		760
		Đoạn còn lại		620
4	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường 879B		620
		Đoạn còn lại		550
5	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879C		830
		Đoạn còn lại (Thuộc xã Lương Hòa Lạc Mới)		760
6	Đường Lộ Đình	Đoạn xã Lương Hòa Lạc mới		620
7	Chợ Lương Hòa Lạc	Các vị trí đất tiếp giáp đường thuộc khu vực chợ:		
		Từ cầu Bến Tranh cập Đường tỉnh 879 về hướng TP. Mỹ Tho cũ		2.730
		Từ cầu Bến Tranh cập Đường tỉnh 879 về hướng xã Phú Kiết		2.730
		Từ cầu Bến Tranh cập đường bờ kênh Bảo Định về hướng TP. Mỹ Tho cũ		1.300
8	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		2.730
9	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 2 hướng Đường tỉnh 879		1.300

29. XÃ TÂN THUẬN BÌNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh Quốc lộ 50)	xã chợ Gạo	xã An Thạnh Thủy	2.860
2	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Giáp xã Chợ Gạo	Trường Tiểu học Đăng Hưng Phước	1.030
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		1.030
3	Chợ Đăng Hưng Phước	Từ Trường THCS Đăng Hưng Phước đến Chợ Ông Văn		2.730
4	Đường tỉnh 879D (Cần Đức - Chợ Gạo)	Tân Thuận Bình - Quơn Long		1.030
5	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500m so với đường tỉnh 879C		830
		Đoạn còn lại		760
6	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Từ cầu số 7 đến đường huyện 27		550
7	Đường huyện 27C (đường Lộ Làng)	Trong phạm vi 100m so với ĐT.879C (tính từ mốc lộ giới) đường vào Lộ Làng		550
		Đoạn còn lại (xã Đăng Hưng Phước- xã Long Bình Điền cũ		470
8	Đường huyện 27D (đường 8 tháng 3)	Đường huyện 27	đường huyện 26B	470
9	Đường huyện 27E (đường Kênh Ngang)	Từ cầu Lê Văn Trừ đến đường huyện 25 C		470
10	Đường huyện 26 (Đường 26/3), (trừ chợ Tân Thuận Bình)	Đầu Đường tỉnh 879C	Khu di tích Óc Eo	900
		Đoạn còn lại thuộc xã Tân Thuận Bình và Quơn Long		550
11	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B		830
		Từ mét 150	giáp xã Chợ Gạo	550

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường huyện 26C (đường Ba Cà - Đê Quơn Long - Đê Rạch Trâm - Ninh Đồng - đường Long Hiệp), (trừ khu vực chợ Tân Thuận Bình)	Trong phạm vi 100m so với ĐT 879D (tính từ mốc lộ giới) về 2 hướng vào Đường huyện 26C		550
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25		520
		Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long)		470
13	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo), (trừ chợ Quơn Long)	Đường Dương Văn Khoa (TT.Chợ Gạo)	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	800
14	Chợ Quơn Long	Giao đường Lộ Me Đường nhựa trung tâm xã		2.340
15	Đường huyện 25C (Đường Ốc Eo)	Tuyến tránh Quốc lộ 50	Cầu Sập	830
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		700
16	Chợ Tân Thuận Bình	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng (Tân Thuận Bình - Quơn Long - Long An)		900



30. XÃ CHỢ GẠO

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ngã năm Long Bình Điền	2.730
2	Đường 3/2 (Quốc lộ 50 cũ)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Chợ Gạo (Cầu Dây văng)	2.860
3	Đường 30/4 (Quốc lộ 50 cũ)	Cầu Chợ Gạo (Cầu dây văng)	Cầu Bình Phan	2.860
4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh Quốc lộ 50)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Bình Phan (mới)	2.860
5	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Quốc lộ 50	Cầu Thạnh Lợi (Tên cũ: Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng)	1.680
		Cầu Thạnh Lợi (Tên cũ: Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng)	Hết ranh xã Chợ Gạo (Tên cũ: Trường THCS Đăng Hưng Phước)	1.030
6	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường huyện 27B		1.200
		Khu vực chợ Điền Mỹ trong phạm vi 100 m (trên tuyến Đường huyện 27B)		760
		Đoạn còn lại (trừ khu vực chợ Điền Mỹ) từ mét 150 đến giáp Đường huyện 27 (Đường số 6)		550
7	Đường huyện 27C (đường Lộ Làng)	Trong phạm vi 80m so với ĐH.24B (tính từ mốc lộ giới) đường vào Lộ Làng		520
		Đoạn còn lại (xã Đăng Hưng Phước - xã Song Bình)		470
8	Đường huyện 27D	Đường huyện 24B	Hết ranh xã Chợ Gạo - xã Tân Thuận Bình	470
9	Đường huyện 27E (đường Kênh Ngang)	Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 879C về 2 hướng vào Đường huyện 27E		430
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25C		520
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 24B		520
		Đoạn còn lại (xã Chợ Gạo) (Tên cũ: Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình - xã Song Bình))		470

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B		830
		Từ mét 150	Giáp thành phố Mỹ Tho	550
11	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo (trừ Chợ BìnhPhục Nhứt; trừ Khu tái định cư Bình Phan)	Thuộc xã Chợ Gạo(Tên cũ: Thuộc thị trấn Chợ Gạo)	Ranh xã An Thạnh Thủy(Tên cũ: Ranh xã Bình Phan)	1.000
12	Đường huyện 24B (Đường Lộ Xoài)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường Lộ Xoài		1.920
		Từ mét 150	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình cũ (Tên cũ: Cầu đúc trước UBND xã Song Bình)	830
		Đoạn còn lại (Tên cũ: Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình))		490
13	Đường huyện 24C (Đường Lộ 24 cũ)	Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền cũ (Tên cũ: Ranh thị trấn - Long Bình Điền)	830
14	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Đường 30/4	Ranh xã An Thạnh Thủy (Tên cũ: Ranh thị trấn - Bình Phan)	1.100
15	Đường Lộ Vàm	Giao Quốc lộ 50 Bến đò Lộ Vàm		1.100
16	Khu dân cư Long Thạnh Hưng	Đường nội bộ		2.280
17	Chợ Long Bình Điền	Dãy phố chợ		2.730
18	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		2.990



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường phố loại 1			
	Đường Vương Đình Thống (đường Bắc Chợ Gạo)	Toàn tuyến		5.280
	Đường Nguyễn Thành Long (đường Nam Chợ Gạo)	Toàn tuyến		5.280
	Đường Trần Văn Ứng	Dãy phố khu vực Bến xe		3.720
		Từ Bến xe	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	3.480
20	Đường phố loại 2			
	Đường Tô Văn Rót (đường khu phố 3)	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	3.600
	Đường Nguyễn Minh Giác	Đường 30/4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	2.760
		Đoạn nối dài thuộc xã Chợ Gạo (Tên cũ: Đoạn nối dài thuộc thị trấn Chợ Gạo và xã Bình Phan)		700
	Đường Trương Thành Công (đường khu phố 5)	Đường Trần Văn Ân	Ranh Công viên	2.640
21	Đường phố loại 3			
	Đường Nghĩa Hưng (đường khu phố 4)	Toàn tuyến		2.640
22	Đường phố loại 4			
	Đường các khu hành chính huyện (cũ) (Tên cũ: Đường các khu hành chính huyện)			1.100
	Đường Dương Khuy (Đường Ô2 Khu 2)	Ranh xã Long Bình Điền (Đường huyện 24C)	Cầu kênh Ngang	1.100
		Cầu kênh Ngang	Tuyến tránh Quốc lộ 50	1.680
	Đường Hồ Tấn Minh	Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1.200
22	Đường Dương Văn Khoa (Đường Kênh Ngang)	Giao đường Dương Khuy (Đường huyện 25C)	Kênh Chợ Gạo	1.200

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Đường Lê Thị Lệ Chi	Đường 30/4 (Quốc lộ 50)	Ranh xã Bình Ninh (Tên cũ: Ranh Hòa Định)	1.100
		Đường 30/4 (Quốc lộ 50)	Giao đường Nguyễn Đắc Thắng	620
23	Các tuyến đường phố còn lại			
	Lê Thị Ngọc Tiến	Toàn tuyến		550
	Đường Nguyễn Đắc Thắng	Đường đông nam kênh Chợ Gạo	Đường Nguyễn Minh Giác	550
		Đường Nguyễn Minh Giác	Đường 30 tháng 4	550
	Đường Phan Tấn Nhã	Toàn tuyến		550
	Đường Nguyễn Minh Đạo	Toàn tuyến		550
	Đường Võ Văn Lý	Toàn tuyến		550
	Đường Trần Ngọc Ký	Toàn tuyến		550
	Đường Trần Văn Hiến	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Hữu Huân	550
		Đoạn còn lại (trừ khu tái định cư)		550
	Đường Nguyễn Văn Thường	Toàn tuyến		550
24	Khu tái định cư thị trấn Chợ Gạo	Mặt tiền đường Trần Văn Hiến		6.768
		Mặt tiền đường đan 4m		5.280
		Hai mặt tiền đường (Đường Trần Văn Hiến và đường đan 4m)		7.724

31. XÃ AN THẠNH THỦY

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	2.860
		Cầu Bình Thọ Đông	giáp xã Vĩnh Bình	2.210
2	Đường 30/4 (Quốc lộ 50 cũ)	QL 50	Cầu Bình Phan	2.860
3	Đường tỉnh 877 (trên địa bàn huyện Chợ Gạo)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 về 2 hướng (tính từ mốc lộ giới)		1.680
		Từ mét 150	Cầu Tư Trinh	830
		Cầu Tư Trinh	Bến phà Bình Phục Nhứt	1.100
		Từ mét 150	Cầu Bình Thủy	760
4	Đường tỉnh 877B, (trừ chợ Bình Ninh)	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.680
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	1.030
5	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo (trừ Chợ Bình Phục Nhứt; trừ Khu tái định cư Bình Phan)	Giáp xã Chợ Gạo	xã Đồng Sơn	670
6	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 877 (xã Bình Phục Nhứt) tính từ mốc lộ giới.		760
		Đoạn còn lại (Bình Phan)		830
7	Đường huyện 21 (xã An Thạnh Thủy - xã Bình Phan - xã Bình Phục Nhứt)	Trong phạm vi 150 m giáp QL.50 (xã An Thạnh Thủy) tính từ mốc lộ giới.		1.700
		Trong phạm vi 80 m so với Đường huyện 22 (xã Bình Phan) tính từ mốc lộ giới.		760
		Trong phạm vi 100 m so với ĐT.877 (xã Bình Phục Nhứt) tính từ mốc lộ giới.		760
		Trong phạm vi 80 m so với Đường đê sông Tra - giáp ranh huyện Gò Công Tây (xã Bình Phục Nhứt)		760
		Đoạn còn lại		690

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Chợ Bình Phục Nhút (cũ)	Dãy phố chợ		2.990
9	Chợ An Thạnh Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy		2.860
10	Chợ Bình Phục Nhút (Trạm y tế cũ)	Khu vực chợ 100m về 2 hướng		920
11	Khu tái định cư xã Bình Phan	Đường nội bộ khu tái định cư (Mặt tiền Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo)		3.686
12	Khu tái định cư xã Bình Phục Nhút	Mặt tiền đường N1, N2, N3		520
		Mặt tiền đường D2, D3		570
		Hai mặt tiền đường		624

32. XÃ BÌNH NINH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877 (trên địa bàn huyện Chợ Gạo)	Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		620
2	Đường tỉnh 877B, (trừ chợ Bình Ninh)	Nghĩa trang Bình Ninh	Bến Phà Bình Ninh	760
3	Đường tỉnh 864 (Đường dọc Sông Tiền)	Đê Vàm Kỳ Hôn	Đường tỉnh 877	860
		Trong phạm vi 100 m so với Đường huyện 23, Đường huyện 23C; Đường tỉnh 877B, Đường tỉnh 877 (tính từ mốc lộ giới)		1.000
		Đường tỉnh 877	Ranh Gò Công Tây)	1.100
4	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông - Đê Kỳ Hôn)	Đầu đường huyện 23 (cũ)	Đường vào Đảng ủy xã Bình Ninh (UBND xã Xuân Đông cũ)	620
		Đường vào Đảng ủy xã Bình Ninh (Tên cũ: Đường vào UBND xã Xuân Đông)	Đường vào Bến phà Xuân Đông (cũ) (Tên cũ: Đường vào Bến phà Xuân Đông)	550
5	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Quốc lộ 50 (đường 30/4, thị trấn Chợ Gạo cũ)	Đập nước Hòa Định	1.200
		Đoạn từ ranh xã Chợ Gạo	Đập nước (cổng Rạch Chợ Cũ)	940
		Đường huyện 23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh)		970
		Đoạn còn lại		940

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
6	Đường huyện 23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh)	Phạm vi 150 m tiếp giáp đường Huyện 23		970
		Từ mét 150 trụ sở công an xã Bình Ninh	Cầu Hòa Thành	760
		Cầu Hòa Thành	Giáp Đường tỉnh 877B	550
		Đường tỉnh 877B	Giáp Đường tỉnh 877	660
		Giáp Đường tỉnh 877	Cầu Ngang Thạnh Nhứt	760
7	Đường huyện 23C (nhánh đê Hòa Phú)	Cầu Hòa Định	Đường Tỉnh 864	350
		Đường tỉnh 864	Đường tỉnh 877	350
		Đường tỉnh 877	Ranh xã Vĩnh Hựu (Chợ Hòa Mỹ)	350
8	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	1.300
9	Chợ Cầu Đức	Khu vực chợ 150m về 2 hướng		1.000



33. XÃ VĨNH BÌNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã An Thạnh Thủy	Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	2.550
		Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	2.700
		Ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Thạnh	Giáp xã Phú Thành	2.400
2	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao lộ Quốc lộ 50	Km 02+150	4.030
3	Đường tỉnh 872	Km 02+150 (Trụ điện trung thế số 46)	Đường vào bãi rác thị trấn	520
		Đường vào bãi rác thị trấn	Đường tổ 20, khu phố 1	980
		Đường tổ 20, khu phố 1	Đường dân Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	680
4	Đường huyện 12	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Kênh 3 Cự	550
		Kênh 3 Cự	Hết ranh Bãi rác xã Thạnh Nhứt cũ	490
		Hết ranh Bãi rác xã Thạnh Nhứt cũ	Cầu Bình Đông - Vĩnh Bình	550
5	Đường huyện 12B	Giao lộ với Đường huyện 12	Đường Nguyễn Thị Bờ	480
		Đường Nguyễn Thị Bờ	Giao lộ với đường Nguyễn Hữu Trí	720
6	Đường huyện 12C	Ranh xã Vĩnh Hựu cũ (Đường huyện 15)	Ranh xã An Thạnh Thủy	480

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Đường huyện 15	Ranh xã Vĩnh Bình	Ranh xã Phú Thành	620
		Giao lộ đường Trần Quốc Toàn với đường E3	Ranh xã Vĩnh Hựu với xã Vĩnh Bình	620
8	Đường huyện 16	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Đường Thạnh Hòa Đông - xã Vĩnh Bình	520
		Đường Thạnh Hòa Đông - xã Vĩnh Bình	xã Long Bình	480
9	Đường huyện 16B (Đường lộ Đình "liên xã Thạnh Trị- Thành Công" cũ)	đoạn từ Q150 đến ranh xã Phú Thành		450
10	Đường Bắc đê Xuân Hòa- Cầu (ĐH Ngang 12D cũ)	Rạch Vàm Giồng (Xã Thạnh Nhựt)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Thạnh Nhựt)	480
11	Phan Bội Châu	Toàn tuyến		5.200
12	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		5.200
13	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Văn Côn	Cô Giang	4.810
		Cô Giang	Cổng Ba Ri	2.600
		Cổng Ba Ri	Đầu đường E3 với ĐH. 15	1.690
		Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trung Trực	2.600
14	Đặng Khánh Tình	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Lý Thành Bô	4.030
		Lý Thành Bô	Hết đường	2.210
		Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biếu	1.950
		Cầu Sáu Biếu	Ranh xã Thạnh Trị cũ	850
15	Võ Tánh (khu phố 4)	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biếu	1.690
		Cầu Sáu Biếu	Ranh xã Thạnh Trị cũ	850



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		2.600
17	Cô Giang	Toàn tuyến		2.600
18	Phan Thanh Giản	Toàn tuyến		2.600
19	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		2.600
20	Trương Định	Toàn tuyến		2.600
21	Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		2.600
22	Phạm Đăng Hưng	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Hữu Trí	2.600
23	Nguyễn Hữu Trí	Toàn tuyến		1.560
24	Nguyễn Thìn	Đường Nguyễn Thị Bờ	Đường Nguyễn Hữu Trí	1.050
		Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường tránh phía đông xã Vĩnh Bình	1.200
		Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	Giáp ranh xã Thạnh Trị cũ	1.050
25	Lý Thành Bô	Toàn tuyến		2.600
26	Đặng Giao (Đường Trại giam)	Toàn tuyến		1.300
27	Sư Thiện Chiếu (Đường Đình)	Toàn tuyến		1.200
28	Đặng Vương Tá (Dọc sông Vàm Giồng)	Toàn tuyến		1.050
29	Nguyễn Thị Bờ (Đường Công Điền)	Toàn tuyến		1.050
30	Nguyễn Thị Bảy (Đường QLTT)	Toàn tuyến		1.300
31	Đường Số 2	Đường Nguyễn Văn Côn	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	1.000
32	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	Giáp Quốc lộ 50	Giáp kênh Vàm Giồng (cầu Sáu Biếu)	1.500

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Đường kênh K23 (Toàn tuyến)	Giáp Quốc lộ 50	Ranh xã Thanh Nhựt cũ	810
34	Đường Tổ 7 - 8 (Khu phố 4)	Giáp đường Nguyễn Thị Bảy	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	1.000
35	Đất ở tại vị trí tiếp giáp đường E3 (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Nguyễn Văn Thiệu)			590



34. XÃ ĐỒNG SƠN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	2.550
		Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	2.700
		Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	2.400
2	Đường tỉnh 879D	Đường huyện 26C (ấp Ninh Đồng)	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh (Km10+648)	980
3	Đường huyện 13	Đường huyện 18	Đường Ao Chùa	640
		Đầu đường Ao Chùa	Giáp Tây kênh N8	540
4	Đường huyện 18	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Đường huyện 20	900
		Đường huyện 20	Trụ điện trung thế số 87	550
		Trụ điện trung thế số 87	Trụ điện trung thế số 121	1.180
		Trụ điện trung thế số 121	Bến đò Đồng sơn	1.200
5	Đường huyện 20 (đường xã Bình Nhi cũ)	Toàn tuyến		540
6	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Bến đò Ninh Đồng (xã Đồng Sơn)	Rạch lá	480
		Đoạn từ Rạch lá	Giáp ranh xã Phú Thành	520
7	Đường đê Khương Thọ (ĐH.13D cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	480

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường đê Ninh Đồng A (ĐH.13E cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	480
9	Đường đê Rạch Trâm - Ninh Đồng (ĐH.13F cũ)	Cầu ông Trương, ranh xã Tân Thuận Bình - xã Đồng Sơn	Đê Tây kênh Chợ gạo (xã Đồng Sơn)	480
10	Chợ Đồng Sơn	Tiếp giáp giao lộ đường nội ô với Đường huyện 18 đến Toàn tuyến		2.400
		Nội ô trong khu vực chợ		1.500



35. XÃ PHÚ THÀNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã Vĩnh Bình và Phú Thành	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Bình Cách - Phú Thành	2.400
		Ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Bình Cách - Phú Thành	giáp ranh Phường Gò Công	3.000
2	Đường tỉnh 872B	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Phú Thành	980
		Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Phú Thành	Kênh cặp Khản - Bình Tân	520
3	Đường tỉnh 873	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Km 02+150	910
		Đoạn còn lại		680
4	Đường huyện 13	Phía Đông Kênh N7	Giáp đường 873	540
5	Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã)	Giao lộ với Đường huyện 13	Toàn tuyến	480
6	Đường huyện 15	Giáp ranh Phường Gò Công	Đường vào trường Mầm Non Yên Luông	700
		Đường vào trường Mầm Non Yên Luông	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	620
7	Đường huyện 16B (Đường lộ Đình "liên xã Thạnh Trị-Thành Công" cũ)	Nút giao Đường huyện 13	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	450
8	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Cổng số 4	Cổng rạch sâu, ranh Phường Bình Xuân và xã Phú Thành	480

36. XÃ LONG BÌNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 872B	Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Yên Luông	Đường cặp kênh Khẩn - Bình Tân	520
		Đường cặp kênh Khẩn - Bình Tân	Đường kênh Làng - Bình Tân	750
		Đường kênh Làng - Bình Tân	Cầu phà Tân Long sông Cửa Tiểu	680
2	Đường tỉnh 877	Giáp ranh Phường Gò Công	Đê Tây	820
		Đê Tây	Trụ điện trung thế số 88	620
		Trụ điện trung thế số 88	Phòng khám khu vực Long Bình	820
		Phòng khám khu vực Long Bình	Đường huyện 16	1.200
		Đường huyện 16	Cổng Năm Đực	820
		Cổng Năm Đực	Giáp ranh xã Vĩnh Hựu	620
		Đoạn còn lại (Đường tỉnh 877E cũ)		570
3	Đường huyện 11	Đường tỉnh 877	Đường Xóm Thù 3	520
		Đường Xóm Thù 3	Đường Giồng Nhỏ ấp Ninh Quới	480
		Đường Giồng Nhỏ ấp Ninh Quới	Hết ranh trường THCS-THPT Long Bình	520
		Đoạn còn lại		480
4	Đường huyện 11B (Đường đê Đông ấp Hòa Thạnh)	Đường tỉnh 877 (xã Bình Tân cũ)	Đường huyện 11 (xã Bình Tân cũ)	480
5	Đường huyện 16	Đường Thạnh Hòa Đông - Thạnh Trị	Cầu Xóm Lá	480
		Đoạn còn lại		1.100

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
6	Đường huyện 19 (đường Lợi An cũ)	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	Đường huyện 19B	540
		Đoạn còn lại		480
7	Đường huyện 19B (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Giao lộ Đường huyện 19 (xã Bình Tân cũ)	Cổng rạch Giã (xã Bình Tân cũ)	520
8	Đường đê Tây ấp Thuận Trị (ĐH.11C cũ)	Đường tỉnh 877 (xã Bình Tân cũ)	Đường huyện 11 (xã Bình Tân cũ)	480
9	Đường đê Long Hải -Thanh Lợi (ĐH.17B cũ)	ĐH.16 (xã Long Bình cũ)	ĐT.877 (xã Bình Tân cũ)	480
10	Chợ Long Bình	Nội ô trong khu vực chợ		1.500

37. XÃ VĨNH HỤU

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 872	Đường tổ 20, khu phố 1	Đường đalan Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	680
		Đường đalan Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Bảy - Vĩnh Hựu	820
		Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Bảy - Vĩnh Hựu	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	680
2	Đường tỉnh 877	Cổng Năm Đục	Trường TH Nguyễn Thị Tốt	620
		Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	Cổng chùa Cả Chốt	680
		Cổng chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	570
3	Đường huyện 11	Đoạn còn lại		480
4	Đường huyện 15	Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình	Giao lộ Đường huyện 15C	540
5	Đường huyện 15C (Đường Ao Dương)	Đường tỉnh 872	Đường tỉnh 877	540
6	Đường huyện 16	Đường Thạnh Hòa Đông - Thạnh Trị	Cầu Xóm Lá	480
7	Đường huyện 16C (Đường liên xã Vĩnh Hựu-Long Vĩnh)	Toàn tuyến		490
8	Đường vào phà Vàm Giồng (ĐH.15B cũ)	Đường tỉnh 877	Bến phà Vàm Giồng	540



38. XÃ GÒ CÔNG ĐÔNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 862	Bia chiến tích Xóm Gò	Ngã ba Đường Bà Lầy 1	830
		Ngã ba Đường Bà Lầy 1	Cầu Tân Thành	810
		Cầu Tân Thành	Ngã ba Đường huyện 07	970
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		900
		Ngã ba Đường huyện 07	Đồn Biên phòng Tân Thành	830
		Đồn Biên phòng Tân Thành	Ngã 05 biển Tân Thành	1.560
		Ngã 05 biển Tân Thành	Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	970
		Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	830
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường Tiểu học Tân Thành (điểm Đền Đỏ)	490
		Trường tiểu học Tân Thành (điểm Đền Đỏ)	Cổng Rạch Gốc	580
2	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - đường 30/4	Đường Giồng Lành - Trại Cá - Giồng Tân	610
3	Đường huyện 05B	Giáp ranh xã Tân Hòa (Tên cũ: Giáp Đường huyện 05 (xã Bình Nghị))	Giáp Đường tỉnh 862 (xã Tăng Hòa)	480
4	Đường huyện lộ 07	Giao Đường tỉnh 862	Đường huyện 08 (cổng Vàm Kinh)	480
		Giao Đường tỉnh 862	Giáp ranh xã Tân Điền (Tên cũ: Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền))	550
5	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cổng Rạch Gốc (đền đỏ) xã Tân Thành	Giáp Đường huyện 04 (xã Tân Hòa)	480

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
6	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển còn lại		480
7	Đường nội bộ và đường dẫn khu tái định cư 47 hộ dân			660



39. XÃ TÂN ĐIỀN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871C	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bình	700
		Kênh Trần Văn Bình	Kênh Gò Me 1	760
		Kênh Gò Me 1	Cầu Tam Bàng	620
		Cầu Tam Bàng	Đê biển xã Tân Điền	550
2	Đường huyện 02	Giáp ranh xã Tân Hòa và Tân Điền	Đường bờ đất mới (Nhà Tắm Nhanh)	550
		Đường bờ đất mới (Nhà Tắm Nhanh)	Kênh Trần Văn Đồng	700
		Kênh Trần Văn Đồng	Giáp ranh xã Gia Thuận cũ	550
3	Đường huyện 05	Đường huyện 05 xã Tân Điền (mới)		610
4	Đường huyện 05B	Đường huyện 05B xã Tân Điền (mới)		480
5	Đường huyện 07	Giáp ranh xã Gò Công Đông và xã Tân Điền	Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền)	550
		Cầu Tam Bàng	giáp ranh xã Gia Thuận cũ	480
6	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại (Thuộc xã Tân Điền mới)		480

40. XÃ TÂN HÒA

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường huyện 19 (Đường Việt Hùng, ranh Phường Gò Công	Kênh Nguyễn Văn Thanh	1.200
		Kênh Nguyễn Văn Thanh	Cổng Chảo thị trấn Tân Hòa cũ	1.200
		Cổng Chảo thị trấn Tân Hòa cũ	Ngã Ba Giao đường Nguyễn Trãi (Công viên Tân Hòa)	2.210
		Ngã Ba Giao đường Nguyễn Trãi (Công viên Tân Hòa)	Ngã Tư đường 16/2 - Trương Định	3.250
		Ngã Tư đường 16/2 - Trương Định	Ngã Ba giao đường Nguyễn Văn Côn	2.210
		Ngã Ba giao đường Nguyễn Văn Côn	đường vào ấp Trại Ngang	1.820
		đường vào ấp Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	1.200
2	Đường huyện 02	Ngã 3 Võ Duy Linh- 16/2	Đường liên ấp Lò Gạch- Ruộng Cạn	520
		Đường liên ấp Lò Gạch- Ruộng Cạn	Ranh xã Tân Hòa - Tân Điền	550
3	Đường huyện 03	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung (cũ)	550
		Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung (cũ)	Cầu Thanh Nhung	480
		Cầu Thanh Nhung	Đường huyện 09	480
4	Đường huyện 04	Cổng Cầu Kiều (ranh xã Gò Công Đông)	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung)	610
		Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung)	Bến dò	490



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
5	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghi	970
		Cầu Bình Nghi	Ranh xã Tân Điền - Tân Hòa	610
6	Đường huyện 05B	Đường huyện 05	Ranh xã Gò Công Đông - Tân Điền	480
7	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Ranh xã Gò Công Đông - Tân Hòa	Giáp Đường huyện 04	480
8	Đường huyện 08B (Đường đê cửa sông Gò Công 1- đê tả sông Cửa Tiểu)	Giáp Đường huyện 04	Cổng Long Uông	480
9	Đường huyện 09 (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Cổng Long Uông	Cổng Rạch Già (giáp ranh xã Long Bình)	480
10	Đường huyện 19 (đường Việt Hùng, ranh phường Gò Công)	Đường tỉnh 862	Cổng Sáu Tiệp	610
		Cổng Sáu Tiệp	Cầu Kênh (ranh xã Long Bình)	520
11	Đường 30/4	Giao Đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy cũ	3.770
		Ranh Huyện ủy cũ	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	2.210
		Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	Kênh Hai Cù Đền	1.050
12	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	2.210
13	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Đường tỉnh 862	Đường vào ấp Dương Quới	1.820
		Đường vào ấp Dương Quới	Đường Thủ Khoa Huân	1.200
14	Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Trãi	1.820

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Võ Duy Linh	Giao Đường tỉnh 862	Cầu Cháy	2.080
		Cầu Cháy	Giao đường 16/2	980
16	Đường Khu dân cư Khối vận (Đường N12)	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	1.690
17	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	1.820
		Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	1.200
18	Đường Khu lương thực cũ (Đường N24)	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		1.200
19	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.200
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	2.210
		Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	1.200
20	Đường Thủ Khoa Huân	Cổng Long Uông	Ranh xã Tân Hòa - Gò Công Đông	1.200
21	Đường vào Sân vận động	Toàn tuyến		680
22	Đất ở 2 bên dãy phố chợ Tân Hòa			2.210



41. XÃ TÂN ĐÔNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	1.100
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.560
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Ngã ba đường mã Bà Giàu	2.520
		Ngã ba đường mã Bà Giàu	Đến cầu Xóm Gồng	1.030
2	Đường tỉnh 871B	Giáp ranh phường Sơn Qui (Cầu Vàm Thấp)	Cầu Xá Sách (ranh xã Gia Thuận)	830
3	Đoạn trước UBND xã Tân Tây cũ	Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây		3.360
		Giao với Đường tỉnh 871	Giao Đường tỉnh 873B	4.480
4	Đường tỉnh 873B	Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây cũ	Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	2.210
		Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 5 xã Tân Đông	1.690
		Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 5 xã Tân Đông	Cầu Ông Non (giáp xanh phường Sơn Qui)	900
		Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây cũ	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây (điểm phụ)	2.210
		Hết ranh trường tiểu học Tân Tây (điểm phụ)	Ngã Tư Tân Phước	1.690
		Ngã Tư Tân Phước	Huyện lộ 10 (Tên cũ: Giáp đê sông Vàm Cỏ)	310

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
5	Tuyến đường tránh Tân Tây	Đường tỉnh 871	Đường tỉnh 873B	2.040
6	Đường huyện 01	Cầu Gò Xoài (giáp ranh phường Sơn Qui)	Ngã tư Tân Phước	550
		Ngã tư Tân Phước	Cầu Tân Phước	1.560
		Cầu Tân Phước	Ngã tư Rạch Già	480
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		830
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		830
7	Đường huyện 02	Cầu Xóm Gồng 12 (Giáp ranh xã Gia Thuận)	Ngã tư Rạch Già	700
		Ngã tư Rạch Già	Đường huyện 10	480
8	Đường huyện 06	Giáp Đường tỉnh 873B (xã Tân Phước cũ)	Đường vào ấp Tân Phước 1, xã Tân Đông	610
9	Đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	Giao với đường trước UBND xã Tân Tây cũ	Cầu Giồng Tháp	1.920
10	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Giáp ranh xã Gia Thuận (Giáp Đường tỉnh 871B (nối dài))	Giáp ranh phường Sơn Qui (Cổng Vàm Tháp xã Tân Phước)	480

42. XÃ GIA THUẬN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Cầu Xóm Gông	Ngã tư giao Đường huyện 02	1.030
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Hưng Kiểng Tự	1.180
		Chùa Hưng Kiểng Tự	Kênh 7 Láo	1.030
		Kênh 7 Láo	Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	1.560
		Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	Trụ sở UBND xã Gia Thuận	2.860
		Trụ sở UBND xã Gia Thuận	Buru điện Vàm Láng	4.290
		Buru điện Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	5.330
2	Đường tỉnh 871B	Cầu Xã Sách	KCN gia Thuận	830
3	Khu vực chợ Kiểng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ	1.180
4	Đường huyện 02	Giáp xã Tân Điền	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	550
		Ngã tư Kiểng Phước	Về 02 hướng cách 200m	700
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gông 7	550
		Cầu Xóm Gông 7	Cầu Hội Đồng Huyện	480
		Cầu Hội Đồng Huyện	Giáp xã Tân Đông	700
5	Đường huyện 06	Giáp xã Tân Đông	giáp Đường huyện 02 (xã Gia Thuận)	610
6	Đường huyện 07	Giáp xã Tân Điền	Đê biển	480
7	Đường giao thông phát triển công nghiệp phía đông (đoạn đã hình thành)	Giáp Đường tỉnh 871B (nối dài)	Sông Soài Rạp	940
8	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông	Từ Cổng số 1 (giáp ranh thị trấn Vàm	Ngã ba Giáp Đường giao thông	540

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Gò Công 1)	Láng thuộc xã Kiểng Phước)	phát triển công nghiệp phía đông (đoạn đã hình thành)	
9	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại		480
10	Đường vào khu tránh bão (Xã Kiểng Phước)	Toàn tuyến		700
11	Đường nối Đường tỉnh 871 với đường Bắc sông Cần Lộc	Toàn tuyến		1.200
12	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cổng số 1			
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVD Vàm Láng	2.040
	Đoạn 2	Đường vào SVD Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	1.560
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cổng số 1	1.030
13	Đường Đê biển (đoạn từ cổng số 1 đến cổng Rạch Xẻo)			1.560
14	Đường Đê cũ (đoạn từ cổng sông Cần Lộc đến đường vào xí nghiệp tàu thuyền)			700
15	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 đến hẻm 6)			900
16	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			760
17	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng (3,3 ha)	Lô một mặt tiền		2.800
		Lô 2 mặt tiền		3.400

43. XÃ TÂN THỜI

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	Đường vào Miếu ấp Tân Ninh	Đường 6 Đồng	580
		Đường 6 Đồng	Cầu cây Me	550
		Cầu cây Me	Thánh Thất cao dài	420
		Thánh Thất cao dài	Đường Thầy Thương	550
		Đường Thầy Thương	Cầu Kinh Nhiêm	420
		Đường vào Miếu ấp Tân Ninh	Cầu Rạch Cầu	520
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thời	Đường Bến Lở	Đường huyện 84B	970
		Đường huyện 84B	Đường Tân Hiệp- Tân Hưng	700
		Đường Bến Lở	Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	700
		Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	Cầu Rạch Cầu	550
		Bến phà Bình Ninh	đường tổ 11 ấp Tân Phú	550
		đường tổ 11 ấp Tân Phú	Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	550
3	Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ)			440
4	Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách)			440
5	Đất ở mặt tiền ĐH.84D			440
6	Đất ở mặt tiền ĐH.83C			440
7	Đất mặt tiền Đường huyện 83	Rạch Lò Ô	Rạch Kinh Nhiêm	420
8	Đường Bến Đá	Toàn tuyến		440
9	Đường Bến Lở	Toàn tuyến		440
10	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn	Toàn tuyến		440

44. XÃ TÂN PHÚ ĐÔNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B	Cầu Kinh Nhiễm	Kênh Ba Gốc	970
		Kênh Ba Gốc	Đường huyện 83B (tìm đường)	1.200
		Đường huyện 83B(tìm đường)	Cầu Tư Xuân	970
		Cầu Tư Xuân	Cầu Cả Thu	600
		Cầu Cả Thu	Cầu Bà Lắm	580
		Cầu Bà Lắm	Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	760
		Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	Cạnh phía Đông Trạm Y tế xã Tân Phú Đông (xã Phú Đông cũ)	900
		Cạnh phía Đông Trạm Y tế xã Tân Phú Đông (xã Phú Đông cũ)	Đường Võ Thị Nghê	760
		Đường Võ Thị Nghê	Cầu Bà Từ	550
		Cầu Bà Từ	Đường Kinh tế mới	620
		Đường kinh tế mới	Đường huyện 85D	520
		Đoạn còn lại từ ĐH 85D đến biển		420
2	Đất ở Đường tỉnh 872B			1.030
3	Đường vào Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú Đông			970
4	Đất ở mặt tiền Đường D9 (Đường vào Trung tâm hành chính xã)			1.440
5	Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ)			440
	Đất ở mặt tiền ĐH.85B (đường vào bến phà Bình Tân - Cửa Đại)			440
	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn			440
	Đường D12 (đường phía Tây khu hành chính xã đoạn đã có đường), đường D4 (đường phía Đông khu hành chính xã đoạn đã có đường), và đường N2 (đường phía Bắc khu hành chính có đường)			440

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
6	Đất ở mặt tiền Đường huyện 83B	Đoạn thuộc xã Phú Thạnh (cũ)		420
		Đoạn thuộc xã Phú Đông (cũ)		360
7	Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài)			420
8	Đất mặt tiền Đường huyện 83	ĐT 872B	ĐH. 85	440
		ĐH. 85	Lũy Pháo Đài	360
		Rạch Kinh Nhiễm	ĐT 872B	420
9	Đất ở mặt tiền đường ĐH.85C (Đoạn đã có đường) (Tên cũ: Đất ở mặt tiền đường ĐH.85C)			360
11	Đất ở mặt tiền đường Nông trường (ĐH.85E cũ)			440
12	Đất ở mặt tiền đường Đê 3 (ĐH.83D cũ)			360

45. XÃ TÂN HỒNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hồng	Đoạn hai bên nhà lồng chợ (đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí)		11.800
		Các đường còn lại của Khu vực chợ (trừ đoạn phía Đông giáp Đường Hùng Vương - Đường Huỳnh Công Chí)		6.800
2	Vòng xuyên	Quốc lộ 30 từ ngã 3 cây xăng	Cầu Đúc mới	4.200
		Đường Huỳnh Công Chí : Vòng xuyên	Đường Nguyễn Huệ	4.600
3	Đường nội bộ bến xe và khu dân cư thị trấn Sa Rài cũ	Toàn tuyến		4.600
4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Huỳnh Công Chí	12.600
		Huỳnh Công Chí	Đường Nguyễn Văn Bánh	6.800
		Đường Nguyễn Văn Bánh	Đường 30 tháng 4	5.800
		Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	6.800
		Đường 3 tháng 2	Đường Trần Phú	5.200
		Đường Trần Phú	Cầu Thành Lập	5.000
5	Đường Hùng Vương	Ranh xã Tân Công Chí	Ngã ba cây xăng	2.400
		Ngã ba cây xăng	Cầu Đúc mới	4.400
		Cầu Đúc mới	Đường Nguyễn Huệ	6.600
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	9.400
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	7.000
		Đường Lê Lợi	Cầu 72 nhịp	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
6	Đường Huỳnh Công Chí	Đường Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	6.800
		Đường Huỳnh Công Chí - Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	4.200
7	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Nguyễn Văn Cơ	3.800
		Đoạn còn lại		2.400
8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Lợi	5.800
		Đường Lê Lợi	Đê bao phía đông (hai bên)	2.000
9	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		2.400
10	Đường 1 tháng 6	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	2.400
		Các đoạn còn lại		2.000
11	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.400
12	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Huỳnh Công Chí	4.600
		Đường Huỳnh Công Chí	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.400
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Trần Hưng Đạo	2.400
13	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	Đường Giồng Thị Đam	2.400
14	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		2.000
15	Đường Tháp Mười	Toàn tuyến		2.000
16	Đường Nguyễn Văn Cơ	Toàn tuyến		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		2.400
18	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Công Chí	Nguyễn Văn Cơ	2.400
19	Đường Nguyễn Trãi	Đường 1 tháng 6	Đường Giồng Thị Đam	2.400
		Đoạn còn lại		2.000
20	Đường Giồng Thị Đam	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	3.200
		Đoạn còn lại		2.000
21	Đường Nguyễn Văn Tiệp	Đường Lê Lợi	Đê bao bờ Tây	2.400
		Đoạn còn lại		2.000
22	Đường Gò Tự Do	Toàn tuyến		2.000
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		2.000
24	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		2.400
25	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		2.000
26	Đường 1 tháng 5	Toàn tuyến		2.000
27	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		2.400
28	Đường 502	Đường Nguyễn Huệ	Đê bao bờ Tây	2.000
29	Đường Trần Văn Thế	Toàn tuyến		2.400
30	Đường Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
31	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		2.000
32	Đường Phan Bội Châu	Toàn tuyến		2.000
33	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.000
34	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		2.000
35	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		2.400
36	Đường còn lại không tên (thị trấn Sa Rài cũ)	Toàn tuyến		1.400
37	Chợ Thống Nhất	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
38	Chợ Bình Phú	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600
39	Cụm dân cư Trung tâm Bình Phú	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
40	Cụm dân cư Gò Cát, Gò Cát mở rộng 1, 2	Đường loại 1		500
		Đường loại 2		400
41	Cụm dân cư Thống Nhất	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
42	Cụm dân cư Bắc Trang	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
43	Cụm dân cư Dự Án	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
44	Cụm dân cư Cả Chanh	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
45	Cụm dân cư đầu kênh Sa Rài	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
46	Cụm dân cư Cả Xiêm	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
47	Quốc lộ 30	Cầu Thống Nhất	Ranh chợ Thống Nhất	2.400
		Ranh chợ Thống Nhất	Trạm Y tế	2.400
		Trạm Y tế	Nhà ông Nguyễn Văn Cửa	1.600
		Nhà ông Nguyễn Văn Cửa	Cầu Bắc Trang	1.200
		Cầu Bắc Trang	Cây xăng Ngọc Nhi	1.600
		Cây xăng Ngọc Nhi	Cầu Đúc Mới	2.400
		Cầu Đúc Mới	Ngã 3 Đồn Biên phòng 909	1.600
48	Đường tỉnh ĐT 843	Cầu Giồng Găng	Cầu Dứt Gò Suông	1.000
		Cầu Dứt Gò Suông	Cầu Thành Lập	1.200
49	Đường Gò Rượu	Toàn tuyến		400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
50	Đường bờ Tây kênh Tân Công Chí	Toàn tuyến		400
51	Đường bờ Nam kênh Thành Lập 3	Toàn tuyến		400
52	Đường bờ Đông kênh Thống Nhất	Toàn tuyến		400
53	Đường Kho Gáo Lồng Đền	Toàn tuyến		400
54	Đường Thống Nhất	Kênh Tân Thành Lò Gạch	Cụm dân cư Gò Cát	400
55	Đường Cả Găng (bờ đông, bờ tây)	Toàn tuyến		400
56	Đường Tuyến dân cư bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	Toàn tuyến		500
57	Đường bờ kênh Thành Lập	Toàn tuyến		400

46. XÃ TÂN THÀNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		500
2	Chợ Công Bình	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600
3	Chợ Biên Giới Thông Bình	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
4	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
5	Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		900
6	Cụm dân cư bờ Đông Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
7	Cụm dân cư Chợ Tân Thành A	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
8	Cụm dân cư Cà Sơ	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
9	Cụm dân cư Cà Vàng	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
10	Cụm dân cư ngã ba Thông Bình	Đường loại 1		500
		Đường loại 2		400
11	Tuyến dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Toàn tuyến		500
12	Cụm dân cư Lăng Xăng 4 (5 sỏ)	Toàn tuyến		400
13	Chặng Xê Đá	Toàn tuyến		400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường tỉnh ĐT 843	Cầu kênh Tân Thành	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc mở rộng lần 2	800
15	Lộ 30 cũ	Cầu bưng Năm Hăng	Đồn Biên phòng Thông Bình	500
16	Đường xã Thông Bình - Tân Phước			
	Bờ Đông	Chợ biên giới Thông Bình	Bến đò Long Sơn Ngọc	400
		Bến đò Long Sơn Ngọc	Miếu ông Tiền Hiền	400
	Bờ Tây	Đồn biên phòng Thông Bình	Bến đò Long Sơn Ngọc	400
17	Đường Tân Thành A - Tân Phước			
	Bờ Tây	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	Cầu Bắc Viện (trừ Cụm dân cư Cà Sơ)	600
		Cụm dân cư Tân Thành A	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	400
18	Đường Thông Bình - Hưng Điền	Cụm dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc	Ranh Tây Ninh	400
19	Đường bờ Đông kênh Tân Thành	Cụm dân cư 30 cũ	Kênh Tân Thành Lò Gạch	400
		Kênh Tân Thành Lò Gạch	Kênh Cà Mũi	400
		Kênh Cà Mũi	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	400
20	Đường tuần tra biên giới (Tân Hưng - phường Hồng Ngự)	Toàn tuyến		400
21	Đường kênh ngọn cũ	Toàn tuyến		400
22	Đường Bờ bắc Kênh Chín Kheo	Toàn tuyến		400
23	Đường bờ bắc, bờ nam kênh Cà Mũi	Toàn tuyến		400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
24	Đường bờ Bắc kênh Bắc Viện	Toàn tuyến		400
25	Đường bờ Bắc, bờ Nam kênh Cà Cháp 1	Toàn tuyến		400
26	Tuyến dân cư Bắc Viện - Bờ Đông Kênh Tân Thành	Toàn tuyến		500
27	Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành	Toàn tuyến		600
28	Đường kênh Sa Trung (bờ Nam, bờ Bắc)	Toàn tuyến		400
29	Đường Đan Công Bình	Toàn tuyến		400
30	Đường dẫn lên cầu Cái Cái (bờ Đông, bờ Tây rạch Cái Cái)	Toàn tuyến		500
31	Đường dẫn lên cầu Long Song (bờ Đông bờ Tây, rạch Cái Cái)	Toàn tuyến		600
32	Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng	Đường loại 4		400
33	Cụm dân cư Ba Lê Hiếu	Đường loại 2		400



47. XÃ TÂN HỘ CƠ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hộ Cơ	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
2	Cụm tái định cư Dinh Bà	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		700
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
3	Cụm dân cư Dinh Bà 1	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.200
4	Cụm dân cư Dinh Bà 2	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.200
5	Cụm dân cư Dinh Bà (giai đoạn 2)	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.500
6	Cụm dân cư khu C1 Dinh Bà	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.500
7	Cụm dân cư Đuôi Tôm	Toàn khu		400
8	Cụm dân cư Vọng Nguyệt	Toàn khu		400
9	Cụm dân cư Lãng Xăng	Toàn khu		400
10	Cụm dân cư Cây Dương	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
11	Quốc lộ 30	Ngã 3 Đồn Biên phòng 909	Chợ Dinh Bà	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường tỉnh ĐT 843	Cầu 72 nhịp	Tâm đường Gò Tre (kê Cả đường dẫn vào cầu Việt Thước)	1.100
		Tâm đường Gò Tre	Cầu kênh Tân Thành	800
13	Lộ 30 cũ	Ngã 3 Quốc lộ 30 (đồn biên phòng 909)	Lộ Việt Thước	500
		Đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)	Toàn tuyến	500
14	Lộ Việt Thước	Toàn tuyến		400
15	Lộ quốc phòng	Toàn tuyến		400
16	Đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân	Toàn tuyến		400
17	Kênh Tân Hòa (Bờ Đông, Bờ Tây)	Toàn tuyến		400
18	Kênh Đuôi Tôm (Bờ Nam, Bờ Bắc)	Toàn tuyến		400
19	Đường bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	Toàn tuyến		600
20	Đường bờ bắc kênh Tứ Tân	Toàn tuyến		400
21	Đường bờ Tây kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
22	Đường Gò Tre	Toàn tuyến		400
23	Đường dọc theo Tuyến dân cư Bình Phú - Dinh Bà	Toàn tuyến		400
24	Đường bờ Nam kênh Tứ Tân	Toàn tuyến		400



48. XÃ AN PHƯỚC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Giồng Găng	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		800
2	Chợ Tân Phước	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
3	Chợ An Phước	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
4	Cụm dân cư Tân Phước	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
5	Cụm dân cư Trung tâm An Phước	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		500
6	Cụm dân cư Giồng Găng	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.400
7	Đường tỉnh ĐT 842	Kênh Phú Thành	Cầu Giồng Găng	1.200
		Dốc cầu Giồng Găng	Đầu cầu Phú Đức	800
		Giáp chợ Giồng Găng	Đường nước nông trường	2.200
		Đường nước nông trường	Cây xăng Tân Phước	800
		Cây xăng Tân Phước	Cầu Tân Phước - Tân Thành A	1.400
8	Đường tỉnh ĐT 843	Kênh Phú Hiệp	Giáp đường tỉnh ĐT 842	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường tỉnh ĐT 842 cũ	Đường nội bộ xã Tân Phước cũ: từ Đường tỉnh ĐT 842	Kênh Phước Xuyên	1.000
		Đường mé sông kênh Hồng Ngự	Vĩnh Hưng	1.000
		Kênh K12	Giáp Đường tỉnh ĐT 842	800
		Giáp Đường tỉnh ĐT 842	Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 959	800
10	Đường tỉnh ĐT 845	Giáp ranh xã Hòa Bình	Tuyến dân cư đường dẫn vào cầu Tân Phước	800
11	Đường Tân Thành A - Tân Phước	Giáp ranh xã Tân Thành	Cầu Tân Phước	400
12	Đường bờ Đông kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
13	Đường bờ Tây kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
14	Đường kênh Cô Đông	Toàn tuyến		400
15	Đường Gò Rượu	Toàn tuyến		400
16	Đường bờ đông kênh Sa Rài	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Tứ Tân	400
17	Đường bờ Đông kênh Phú Thành	Toàn tuyến		400
18	Đường bờ Đông kênh K12	Toàn tuyến		400
19	Đường kênh Phú Đức	Toàn tuyến		400
20	Đường kênh ngọn cũ	Toàn tuyến		400
21	Đường tuyến dân cư đường vào cầu Tân Phước - Tân Hưng	Toàn tuyến		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường tuyến dân cư bờ Đông kênh Phước Xuyên	Toàn tuyến		400
23	Đường bờ Nam kênh Giồng Nhỏ	Toàn tuyến		400
24	Đường tuyến dân cư bờ Đông kênh Phú Thành	Toàn tuyến		400

49. XÃ THƯỜNG PHƯỚC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Anh Điền	Toàn tuyến		6.000
2	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Nguyễn Thị Lựu	Đường Nguyễn Văn Phối	8.000
		Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Trần Hữu Thường	6.000
3	Đường Nguyễn Văn Trí	Đường Nguyễn Thị Lựu	Đường Nguyễn Văn Phối	8.000
		Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Trần Hữu Thường	6.000
4	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		6.000
5	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		6.000
6	Đường Trần Văn Lắm	Toàn tuyến		6.000
7	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		6.000
8	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		8.000
9	Đường Phạm Hoàng Dũng	Toàn tuyến		6.000
10	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		6.000
11	Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Lựu	8.000
		Đường Nguyễn Thị Lựu	Ranh đầu Khu hành chính	6.000
		Ranh đầu Khu hành chính	Sông Tiền	4.000
12	Đường Trần Hữu Thường	Toàn tuyến		4.000
13	Chợ Thường Thới Tiền (chợ trung tâm)	Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	3.000
		Các đường còn lại	Toàn tuyến	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		5.600
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		5.600
16	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		5.600
17	Đường Hà Huy Tập	Toàn tuyến		5.600
18	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		5.600
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		5.600
20	Đường Nguyễn Lương Bằng	Toàn tuyến		5.600
21	Đường Hồ Tùng Mậu	Toàn tuyến		5.600
22	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		5.600
23	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		5.600
24	Đường Trường Chinh	Toàn tuyến		5.600
25	Đường Châu Văn Liêm	Toàn tuyến		5.600
26	Đường Nguyễn Hữu Huân	Toàn tuyến		5.600
27	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		5.600
28	Đường Nguyễn Minh Trí	Toàn tuyến		5.600
29	Đường Út Tịch	Toàn tuyến		5.600
30	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		5.600
31	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		2.000
32	Đường Hùng Vương	Đường Mương Đồng Hòa	Kênh Út Góc	5.600
		Kênh Út Góc	Đường Nguyễn Văn Phổi	16.000
		Đường Nguyễn Văn Phổi	Đường Lê Hồng Phong	6.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Văn Linh	6.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Đường Võ Chí Công	Toàn tuyến		5.600
34	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		5.600
35	Đường Trần Văn Giàu	Toàn tuyến		5.600
36	Đường Nguyễn Tất Thành	Toàn tuyến		5.600
37	Đường Phạm Hùng	Toàn tuyến		5.600
38	Đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		5.600
39	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		5.600
40	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		5.600
41	Đường Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		5.600
42	Đường Nguyễn Trung Trục	Toàn tuyến		5.600
43	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		5.600
44	Đường 30 tháng 4	Đường Nguyễn Văn Phổi	Đường Trần Hữu Thưởng	16.000
		Đường Trần Hữu Thưởng	Đường Nguyễn Văn Linh	5.600
45	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.800
46	Đường Cách mạng Tháng Tám	Toàn tuyến		2.000
47	Cụm dân cư Chợ Thưởng Phước	Toàn tuyến		1.400
48	Cụm dân cư xã Thưởng Phước (10,6 ha)	Đường loại 1		1.600
		Đường loại 2		1.000
49	Cụm dân cư xã Thưởng Phước (7,3 ha)	Đường loại 1		1.400
		Đường loại 2		800
50	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thưởng Phước	Toàn khu		300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
51	Cụm dân cư Tứ Thường, xã Thường Phước	Toàn khu		300
52	Cụm dân cư Nam Hang xã Thường Phước	Toàn khu		300
53	Đường tỉnh ĐT 841	Ranh phường Thường Lạc và xã Thường Phước	Đầu cầu Trung tâm	2.400
		Đầu cầu Trung Tâm	Mương Xã Song	3.200
		Mương Xã Song	Mương Đồng Hoà	4.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đầu Cầu Kênh Cũ	1.600
		Cầu Kênh Cũ	Lộ 3 Mướt	1.400
		Lộ 3 Mướt	Cụm dân cư mở rộng 7,3 ha	2.000
		Cụm dân cư 7,3 ha	Hết Cụm dân cư 10,6 ha	2.800
54	Tuyến dân cư Ấp 2, xã Thường Phước 2	Toàn tuyến		5.000
55	Tuyến dân cư kênh cũ (bờ Bắc)	Toàn tuyến		300
56	Tuyến dân cư kênh cũ (bờ Nam)	Toàn tuyến		300
57	Tuyến dân cư Đoạn cải tiến	Đường Hùng Vương	Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2	3.000
		Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2	Hết tuyến	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
58	Đường ra Bến đò Mường Miếu - Tân Châu	Đường 30 tháng 4	Đường Cách mạng Tháng Tám	2.000
59	Đường ra bến phà Thường Phước 1 - Vĩnh Xương (bến phà mới)	Toàn tuyến		2.100
60	Đường ra bến phà Thường Phước 1 - Vĩnh Xương (bến phà cũ)	Toàn tuyến		1.000
61	Đường tuần tra biên giới	Toàn tuyến		450
62	Đường A20 cửa khẩu quốc tế Thường Phước	Toàn tuyến		1.000
63	Đường nhựa còn lại thuộc ấp Thường Thới, Thượng, Trung Tâm, Trung	Toàn tuyến		2.000
64	Đường nhựa thuộc các ấp 1, 2, 3, Chòm Xoài, Mường Miếu, Phước Tiền, Mường Kênh	Toàn tuyến		500
65	Đường đan còn lại thuộc ấp Thường Thới, Thượng, Trung Tâm, Trung	Toàn tuyến		1.600

50. XÃ LONG KHÁNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Cụm dân cư Cây Sung	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		2.000
2	Cụm dân cư trung tâm xã Long Khánh B	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		600
3	Đường cù lao lớn	Toàn tuyến		600
4	Đường Cù lao nhỏ	Toàn tuyến		375
5	Đường Giồng Long Khánh	Toàn tuyến		400
6	Đường tắt Nam Hang	Toàn tuyến		600
7	Đường nhựa liên xã xuống bến đò Chợ Miếu	Toàn tuyến		1.000

51. XÃ LONG PHÚ THUẬN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A - B, đoạn từ đường Long - Phú Thuận (Đường nhựa liên xã) đến ngã 3 Tuyến dân cư Long Thuận - Mương Lớn	Đường loại 2		1.710
2	Đường Long - Phú Thuận (Đường nhựa liên xã)	Đường xuống bến phà Mương Lớn	Đường tắt số 21	1.000
		Đường xuống bến phà Mương Lớn	Đường nhánh Hai Ngọn	800
3	Tuyến dân cư Đường tắt số 3	Toàn tuyến		1.000
4	Tuyến dân cư Long Thuận	Toàn tuyến		1.070
5	Tuyến dân cư Long Thuận nối dài	Toàn tuyến		1.070
6	Tuyến dân cư Long Thuận - Mương Lớn	Toàn tuyến		1.080



52. XÃ AN HÒA

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã An Hòa (gồm: khu vực chợ và đoạn đường Quốc lộ 30 từ Bắc cầu Trung Tâm - Nam đường vào chợ Cụm dân cư An Hòa)	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.000
2	Cụm dân cư Trung tâm xã An Hòa	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.100
		Đường loại 4		1.000
3	Cụm dân cư Phú Thành B	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư Cả Nở	Đường loại 1		1.300
		Đường loại 2		900
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
5	Tuyến dân cư An Bình	Toàn tuyến		1.000
6	Quốc lộ 30	Ranh An Long - An Hòa	Ranh đất phía nam UBND xã An Hòa	1.700
		Ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa	Phía Nam cầu Trung tâm	2.400
		Phía Bắc đường vào chợ Cụm dân cư xã An Hoà	Ranh phường An Bình	1.700
7	Đường liên xã An Hòa - An Long	Ranh phường An Bình	Ranh chợ cũ xã An Hòa	800
		Phía Nam kênh An Bình	Ranh xã An Long	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Quốc lộ 30	Tây cầu kênh 2 tháng 9	1.000
		Phía Đông cầu kênh 2 tháng 9	Ranh xã Tam Nông	800



53. XÃ TAM NÔNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Phú Hiệp	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
2	Cụm dân cư Trung tâm Phú Đức	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
3	Cụm dân cư ấp Phú Xuân, Phú Đức	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư Phú Hiệp (kể cả Cụm dân cư mở rộng)	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
5	Tuyến dân cư ấp K12, Phú Hiệp	Toàn tuyến		1.000
6	Đoạn từ ranh Tràm Chim - ranh đất phía Nam Cụm dân cư Phú Hiệp	Toàn tuyến		1.200
7	Đoạn từ phía Nam Cụm dân cư Phú Hiệp - bờ Nam cầu Phú Hiệp (đối với phía Đông Đường tỉnh ĐT 843)	Toàn tuyến		3.000
8	Tỉnh lộ 843	Bắc cầu Phú Hiệp	Ranh đất phía Bắc UBND xã Tam Nông	1.700
		Phía Bắc UBND xã Tam Nông (xã Phú Hiệp)	Ranh Tân Hồng	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Ranh xã An Hòa (cầu ranh Phú Thành B - Phú Hiệp cũ)	ĐT 843	1.200
		Cụm dân cư Phú Xuân (phía Đông)	Cầu ranh xã Tràm Chim (cầu Lung Bông)	1.500
10	Từ cầu Phú Hiệp (bờ Đông) - Cầu kênh K8 (bờ Tây)	Toàn tuyến		1.800
11	Từ cầu kênh K8 (Bờ Đông) - Cụm dân cư Phú Xuân (phía Tây)	Toàn tuyến		1.500
12	Bờ Nam kênh An Bình	Đường tỉnh ĐT 843	Giáp ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim	2.200



54. XÃ PHÚ THỌ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Thành A	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ xã Phú Thọ	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.000
3	Cụm dân cư xã Phú Thọ	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư xã Phú Thành A (kể cả chợ cũ và đoạn Đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A - Đông cầu Phú Thành A)	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		3.600
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		1.800
5	Cụm dân cư ấp Long Phú A, xã Phú Thành A (Bao gồm GD 1 + GD 2 (trừ đoạn chợ cũ và đoạn Đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A - Đông cầu Phú Thành A)	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
6	Đường tỉnh ĐT 844	Cầu Tổng Đài	Cầu Phú Thọ	1.800
		Ranh phía Tây đất Trường Tiểu học Phú Thọ A	Phía Đông đường vào Cụm dân cư xã Phú Thành A (giai đoạn 1)	2.550
		Phía Đông Cụm dân cư Phú Thành A (giai đoạn 1)	Phía Đông đường vào chợ mới Phú Thành A (đối với phía Nam Đường tỉnh ĐT 844)	4.500
		Cầu Phú Thành A	Ranh xã An Long (Hết ranh xã Phú Thọ mới)	2.250
7	Đường liên xã An Long - Phú Ninh - Phú Thành A	Ranh xã An Long (Phú Ninh cũ)	Cầu rạch Ba Răng	1200



55. XÃ TRÀM CHIM

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường 1 tháng 5	Toàn tuyến		13.600
2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ranh xã Phú Cường	Cầu kênh Đường Gạo 1	3.400
		Cầu kênh Đường Gạo 1	Đường Thiên Hộ Dương	6.000
		Đường Thiên Hộ Dương	Cầu Tràm Chim	3.000
		Cầu Tràm Chim	Cầu Tổng Đài	2.400
3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Toàn tuyến		12.000
4	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Dây	18.000
		Cầu Dây	Cầu Huyện Đội	6.000
		Cầu Huyện Đội	Ranh Tân công Sính	4.800
5	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		18.000
6	Đường Huỳnh Công Sính	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường 1 tháng 5	18.000
		Đường 1 tháng 5	Đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ)	12.000
		Đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ)	Phía tây tuyến dân cư khóm 2 và các hẻm ngang	12.000
7	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		18.000
8	Đường 2 tháng 9	Toàn tuyến		18.000
9	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		12.000
10	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường 1 tháng 5	18.000
		Đường 1 tháng 5	Đường Phạm Hữu Lầu và các hẻm ngang	9.200
		Đường Phạm Hữu Lầu	Cuối đường và các hẻm ngang	9.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Phú Cường	Đường Nguyễn Huệ	9.000
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	12.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu kênh Đường Gạo 3	12.600
		Cầu kênh Đường Gạo 3	Ranh Thanh Bình	9.000
12	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Đường Gạo	12.600
		Kênh Đường Gạo	Đường Tràm Chim	22.500
		Đường Tràm Chim	Ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	15.600
		Ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	Hết nền số 10, lô A4-22. Quy hoạch chính trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1) (bờ Bắc)	12.600
		Ranh hết nền số 10, lô A4-22, Quy hoạch Chính trang khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Bắc)	5.100
		Đường Nguyễn Văn Tre	Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Nam)	5.400
13	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		4.200
14	Đường Tràm Chim	Kênh Hậu, Cụm dân cư Tràm Chim	Cụm dân cư khóm 2, Tràm Chim	8.700
		Cầu Tràm Chim	Đường Nguyễn Trung Trực	3.600
15	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Trung Tâm	2.400
		Cầu Trung Tâm	Đường Võ Văn Kiệt	6.900
16	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		2.400
17	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Bắc kênh hậu Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim	Kênh Đường Gạo	Đường Nguyễn Du	10.800
19	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tràm Chim	10.800
		Đường Tràm Chim	Đường Nguyễn Văn Tre	5.400
		Đường Nguyễn Văn Tre	Kênh Tổng Đài	3.000
20	Đường Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		3.000
21	Đường Nguyễn Đình Chiều	Ranh kênh Tổng Đài	Phía Tây TDC Nam kênh Hậu	1.500
		Phía Tây TDC Nam kênh Hậu	Phía Đông TDC Nam kênh Hậu	1.500
		Phía Đông TDC Nam kênh Hậu	Cầu kênh Đường Gạo 3	1.500
22	Đường Võ Thị Sáu	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Tràm Chim	4.500
		Đường Tràm Chim	Phía Tây tuyến dân cư khóm 2	2.700
23	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Nguyễn Chí Thanh (cặp nhà ông Tư Nghinh)	Đường Huyền Trân Công Chúa	4.500
24	Đường số 3 cụm dân cư Tràm Chim (cặp phía Tây trạm cấp nước Tam Nông)	Toàn tuyến		7.200
25	Đường số 10 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Đông bến xe)	Toàn tuyến		3.600
26	Đường số 11 cụm dân cư Tràm Chim (phía Tây bến xe)	Toàn tuyến		3.600
27	Đường số 13 cụm dân cư Tràm Chim (đường giữa từ đường số 3 đến quán Ông Thiện cháo cá)	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		1.800
29	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	Đường Nguyễn Huệ	2.700
		Đường Nguyễn Huệ	Phía Đông cụm dân cư ấp 3B	2.400
30	Đường số 2 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), Tràm Chim(đường giữa lô C và lô D)	Toàn tuyến		1.800
31	Đường 30 tháng 4	Phía sau Đài Truyền thanh huyện	Đường Nguyễn Huệ	2.700
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Trương Định	2.700
32	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Đốc Binh Kiều	Hết phía sau Đài Truyền thanh huyện	2.700
33	Đường số 5 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), Tràm Chim	Đường số 1	Đường số 3	2.700
34	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		4.500
35	Đường Trương Định	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.400
36	Đường Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1.500
37	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		1.500
38	Đốc Binh Kiều	Tòa án	Cách Mạng Tháng Tám	1.500
39	Đường Nguyễn Thế Hữu	Toàn tuyến		1.500
40	Đường số 9 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), Tràm Chim	Lô L	Lô S	1.500
41	Các đường ngang còn lại cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), Tràm Chim	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
42	Nguyễn Văn Tre	Đường Nguyễn Du	Đường Đỗ Công Tường	3.000
43	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đỗ Công Tường	3.600
44	Đường Đỗ Công Tường	Toàn tuyến		3.600
45	Đường số 1 cụm dân cư khóm 4, Tràm Chim (phía Tây Cụm dân cư dân cư)	Đường Nguyễn Trãi	Cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang từ đường số 1 sang đường số 2	1.500
46	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		1.500
47	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư Khóm 1	1.500
48	Đường số 1 thuộc Quy hoạch Chính trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		8.400
49	Đường số 6 thuộc Quy hoạch Chính trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		8.400
50	Đường Đặng Văn Bình	Toàn tuyến		8.400
51	Đường Nguyễn Quang Diêu	Toàn tuyến		6.300
52	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		6.300
53	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Toàn tuyến		5.400
54	Đường Hà Hồng Hổ	Toàn tuyến		4.500
55	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		1.500
56	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
57	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		1.500
58	Chợ Tân Công Sính	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		800
59	Cụm dân cư Tân Công Sính	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
60	Tuyến dân cư Tân Công Sính - Tràm Chim, Tân Công Sính	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
61	Đường tỉnh ĐT 855	Ranh Tràm Chim	Ranh đất phía Nam Cụm dân cư Tân Công Sính	2.400
		Ranh đất phía Nam Cụm dân cư Tân Công Sính	Cầu Tân Công Sính 1	3.000
		Cầu Tân Công Sính 1	Ranh phía Nam Cụm dân cư xã Phú Cường	2.400
62	Đường An Hòa - Hòa Bình	Cầu Lung Bông (giáp ranh xã Tam Nông)	Cầu Tân Công Sính 2 (giáp ranh xã Phú Cường)	2.200

56. XÃ PHÚ CƯỜNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Cường	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		800
2	Chợ xã Hòa Bình	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.500
3	Tuyến dân cư Mười Tài, xã Phú Cường	Toàn tuyến		900
4	Cụm dân cư xã Phú Cường	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
5	Cụm dân cư Hồng Kỳ	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
6	Cụm dân cư Hòa Bình	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
7	Tuyến dân cư phía Đông Đường tỉnh ĐT 855	Toàn tuyến		1.000
8	Cụm dân cư Kênh 15 Gáo Giồng	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.400
9	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Phong Mỹ	Ranh phía Đông	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			chợ Phú Cường	
		Ranh phía Đông chợ Phú Cường	Đông cầu kênh Sáu Đạt	2.550
		Tây cầu kênh Sáu Đạt	Đông cầu kênh Phên 3	3.600
		Tây cầu kênh Phên 3	Ranh xã Tràm Chim	2.550
10	Đường tỉnh ĐT 855	Cầu Tân Công Sinh 2	Ranh phía Nam Cụm dân cư xã Hòa Bình	2.400
11	Đường tỉnh ĐT 845	Ranh xã Trường Xuân	Ranh Tuyến dân cư phía Đông đường ĐT 855	1.800
		Ranh Tuyến dân cư phía Đông đường ĐT 855, xã Hoà Bình	Ranh đường An Hòa - Hòa Bình	2.400
		Ranh đường An Hòa - Hòa Bình	Ranh xã An Phước	1.800
12	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Cầu Tân Công Sinh 2 (bờ Đông)	Cầu ngã năm Hòa Bình	1.200



57. XÃ AN LONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ An Phong	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.400
2	Chợ An Long (đoạn từ phía Bắc cầu An Long - đường xuống bến đò An Long - Tân Quới)	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
3	Cụm dân cư An Phong	Toàn khu		1.200
4	Cụm dân cư 256, An Phong	Toàn khu		1.600
5	Cụm dân cư An Long	Đường loại 1		1.400
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
6	Cụm dân cư ấp An Phú, An Long	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
7	Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, An Long	Đường số 7 (theo QH)	Toàn tuyến	4.600
		Đường số 6 (theo QH)	Toàn tuyến	3.000
8	Cụm dân cư Trung tâm Phú Ninh	Đường loại 1		1.300
		Đường loại 2		900
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
9	Tuyến dân cư kênh 2 tháng 9, Phú Ninh	Toàn tuyến		600
10	Tuyến dân cư bờ Bắc kênh ranh, Phú Ninh	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Cụm dân cư giai đoạn 2 An Phong	Toàn khu		1.000
12	Quốc lộ 30	Cầu An Phong, Mỹ Hòa	Cầu Ba Răn	3.200
		Ranh xã Tân Thạnh - ranh phía Nam cụm dân cư Phú Ninh (kể cả đường tránh Quốc lộ 30), trừ đoạn cầu An Phong, Mỹ Hòa	Cầu Ba Răn	1.400
		Ranh phía Nam Cụm dân cư Phú Ninh	Ranh phía Nam cây xăng An Long	1.700
		Ranh phía Nam cây xăng An Long	Phía Nam dốc cầu An Long	3.600
		Bến đò An Long - Tân Quới - đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú		2.400
		Đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú	Ranh xã An Long - An Hòa	1.700
13	Đường tỉnh ĐT 844	Ranh xã Phú Thọ (ranh xã Phú Thành A cũ)	Ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	2.250
		Ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	Quốc lộ 30	2.550
14	Đường liên xã An Long - Phú Ninh - Phú Thành A	Quốc lộ 30	Phía Đông đường nước HTX Phú Thọ	2.250
		Phía Đông đường nước HTX Phú Thọ	Ranh xã An Long - xã Phú Thọ (xã Phú Thành A cũ)	1.500



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường liên xã An Hòa - An Long - Phú Ninh	Giáp ranh xã An Hòa	Đường vào HTX Phú Thọ (phía Bắc)	1.500
		Phía Nam đường vào HTX Phú Thọ	Giáp ranh chợ An Long	2.250
		Phía Nam kênh Đồng Tiến	Phía Bắc đường xuống bến dò Phú Ninh - Đình Tân Quới	1.500
		Phía Nam đường xuống bến dò Phú Ninh, Đình Tân Quới	Giáp ranh xã Tân Thạnh	1.200
16	Đường ấp Nhì	Cầu Ba Rắn	Cầu kênh 2 tháng 9	600
17	Đường An Phong - Phú Thành Bờ Tây	CDC ấp 3	Kênh 2/9	1.500
18	Đường An Phong - Mỹ Hoà Bờ Nam	Quốc lộ 30	Cầu ranh An Phong - Tân Thạnh	1.500
19	Đường An Phong - Mỹ Hoà Bờ Bắc	Quốc lộ 30	Kênh 2/9	1.000
20	Đường kênh chùa Cao Đài 2 bờ	Quốc lộ 30	Ranh An Phong - Tân Thạnh	1.000
21	Đường kênh ranh Ranh An Phong-Tân Thạnh bờ Tây	Kênh An Phong - Mỹ Hoà	Kênh chùa Cao Đài	1.000

58. XÃ THANH BÌNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Lê Văn Nhung	Ranh xã Tân Thạnh	Cầu Đốc Vàng Hạ	4.000
		Cầu Đốc Vàng Hạ	Đường 30 tháng 4	8.000
		Đường 30 tháng 4	Cổng Trung tâm Viễn Thông	16.000
		Cổng Trung tâm Viễn Thông	Cầu Xẻo Miếu	9.000
		Cầu Xẻo Miếu	Ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	4.800
		Ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	Ranh xã Bình Thành	3.000
2	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Văn Nhung	3.600
		Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Văn Biếu	4.600
		Đường Nguyễn Văn Biếu	Ranh xã Tràm Chim (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ)	2.000
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Huyện Ủy	Đường Lê Văn Nhung (trừ đoạn khu dân cư kênh Nhà thương)	1.600
4	Đường Xẻo Miếu	Cầu Huyện Ủy	Đường Lê Văn Nhung	3.200
5	Đường 30 tháng 4	Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Huệ	4.400
6	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	2.200
7	Đường Phan Văn Túy	Đường Đốc Binh Vàng	Đường Hai Bà Trưng	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	10.800
		Đường Đốc Binh Vàng	Nhà tập thể bưu điện	3.000
		Nhà tập thể bưu điện	Đường Lê Văn Nhung	2.400
9	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	5.600
10	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Phú Mỹ	Đường Lê Văn Nhung (đường Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình)	2.400
		Cầu Phú Mỹ	Đường Lê Văn Nhung	2.700
		Đường Lê Văn Nhung	Cầu Cái Tre	1.800
11	Đường 3 tháng 2	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	5.600
12	Đường Đốc Binh Vàng	Đường Lê Văn Nhung	Cầu Trần Văn Năng	18.000
		Cầu Trần Văn Năng	Cầu Dinh Ông	6.000
13	Đường Cụm dân cư 256	Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Huệ	2.400
14	Đường Cồn Phú Mỹ	Toàn tuyến		1.800
15	Đường nội bộ khu 42 căn phố	Toàn tuyến		7.800
16	Khu Lồng Hồ Thanh Bình	Đường Phan Văn Túy nối dài	Toàn tuyến	7.000
		Đường Lý Thường Kiệt nối dài	Toàn tuyến	10.600
		Đường 3 tháng 2 nối dài	Toàn tuyến	7.000
		Đường số 1, 4, 5 theo bản đồ quy hoạch Cụm dân cư Lồng Hồ	Toàn tuyến	6.000
		Cuối đường số 3	Đường 3 tháng 2	6.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Khu Thương Mại Thanh Bình	Đường Số 1, 4, 6 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	7.200
		Đường Số 5, 7 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	2.400
		Đường Số 2 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	3.600
		Đường Số 3 theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	Toàn tuyến	4.800
18	Đường Nguyễn Văn Biếu (Phòng Biếu)	Đường Lê Văn Nhung	Đường Võ Văn Kiệt	1.600
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Đốc Vàng Hạ	1.800
19	Đường Nguyễn Ngọc Cam	Toàn tuyến		5.200
20	Đường Trương Thị Y	Đường Lê Văn Nhung	Đường Đốc Vàng Hạ	1.600
21	Đường từ đường Trương Thị Y đến đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		2.000
22	Đường Cả Tre	Đường Lê Văn Nhung	Kênh 2 tháng 9	2.000
23	Đường Trần Thị Nhung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Khởi Vận	2.000
24	Đường Trà Bông	Bờ Bắc (Lê Văn Nhung - Cầu Đình)	Toàn tuyến	2.000
		Bờ Nam (Lê Văn Nhung - Cầu Đình)	Toàn tuyến	2.000
25	Đường Đốc Vàng hạ Bờ Đông, Bờ Tây	Đường Lê Văn Nhung	Cầu kênh Đốc Vàng Hạ (giáp đường Nguyễn Văn Biếu)	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
26	Các đường còn lại trong nội ô thị trấn Thanh Bình chưa đặt tên	Toàn tuyến		2.000
27	Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn Thanh Bình cũ	Toàn tuyến		1.000
28	Chợ Tân Mỹ	Toàn tuyến		3.200
29	Chợ Tân Phú	Toàn tuyến		1.800
30	Cụm dân cư Tân Mỹ	Toàn khu		2.000
31	Đường Đốc Vàng Thượng - 2 bờ	Cầu Dinh Ông	Ranh xã Tân Thạnh	600
32	Đường Đốc Vàng Hạ - 2 bờ	Cầu kênh Đốc Vàng Hạ (giáp đường Nguyễn Văn Biều)	Kênh Kháng Chiến	800
33	Đường Trần Văn Năng	Cầu Dinh Ông	Bến đò Chợ Thủ	2.400
34	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Bắc ấp 3	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh giữa giáp Bình Thành	1.000
35	Đường Kênh Đốc Vàng Hạ bờ Tây ấp 2	Kênh Kháng Chiến	Kênh An Phong- Mỹ Hòa	1.000
36	Đường kênh Kháng chiến bờ Bắc ấp 1	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Cà Tre	1.000
37	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam	Ranh xã Tân Thạnh	Kênh Đốc vàng Hạ	1.000
38	Đường kênh Giữa ấp 1	Kênh An Phong- Mỹ Hoà	Kênh Kháng Chiến	1.000
39	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam ấp 1	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh giữa giáp Bình Thành	1.000
40	Đường kênh Đốc Vàng Hạ bờ Đông Ấp 1	Kênh Kháng Chiến	Kênh An Phong - Mỹ Hoà	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
41	Đường kênh Kháng chiến bờ Nam ấp Tân Hòa B	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Cà Tre	1.200
42	Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình	Toàn khu		2.400



59. XÃ TÂN THẠNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Tân Thạnh	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.400
2	Cụm dân cư 256 chợ Phú Lợi	Toàn khu		1.600
4	Cụm dân cư xã Tân Thạnh	Toàn khu		1.200
5	Cụm dân cư Phú Lợi	Toàn khu		1.000
6	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Thạnh	Toàn khu		800
7	Quốc lộ 30	Ranh xã Thanh Bình và Tân Thạnh	Cầu Đốc Vàng Thượng	2.000
		Cầu Đốc Vàng Thượng	Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	3.000
		Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	Ranh xã An Long	1.400
8	Đường bến đò Dơi Lửa	Quốc lộ 30	Bến đò Dơi Lửa	1.200
9	Đường Đốc Vàng Thượng - 2 bên bờ Đông và bờ Tây	Ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	600
10	Đường Kênh An Phong- Mỹ Hòa bờ Nam đường nhựa	Ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	1.000
11	Đường An Phong- Mỹ Hòa bờ bắc đường đan	Kênh Thống nhất ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	1.000
12	Đường Kênh Kháng Chiến bờ Bắc lộ nhựa	Trường THCS Phú Lợi	Kênh Đường Gạo	1.000
13	Đường Gạo bờ đông lộ nhựa	Cầu Đường Gạo	Cầu 2/9 giáp xã Tân Thạnh	1.000
14	Đường Gạo bờ đông đường nhựa	Kênh An Phong- Mỹ Hòa	Kênh Kháng Chiến	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Tuyến dân cư Cà Gáo	Toàn tuyến		1.600
16	Đường ấp Tây trên, ấp Tây dưới	Ranh xã An Long	Ranh xã Thanh Bình	1.200



60. XÃ BÌNH THÀNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Bình Thành	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		3.000
2	Chợ Bình Thuận (Bình Thành)	Toàn tuyến		1.200
3	Chợ xã Bình Tấn	Toàn tuyến		1.800
4	Cụm dân cư Bình Tấn	Toàn khu		600
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Thành	Toàn khu		1.000
6	Cụm dân cư bố trí các hộ dân trong vùng sạt lở khẩn cấp xã Bình Thành	Toàn khu		1.000
7	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Tấn	Toàn khu		600
8	Quốc lộ 30	Đoạn còn lại	Toàn tuyến	2.400
9	Đường ĐT 857	Xã Phong Mỹ	Ranh xã Thanh Bình	2.000
10	Đường Bình Thành - Bình Tấn	Quốc lộ 30	Chợ Bình Tấn	1.500
11	Đường An Phong - Mỹ Hòa	- Đường An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam (đoạn còn lại)	Toàn tuyến	1.500
12	Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định, Bình Thuận (Nhựa - đan)	Toàn tuyến		1.000
13	Đường nội bộ cụm Công nghiệp xã Bình Thành - song song Quốc lộ 30 (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	Toàn tuyến		2.400
14	Đường Kênh Giáo Đường bờ Tây	Đảng ủy xã Bình Thành	Kênh Cả Cường	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Kênh Cả Cường bờ Bắc	Giáp kênh Giáo Đường	Giáp kênh Giữa	1.000
16	Đường Kênh Giữa trừ đoạn Tuyến dân cư kênh Giữa	Giáp ranh xã Thanh Bình	Cầu ranh Kênh An Phong - Mỹ Hòa xã Thanh Bình	1.000
17	Đường Đ08	Cụm công nghiệp Bình Thành	Chợ Bình Thành	1.200
18	Tuyến dân cư kênh Giữa	Toàn tuyến		1.600

61. XÃ TÂN LONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Long	Toàn tuyến		1.000
2	Chợ mới xã Tân Huê	Toàn tuyến		2.000
3	Chợ xã Tân Hòa	Toàn tuyến		1.000
4	Chợ xã Tân Quới	Toàn tuyến		1.100
5	Chợ mới xã Tân Bình	Toàn tuyến		2.000
6	Chợ dân lập Tân Long và Khu dân cư	Toàn tuyến		3.400
7	Cụm dân cư Tân Long	Toàn khu		800
8	Cụm dân cư Tân Huê	Toàn khu		800
9	Cụm dân cư Tân Hòa	Toàn khu		600
10	Cụm dân cư Tân Quới	Toàn khu		800
11	Cụm dân cư Tân Bình	Toàn khu		800
12	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Quới	Toàn khu		800
13	Đường Cù Lao Tây (gồm 5 xã: Tân Long, Tân Huê, Tân Hòa, Tân Quới, Tân Bình)	Toàn tuyến		1.500
14	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Bình	Toàn tuyến		2.000
15	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Quới	Toàn tuyến		2.000
16	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Long	Toàn tuyến		1.500
17	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Huê	Cầu Rạch Mã Trường	Ranh xã Tân Long	1.500
18	Đường Tân Quới - Tân Hoà	UBND xã Tân Quới	Văn phòng ấp Tân Bình xã Tân Hoà	1.500

62. XÃ THÁP MƯỜI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Hùng Vương	Kênh 307	Điện lực	7.800
		Điện lực	Đường Thống Linh	12.000
		Đường Thống Linh	Đường Phạm Ngọc Thạch	21.000
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Cầu Thập Mười	33.000
		Cầu Thập Mười	Đường Lê Quý Đôn	12.000
		Đường Lê Quý Đôn	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	10.800
2	Đường N2	Cầu N2	Kênh Nhất	2.400
		Đường rẽ N2: cả 02 nhánh rẽ từ đường N2	Đường Gò Tháp	3.600
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh 307	Đường Phan Đăng Lưu (Trung tâm y tế)	1.800
		Đường Phan Đăng Lưu	Đường Trần Phú	4.500
		Đường Trần Phú	Cầu kênh Xáng	24.900
		Kênh Xáng	Kênh Từ Bi (bờ Tây kênh Tư Mới)	1.800
4	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trường Xuân	3.600
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Phú	9.000
		Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	12.600
5	Đường Lê Hồng Phong	Kênh Tư cũ	Đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư ấp Mỹ An 2	1.800
		Đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư ấp Mỹ An 2	Đường Trường Xuân	3.600
		Đường Trường Xuân	Đường Trần Phú	9.000
		Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	12.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
6	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Đại Hành	Đường Thống Linh (đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh - Cụm dân cư ấp Mỹ An 2)	7.500
		Đường Thống Linh	Đường Phạm Ngọc Thạch	11.400
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Phú	16.200
7	Đường số 13 (sau bến xe)	Toàn tuyến		5.400
8	Đường giữa lô C và D khu bệnh viện cũ	Phan Đăng Lưu	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.500
9	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	24.900
		Cầu sắt chợ mới	Đường Lê Quý Đôn	10.800
10	Đường Đinh Tiên Hoàng (Khu dân cư ấp Mỹ An 2)	Toàn tuyến		6.000
11	Đường Lê Đại Hành (Khu dân cư ấp Mỹ An 2)	Toàn tuyến		6.000
12	Đường Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		6.000
13	Các đường nội bộ còn lại Khu dân cư ấp Mỹ An 2	Toàn tuyến		6.000
14	Đường Phan Đăng Lưu	Cửa sau bệnh viện	Y học dân tộc cũ	4.500
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		9.000
17	Đường Hoàng Văn Thụ	Cấp khu Thể dục thể thao từ đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	5.400
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		5.400
19	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Toàn tuyến		5.400
20	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		5.400
21	Đường Trường Xuân	Toàn tuyến		6.000
22	Các đường nội bộ còn lại Khu văn hoá	Phạm vi khu vực từ đường Trường Xuân	Đường Thống Linh	5.400
23	Các đường nội bộ khu dân cư ấp Mỹ An 2 (Trung tâm Thể dục Thể thao - Sân bóng)	Toàn tuyến		5.400
24	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu kênh Xáng	9.000
		Cụm dân cư ấp Mỹ An 4	Kênh Tư cũ (Đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)	2.400
25	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		9.000
26	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		9.000
27	Đường Đốc Binh Kiều	Toàn tuyến		3.000
28	Đường Dương Văn Hòa	Toàn tuyến		12.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
29	Đường Nguyễn Văn Tre	Toàn tuyến		26.400
30	Đường Ngô Gia Tự (cấp nhà lồng chợ)	Toàn tuyến		26.400
31	Đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai - Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		19.800
32	Đường Hà Huy Tập (cấp nhà lồng chợ)	Toàn tuyến		26.400
33	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Hà Huy Tập	Toàn tuyến		19.800
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Cao Văn Đạt	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.500
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Kênh Tư cũ	2.700
35	Đường Cao Văn Đạt	Toàn tuyến		1.800
36	Đường Lê Quý Đôn	Đường Hùng Vương	Cầu Ngân hàng	10.800
		Đầu Ngân Hàng	Đường Gò Tháp	10.800
		Từ vòng xoay đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Bình	13.500
37	Đường nội bộ khu Nhà phố đường Lê Quý Đôn nối dài	Toàn tuyến		9.000
38	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	8.400
		Đường Trần Văn Trà	Kênh Ông Đội	4.800
39	Đường Trần Trọng Khiêm	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	6.000
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
40	Đường Nguyễn Văn Biều	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	2.400
41	Đường Phạm Văn Bạch	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	1.800
42	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	2.000
43	Đường Nguyễn Bình	Toàn tuyến		4.800
44	Đường Lê Văn Kiểc	Toàn tuyến		4.800
45	Đường Trần Văn Trà	Toàn tuyến		4.800
46	Đường Nguyễn Văn Vóc	Toàn tuyến		2.000
47	Đường 307	Toàn tuyến		2.000
48	Đường Hoàng Hoa Thám (sau bưu điện Chợ Cũ)	Toàn tuyến		2.400
49	Đường Hai Bà Trưng (đường vào tập thể cấp 2)	Toàn tuyến		3.600
50	Đường Âu Cơ (đường vào tập thể cấp 3)	Toàn tuyến		3.600
51	Đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng - đường Âu Cơ (đường ngang tập thể cấp 2,3)	Toàn tuyến		3.600
52	Đường Bạch Đằng (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	Đầu Voi chợ cũ	Cầu N2	2.400
		Cầu N2	Ranh xã Mỹ An (cũ)	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
53	Đường Lạc Long Quân (bờ Bắc kênh Tư Mới)	Đầu Voi chợ cũ	Đường Trần Phú	2.400
		Đường Trần Phú	Cầu Thập Mười	7.200
		Cầu Thập Mười	Kênh Ông Đội	1.800
54	Các đường hẻm chợ cũ	Toàn tuyến		1.200
55	Đường Gò Tháp	Kênh 8000	Cổng Sáu Tấn	1.800
		Cổng Sáu Tấn	Cổng Lâm Sản	2.700
		Cổng Lâm Sản	Hết cây xăng Thiên Hộ 7	13.500
		Hết cây xăng Thiên Hộ 7	Kênh Nhất	4.500
56	Đường 30 tháng 4	Đường Gò Tháp	Cầu N2	4.500
		Cầu N2	Kênh Nhất (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	1.800
57	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 1 cũ)	Đường 30 tháng 4	Đường Lê Quý Đôn	7.500
		Đường Lê Quý Đôn	Cầu N2	3.600
58	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.600
59	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		3.600
60	Đường Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		3.600
61	Đường Điện Biên Phủ	Toàn tuyến		3.600
62	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		5.400
63	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		3.600
64	Đường Trần Nhật Duật	Toàn tuyến		3.600
65	Các đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
66	Đường Tôn Đức Thắng	Gò Tháp	Đường 30 tháng 4 (khu hành chính dân cư)	4.500
		Đường 30 tháng 4	Ranh xã Mỹ Quý	1.800
67	Đường Tôn Thất Tùng (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) đường đan bờ Tây kênh Tư Mới	Toàn tuyến		1.800
68	Đường kênh 8000	Đường tỉnh ĐT 845	Ranh xã Đốc Bình Kiều	1.800
69	Đường kênh Tư cũ	Kênh 307	Ranh xã Mỹ An cũ (2 bờ)	1.800
		Ranh thị trấn Mỹ An (cũ)	Giáp ranh xã Thanh Mỹ (2 bờ)	600
70	Các đường Kênh: kênh Liên 8, kênh Giữa, kênh Ông Cả	Toàn tuyến		1.800
71	Các đường nội bộ Khu dân cư Đông thị trấn Mỹ An	Toàn tuyến		2.400
72	Cụm dân cư ấp Mỹ An 1, thị trấn Mỹ An (bổ sung giai đoạn 2)	Toàn tuyến		3.000
73	Đường kênh Huyện Đội	Toàn tuyến		1.800
74	Đường kênh Ông Đội	Toàn tuyến		1.800
75	Khu đô thị Bắc Mỹ An (giai đoạn 1)	- Đường nội bộ (11 mét)		5.500
		- Đường nội bộ (07 mét)		4.000
76	Đường kênh 25	Đường Gò Tháp	Kênh Nhứt (bờ bắc)	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Kênh Huyện Đội	Kênh Nhất (bờ Nam)	1.800
77	Đường đối diện nhà lồng chợ vải	Đoạn Hà Huy Tập	Đường Ngô Gia Tự	26.400
78	Đường đối diện nhà lồng chợ cá, thịt	Đoạn Hà Huy Tập	Đường Ngô Gia Tự	26.400
79	Chợ Mỹ Hòa	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		4.400
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		3.000
80	Khu dân cư chợ Mỹ An	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.200
81	Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm Mỹ An (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		900
82	Khu hành chính dân cư Mỹ Hoà	Toàn tuyến		1.800
83	Tuyến dân cư Trung tâm Mỹ Hoà (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		900
84	Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa	Toàn tuyến		1.050
85	Quốc lộ N2	Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	1.800
86	Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	1.200
87	Đường tỉnh ĐT 845	Kênh 8000	Kênh 12000	1.200
		Kênh 12000	Cầu An Phong	1.800
		Cầu An Phong	Ranh xã Trường Xuân	1.200
		Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Hòa	Toàn tuyến	3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
88	Đường tỉnh ĐT 857	Hết ranh quy hoạch chợ Mỹ Hòa	Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa	1.500
		Đường vào Khu Di tích Gò Tháp	Cầu Mỹ Hòa	1.050
89	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Cầu Từ Bi xã Mỹ An	Ranh xã Thanh Mỹ	900
90	Đường vào Khu Di tích Gò Tháp	Ranh xã Đốc Binh Kiều	Cầu An Phong	1.500
91	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Toàn tuyến		600
92	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Ông Đội	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
93	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
94	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Kênh Ông Đội	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	600
95	Đường bờ Tây kênh Tư Mới	Kênh Bảy Thước	Giáp ranh xã Trường Xuân	800
96	Đường bờ Đông kênh 307	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	800
97	Đường Kênh Nhi	Kênh N2	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600
98	Đường kênh 12000	Đường tỉnh 845 (UBND xã Mỹ Hòa cũ)	Giáp ranh xã Đốc Binh Kiều	600
99	Đường kênh Nhất	Đường kênh 8000	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ranh xã Thanh Mỹ (2 bờ)	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
100	Đường bờ Bắc kênh 8000	Toàn tuyến		800
101	Đường kênh 9000 (bờ Nam, bờ Bắc)	Toàn tuyến		800
102	Đường dẫn lên cầu Mỹ An	Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Mỹ An	1.200
		Cầu Mỹ An	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600

63. XÃ THANH MỸ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Điền	Đường loại 1		9.600
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		7.200
		Đường loại 4		4.800
2	Chợ xã Thanh Mỹ	Đường loại 1		9.600
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		7.200
		Đường loại 4		4.800
3	Chợ 307 (xã Thanh Mỹ)	Toàn tuyến		1.600
4	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Phú Điền	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
5	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thanh Mỹ	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
6	Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền	Đường loại 2		1.350
		Đường loại 3		900
7	Cụm dân cư Nguyễn Văn Tre	Toàn khu		900
8	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Trạm y tế mới xã Phú Điền (cũ)	Ngã 3 lộ dân đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	1.000
		Ranh xã Tháp Mười	Ranh xã Thanh Hưng	900
9	Đường kênh Năm xã Phú Điền "cũ" (bờ Đông, bờ Tây)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
10	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường bờ Bắc kênh Tur Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Kênh Tur Mới từ ranh xã Tháp Mười	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu)	600
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm)	Ranh xã Đốc Bình Kiều	600
12	Đường bờ Đông kênh 307	Ranh xã Tháp Mười	Ranh xã Thanh Hưng	800
13	Đường kênh Tur cũ	Ranh xã Tháp Mười	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	600
14	Đường kênh Nhứt xã Phú Điền cũ (bờ Bắc, bờ Nam)	Ranh xã Tháp Mười	Đường bờ Tây kênh Năm	600
15	Đường kênh Ba Mỹ Điền (bờ Bắc, bờ Nam)	Toàn tuyến		600
16	Đường vào chợ Phú Điền	Trạm y tế mới	Ranh quy hoạch chợ Phú Điền (trạm y tế cũ)	6.000
		Ngã 3 lộ đản đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	Ranh quy hoạch chợ Phú Điền mở rộng	6.000
17	Đường kết nối bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	800

64. XÃ MỸ QUÍ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Đường Thét	Đường loại 1		9.000
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		6.600
		Đường loại 4		5.000
2	Chợ xã Mỹ Quý	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		5.000
		Đường loại 4		3.000
3	Chợ khu vực Láng Biền	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
4	Khu dân cư Mỹ Tây 1, xã Mỹ Quý	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
5	Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét, xã Mỹ Quý	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		1.500
6	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.500
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Đông	Đường loại 1		2.250
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.200
8	Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng Biền (giai đoạn 2)	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường Hồ Chí Minh (Theo Đường tỉnh ĐT 846; 847)	Kênh Kháng Chiến	Đường vào cụm dân cư Đường Thét	2.100
		Đường vào cụm dân cư Đường Thét	Ngã Ba Đường Thét	5.400
		Ngã Ba Đường Thét	Đường vào cụm dân cư Đường Thét	5.400
		Đường vào cụm dân cư Đường Thét	Cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	1.800
		Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quý	Toàn tuyến	3.600
		Cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	Đường tỉnh ĐT 850	1.800
		Cầu kênh Ông Hai	Cầu kênh Tư (cũ)	2.700
10	Đường tỉnh ĐT 850 (Đường Hồ Chí Minh ranh huyện Cao Lãnh)	Đường Hồ Chí Minh	Kênh Bảy Thước	1.400
		Kênh Bảy Thước	Ranh phía Bắc Tuyến dân cư Ấp 4, (xã Láng Biển)	1.200
		Đối diện Tuyến dân cư Ấp 4, (xã Láng Biển)		1.400
		Ranh phía Nam Tuyến dân cư Ấp 4, (xã Láng Biển)	Ranh huyện Cao Lãnh	1.200
		Nhánh rẽ Đường tỉnh ĐT 850	Đường Hồ Chí Minh	1.400
11	Đường kênh Cái Bèo	Đường bờ Đông kênh Cái Bèo	Toàn tuyến	800
		Đường bờ Tây kênh Cái Bèo	Toàn tuyến	600
12	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Đường Thét Mỹ Quý	Ranh Tiền Giang (trừ thị trấn Mỹ An)	600
13	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Đường Thét	Ranh thị trấn Mỹ An	800
14	Đường kênh Đường Thét	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Đường Võ Văn Kiệt	600
15	Đường bờ Bắc kênh Cà Bắc	Kênh Cái Bèo (Mỹ Quý)	Kênh 307	600

65. XÃ ĐỐC BÌNH KIỀU

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Đốc Bình Kiều	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		7.200
		Đường loại 3		6.000
		Đường loại 4		4.000
2	Chợ cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	Đường loại 1		7.200
		Đường loại 2		6.000
		Đường loại 3		5.400
		Đường loại 4		3.600
3	Cụm dân cư Trung tâm xã Đốc Bình Kiều	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.250
		Đường loại 4		900
4	Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Bình Kiều (khu A)	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.250
		Đường loại 4		900
5	Khu dân cư kênh Năm, xã Đốc Bình Kiều	Toàn tuyến		900
6	Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		900
7	Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng	Đường loại 1		1.350
		Đường loại 2		900
8	Quốc lộ N2	Ranh tỉnh Tây Ninh	Ranh xã Tháp Mười	1.800
9	Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Kênh Nhi	Kênh Bằng Lăng	1.200
		Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Bình Kiều	Toàn tuyến	5.000
10	Đường kênh Năm - kênh Bù (bờ Đông, bờ Tây)	Ranh xã Thanh Mỹ	Ranh tỉnh Tây Ninh	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường nhựa Gò Tháp - Đốc Binh Kiều	Đối diện Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều: Từ Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Kênh K27	1.800
		Cầu Kênh K27	Cụm dân cư Gò Tháp	600
12	Đường kênh 8000	Ranh xã Tháp Mười	Cầu K27	900
		Ranh chợ Cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	Ranh tỉnh Tây Ninh	800
13	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Bằng Lăng	600
14	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Bằng Lăng (trừ đoạn chợ)	600
15	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Ranh xã Thanh Mỹ	Kênh Bằng Lăng	600
16	Đường Kênh Nhi (2 bên)	Bờ Đông: Từ Đường tỉnh 846	Kênh 8000	600
		Bờ Tây: Từ Quốc lộ N2	Kênh 8000	600
17	Đường kênh Giữa	Đường tỉnh ĐT 846	Kênh 12000	600
18	Đường kênh 12000	Bờ Bắc: Từ kênh K27	Kênh ranh tỉnh Tây Ninh	600
		Bờ Nam: Từ kênh An Phong	Kênh ranh tỉnh Tây Ninh	600
19	Đường kênh Nhất	Đường kênh 8000 - Quốc lộ N2	Quốc lộ N2	600
20	Đường kênh K27	Đoạn 1 Bờ Đông: Từ Kênh 200	Ranh cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	600
		Đoạn 1 Bờ Tây: Từ Kênh Bui	Kênh 8000	600
		Đoạn 2 Bờ Đông: Từ ranh cụm dân cư Tân Kiều mở rộng	Kênh 12000	600
		Đoạn 2 Bờ Tây: Từ Kênh 8000	Kênh 12000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
21	Đường bờ Bắc kênh 8000	Ranh xã Tháp Mười	Kênh An Phong (trừ đoạn cụm dân cư Tân Kiều mở rộng)	800



66. XÃ TRƯỜNG XUÂN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Hết ranh chợ xã Trường Xuân (đường Lê Văn Bé)	15.400
		Hết ranh chợ xã Trường Xuân (đường Lê Văn Bé)	Đường Võ Văn Kiệt	1.200
		Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64ha)	3.600
2	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Hiến Lê	15.400
		Đường Nguyễn Hiến Lê	Kênh Thanh Niên	1.200
3	Đường Trần Văn Năng	Toàn tuyến		17.400
4	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		17.400
5	Đường Phạm Thị A	Toàn tuyến		15.400
6	Đường Trương Tấn Minh	Toàn tuyến		15.400
7	Đường Ngô Thị Mẹo	Toàn tuyến		15.400
8	Đường Nguyễn Thanh Phong	Toàn tuyến		17.400
9	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		15.400
10	Đường Trần Thị Bích Dung	Toàn tuyến		15.400
11	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Toàn tuyến		15.400
12	Đường Nguyễn Hiến Lê	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Phan Văn On	12.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Phan Văn Ôn	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Đường Nguyễn Hiến Lê	15.400
		Đường Nguyễn Hiến Lê	Ranh đường Võ Văn Kiệt	3.200
		Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh quy hoạch Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân	5.200
		Hết ranh quy hoạch Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân	Kênh Thanh Niên	1.200
14	Đường Nguyễn Tấn Kiều	Đường Nguyễn Thanh Phong	Đường Võ Văn Kiệt	17.400
		Đoạn 2: Từ đường Lê Văn Bé	Đường Võ Văn Kiệt	6.400
15	Các đường nội bộ còn lại chợ xã Trường Xuân	Toàn tuyến		15.400
16	Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân	Đường cặp khu DC 64 ha Trường Xuân (Hậu Dương Văn Dương)	Toàn tuyến	900
		Đường Nguyễn Văn Hưởng: Từ đường Võ Văn Kiệt	Đường bờ Tây Kênh Tư Mới (đoạn ngang Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân)	1.200
		Các đường xung quanh Cụm công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	Toàn tuyến	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Khu dân cư Trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	Đường Lê Văn Bé	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nhiêu Chấn	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nguyễn Thế Hữu	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nguyễn Văn Cẩn	Toàn tuyến	7.200
		Đường Trần Anh Điền	Toàn tuyến	7.200
		Đường Võ Duy Dương	Toàn tuyến	7.200
		Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Võ Duy Dương	Đường Dương Văn Dương	12.800
		Các đường nội bộ Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	Toàn tuyến	7.200
18	Cụm dân cư Trung tâm xã Trường Xuân	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Phan Văn On	Đường Võ Duy Dương	12.800
		Các đường nội bộ Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân (L2)	Toàn tuyến	8.800
19	Cụm dân cư An Phong - Đường Thét, xã Trường Xuân	Đường loại 2		1.350
20	Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất, xã Trường Xuân	Đường loại 2		1.800
21	Tuyến dân cư ấp 6B, xã Trường Xuân (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng Thạnh Lợi	Đường loại 1		2.700
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.350
23	Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên	Toàn tuyến		900
24	Đường tỉnh ĐT 845	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Thanh Niên	1.200
25	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh 27	Kênh ranh Long An	1.400
		Đường Phan Văn On	Cầu Kênh Tứ Trường Xuân	2.200
		Cầu Kênh Tứ Trường Xuân	Giáp ranh xã Phương Thịnh	1.400
26	Đường bờ Tây kênh Tư Mới	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Đồng Tiến (Trường Xuân)	800
27	Đường bờ Đông kênh Tư Mới	Kênh 7 Quận	Kênh Thanh Niên	800

67. XÃ PHƯƠNG THỊNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Hưng Thạnh	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.400
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.000
2	Chợ xã Phương Thịnh	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.100
3	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng	Đường loại 1		2.250
		Đường loại 3		1.200
4	Cụm dân cư Ngã 5 Tân Công Sính	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
5	Cụm dân cư kênh Đồng Tiến	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
6	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 1)	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
8	Cụm dân cư ấp 4	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
9	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Riêng các đoạn đối diện các khu quy hoạch	Đối diện mở rộng Cụm dân cư Hưng Thạnh	Toàn tuyến	1.500
		Đối diện chợ Hưng Thạnh	Toàn tuyến	3.400
		Đối diện Cụm dân cư kênh Đồng Tiến	Toàn tuyến	1.200
11	Đường tỉnh ĐT 856	Cầu Phương Thịnh	Đường Võ Văn Kiệt	1.200
12	Đường kênh Đường Thét (Bờ đông, bờ Tây)	Toàn tuyến		600
13	Đường Bờ Nam kênh Đồng Tiến	Ranh xã Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	600
14	Đường Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng	UBND xã Phương Thịnh cũ	Ranh xã Phong Mỹ	800
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	600



68. XÃ PHONG MỸ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ ngã tư Phong Mỹ	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.400
2	Chợ xã Phong Mỹ	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.200
3	Cụm dân cư xã Gáo Giồng và Cụm dân cư Gáo Giồng mở rộng	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.800
4	Cụm dân cư xã Phong Mỹ	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		1.700
5	Cụm dân cư Nhà Hay - Bảy Thước Phong Mỹ	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.200
6	Điểm dân cư Ấp 5, xã Gáo Giồng	Đường Tân Nghĩa	Gáo Giồng Điểm dân cư Ấp 5	5.500
		Đường tại Điểm dân cư Ấp 5	Toàn tuyến	4.500
7	Quốc lộ 30	Cầu Kênh Ông Kho	Ranh huyện Thanh Bình	3.400
8	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Quốc lộ 30	Ranh phường Mỹ Ngãi	1.600
9	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1.200
10	Đường Trâu Trắng	Toàn tuyến		600
11	Đường bờ Đông kênh Gáo Gồng	Cầu Lung Môn	Điểm dân cư ấp 5 Gáo Gồng	600

69. XÃ BA SAO

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Cụm dân cư Phương Trà và chợ Thống Linh	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.500
		Đường loại 4		2.300
2	Cụm dân cư xã Ba Sao	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.000
3	Cụm dân cư và chợ Phương Trà	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		2.400
4	Cụm dân cư Cây Đông - An Phong xã Ba Sao	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		600
5	Điểm dân cư ấp 3	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.800
		Đường loại 3		4.000
6	Đường tỉnh ĐT 846	Đối diện Cụm dân cư Phương Trà	Toàn tuyến	2.400
		Cụm dân cư Phương Trà	Hết UBND xã Phương Trà	2.200
		Cụm dân cư Ba Sao	Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	2.000
		Cầu Đường Thét	Hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)	1.600
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.200
7	Đường tỉnh ĐT 856	Cầu Ông Hoàng	Cầu Cả Môn	3.000
		Cầu Cả Môn	Cầu Nguyễn Văn Tiếp	2.000
		Cầu Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Phương Thịnh	1.600



70. XÃ MỸ THO

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30)	Cầu Cần Lố	Đường vào đình thần Mỹ Thọ	9.000
		Đường vào đình thần Mỹ Thọ	Ngã Ba Ông Bầu	13.500
		Ngã ba Ông Bầu	Đường 26 tháng 3	18.000
		Đường 26 tháng 3	Đường 30 tháng 4 (ngoài Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam)	13.500
		Đường 30 tháng 4	Đường vào Chùa Long Tế	5.400
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	2.100
2	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Rạch Miễu 2	18.000
		Cầu Rạch Miễu 2 - đường Thống Linh	Đường Thống Linh	7.200
		Đường Thống Linh	Cầu Ông Xuân	3.600
		Cổng Ông Xuân	Chùa Long Tế	1.800
3	Đường Xẻo Quýt	Quốc lộ 30	Đường 3 tháng 2	13.500
4	Đường Nguyễn Văn Phôi	Đường 3 tháng 2	Đường 8 tháng 3	11.400
5	Đường 1 tháng 6	Đường Nguyễn Trãi	Phạm Hữu Lầu	11.400
6	Đường 8 tháng 3	Nguyễn Trãi	Phạm Hữu Lầu	11.400
7	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 30	Bến tàu	21.600
8	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		18.000
9	Đường Nguyễn Minh Trí (Đường tỉnh ĐT 847)	Quốc lộ 30	Hết Trung tâm Văn hóa	13.500
		Trung tâm Văn hóa	Cầu Cái Chay	4.200
10	Đường 307	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Văn Đùng	3.600
		Nguyễn Văn Đùng	Đường Thống Linh	2.100
11	Đường Nguyễn Văn Đùng	Toàn tuyến		2.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trãi	6.900
13	Đường Tràm Dơi	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Mương Khai	3.300
14	Đường Nguyễn Văn Khải	Đường Nguyễn Trãi	Hãng nước mắm cũ	2.700
15	Đường Thống Linh	Đường trục chính số 4	Đường 3 tháng 2	3.300
16	Đường Xóm Giồng - Dơi Me	Toàn tuyến		2.700
17	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		1.800
18	Các đường nội bộ Cụm dân cư Mỹ Tây	Đường 5m		5.100
		Đường 7m		6.900
		Đường 9m		6.900
		Đường 12m		9.600
19	Khu tái định cư thị trấn Mỹ Thọ	Đường 3,5m		11.700
		Đường 7m		12.585
		Đường 9m		13.400
		Đường 12m		17.187
20	Cụm dân cư Đông Rạch Miễu	Đường 9m: đường Thống Linh đoạn Nguyễn Trãi	Sông Mương Khai	5.400
		Đường 7m		4.500
21	Khu dân cư ngã ba Ông Bàu	Toàn tuyến		5.400
22	Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam	Các đường Đ-01, Đ-02, Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30) và 26 tháng 3	Toàn tuyến	21.600
		Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến	18.000
		Đường Đ-03	Toàn tuyến	14.400



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Các đường đan, đường nhựa còn lại thuộc địa phận thị trấn Mỹ Thọ cũ	Toàn tuyến		1.800
24	Chợ Mỹ Xương (cũ)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
25	Cụm dân cư xã Mỹ Xương (cũ)	Đường loại 1		6.200
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.400
26	Cụm dân cư xã Mỹ Thọ	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.300
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
27	Tuyến dân cư Đông Mỹ xã Mỹ Hội (cũ)	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		900
28	Tuyến dân cư Kênh Mới xã Mỹ Thọ	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 3		1.200
29	Đường tỉnh ĐT 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)	Toàn tuyến		1.400
30	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển	Toàn tuyến		600
31	Đường Mường Khai - cầu Ngã Bát	Toàn tuyến		600
32	Đường cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Đường Thống Linh nối dài (xã Mỹ Thọ)	Toàn tuyến		1.700
34	Đường liên xã Mỹ Xương - thị trấn Mỹ Thọ	Cụm dân cư Mỹ Xương	Đường Mỹ Thạnh	1.400
		Đường Mỹ Thạnh	Cầu Thông Lưu, tiếp giáp thị trấn Mỹ Thọ	800

71. XÃ BÌNH HÀNG TRUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hội Trung (cũ)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
2	Chợ Bình Hàng Tây	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		600
3	Chợ xã Bình Hàng Trung	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Chợ Tân Hội Trung (mới)	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.800
		Đường loại 3		4.000
		Đường loại 4		1.800
5	Cụm dân cư Bình Hàng Tây	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		3.800
		Đường loại 3		3.200
		Đường loại 4		2.400
6	Tuyến dân cư Tân Hội Trung	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.400
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Bình Hàng Trung	Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Quốc lộ 30	Cầu Cái Bảy	Cây xăng Quốc Nghĩa	3.800
		Đoạn còn lại		1.400
11	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biền	Trường Mẫu giáo	Cầu Cái Bèo	1.400
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	600
12	Đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	Toàn tuyến		600
13	Đường nhựa kênh Hội đồng Tường	Toàn tuyến		800
14	Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)	Toàn tuyến		1.400
15	Bờ đông từ UBND xã Bình Hàng Trung - giáp xã Mỹ Quý	Đoạn UBND xã Bình Hàng Trung	Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	1.400
		Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm	Chùa Bửu Lâm	800
		Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm	Ngã 4 kênh Cái Bèo	1.200
		Ngã 4 kênh Cái Bèo	Giáp ranh xã Mỹ Quý	1.000

72. XÃ MỸ HIỆP

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hội Trung (cũ)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
2	Chợ Bình Hàng Tây	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		600
3	Chợ xã Bình Hàng Trung	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Chợ Tân Hội Trung (mới)	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.800
		Đường loại 3		4.000
		Đường loại 4		1.800
5	Cụm dân cư Bình Hàng Tây	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		3.800
		Đường loại 3		3.200
		Đường loại 4		2.400
6	Tuyến dân cư Tân Hội Trung	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.400
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Bình Hàng Trung	Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.300
9	Quốc lộ 30	Cầu Cái Báy	Cây xăng Quốc Nghĩa	3.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đoạn còn lại		
				1.400
11	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biền	Trường Mẫu giáo	Cầu Cái Bèo	1.400
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	600
12	Đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	Toàn tuyến		600
13	Đường nhựa kênh Hội đồng Tường	Toàn tuyến		800
14	Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)	Toàn tuyến		1.400
15	Bờ đông từ UBND xã Bình Hàng Trung - giáp xã Mỹ Quý	Đoạn UBND xã Bình Hàng Trung	Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	1.400
		Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm	Chùa Bửu Lâm	800
		Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm	Ngã 4 kênh Cái Bèo	1.200
		Ngã 4 kênh Cái Bèo	Giáp ranh xã Mỹ Quý	1.000



73. XÃ MỸ AN HƯNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tòng Sơn	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 3		4.000
		Đường loại 4		2.800
2	Chợ Đất Sét	Đường loại 1		10.000
		Đường loại 2		7.000
		Đường loại 3		6.000
		Đường loại 4		3.000
3	Chợ ẩm thực	Toàn khu		7.000
4	Chợ Thầy Lâm	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 3		2.000
5	Chợ Cai Châu (Cũ)	Toàn khu		3.000
6	Chợ Cai Châu	Đường loại 1		7.000
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		1.800
7	Chợ Cầu Bắc	Toàn khu		4.000
8	Chợ Mường Kinh	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
9	Khu dân cư Tòng Sơn	Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.000
10	Khu dân cư mở rộng chợ Đất Sét	Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		3.600
11	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.000
12	Khu dân cư kênh Thầy Lâm	Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường loại 4		
13	Tuyến dân cư ấp An Thuận	Toàn tuyến		2.800
14	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.400
15	Tuyến mở thẳng từ cầu Ngã Cạy ra ĐT 848	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.000
16	Quốc lộ N2B	Toàn tuyến		4.000
17	Đường tỉnh ĐT 848	Cầu Cái Tàu	Mương Út Sẻ	3.200
		Mương Út Sẻ	Mương Tư Đẻ	3.600
		Mương Tư Đẻ	Mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	3.200
		Mương Giữa	Ranh bia tường niệm Bác Tôn	2.600
		Ranh bia tường niệm Bác Tôn	Cuối ranh Trường Mầm Non	7.000
		Ranh Trường Mầm Non	Cầu Kênh Thầy Lâm	3.600
		Cầu Kênh Thầy Lâm	Cổng Chùa Cạn	3.600
		Cầu rạch Chùa Cạn	Cầu Cai Châu	5.000
		Cầu Cai Châu	Rạch Chùa Sâu	4.000
18	Đường tỉnh ĐT 849	Giáp ĐT 848	Cầu Ngã Cái	4.200
		Cầu Ngã Cái	Cầu Kênh Thầy Lâm	3.600
19	Đường DH 64 (Huyện lộ 45)	Giáp ĐT 848	Cầu kênh nổi	1.200
		Cầu kênh nổi	Cầu Mương Kinh	1.200
		Cầu Mương Kinh	Hết Chùa Thiên Phước	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Chùa Thiên Phước	Ranh xã Lấp Vò	1.600
20	Đường DH 67 (Đường 2 tháng 9)	Cầu Ngã Tháp	Vàm Lung Độn	1.400
21	Đường DH 67B	Cầu Ngã Cay	Ngã Ba Tháp	1.400
		Ngã Ba Tháp	Ngã Ba Nông Trại	1.600
22	Đường DH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)	Tiếp giao lộ ĐT 848	Giao lộ ĐT 849	1.400
23	Đường DH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)	Ngã ba Thân Sở	Ranh xã Tân Khánh Trung	900
		Ranh xã Tân Khánh Trung	Đường tỉnh ĐT 849	900
24	Đường DH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)	Kênh ranh xã Mỹ An Hưng, Tân Khánh Trung	Ngã Ba Thân Sở	900
		Ngã Ba Thân Sở	Giao Đường tỉnh ĐT 848	1.200
25	Đường Rạch Đất Sét	Cầu Ngã Cay	Ngã Ba Tháp	2.000

74. XÃ TÂN KHÁNH TRUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Mương Điều Tân Khánh Trung	Đường loại 1		13.000
		Đường loại 2		9.000
		Đường loại 3		6.000
2	Chợ Nước Xoáy, xã Long Hưng A	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 3		3.000
3	Chợ Vàm Đình, xã Long Hưng B	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		3.000
4	Khu dân cư Hùng Cường xã Long Hưng A	Toàn khu		6.000
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Long Hưng A	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		3.600
		Đường loại 3		3.000
6	Khu dân cư Vàm Đình - Long Hưng B	Đường loại 1		4.200
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Long Hưng B	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.800
8	Khu dân cư Khánh An xã Tân Khánh Trung	Toàn khu		4.200
9	Dự án diện tích đất Cua Me nước xã Tân Khánh Trung	Đường loại 1		6.900
		Đường loại 2		5.400
10	Quốc lộ 80	Ranh xã Hòa Long	Cầu Cái tắc (ranh xã Lấp Vò)	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường tỉnh ĐT 848	Cầu Rạch Chùa	Ranh trên đô thị	2.600
		Ranh trên đô thị	Cầu Rạch Ruộng	3.000
12	Đường tỉnh ĐT 852	Giáp Quốc lộ 80	Cầu Ngã cũ	1.600
		Cầu Ngã cũ	Cầu Vàm Đình (đối diện chợ)	6.000
13	Đường DH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)	Ranh xã Lấp Vò	Cầu Bờ Rào 2	900
		Cầu Mương Khai	Cầu Cao Đài	900
14	Đường DH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)	Ranh xã Lấp Vò	Giáp sông Lấp Vò	900
		Kênh thầy Lâm	Đường vành đai (Nhà ông Trần Công Tuấn)	900
		Đường vành đai (Nhà ông Trần Công Tuấn)	Đập Hùng Cường	1.200
15	Đường DH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)	Ranh xã Mỹ An Hưng	Cầu Nước Xoáy	900
		Ranh KDC Long Hưng A	Ranh xã Mỹ An Hưng	900
16	Đường DH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)	Đoạn QH chợ Mương Điều	Cầu chợ cũ	1.000
		Cầu chợ cũ	Ranh xã Mỹ An Hưng	900
17	Đường số 10 xã Tân Khánh Trung	Toàn tuyến		6.000
18	Đường từ Đường tỉnh ĐT 848 đến Cồn Ông	Toàn tuyến		2.000

75. XÃ LẤP VÒ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường 1 tháng 5	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	16.000
2	Đường 1 tháng 5 nối dài	Đường 3 tháng 2	Lý Tự Trọng	22.000
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	12.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	6.000
3	Đường 19 tháng 8	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	16.000
4	Đường 19 tháng 8 nối dài	Đường 3 tháng 2	Lý Tự Trọng	22.000
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	12.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	6.000
5	Đường 3 tháng 2	Cầu Lấp Vò	Nguyễn Chí Thanh	14.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Huệ (trạm xăng)	19.000
		Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Võ Thị Hồng	Đầu đường Đặng Văn Bình	19.000
		Đường Đặng Văn Bình	Cầu Cái Dâu	18.000
6	Khu phố bên chợ Lấp Vò	Đường 1 tháng 5	Hẻm ngân hàng	11.000
		Giáp Đường 3 tháng 2	Giáp đoạn (đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân hàng)	11.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Công viên số 4	Hết ranh huyện đoàn cũ	4.000
		Ranh Huyện Đoàn cũ	Đường Nguyễn Huệ	5.000
		Đường Nguyễn Huệ	Hết nhà ông Tuấn Anh (634)	8.000
		Cuối nhà Tuấn Anh	Mí hàng rào nhà ăn UBND huyện	5.000
		Mí hàng rào nhà ăn UBND huyện	Cầu Vàm Cái Dâu	3.000
8	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 3 tháng 2	2.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	4.000
		Đường Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Đường Võ Thị Hồng	Đặng Văn Bình	8.000
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Đường Võ Thị Hồng	Châu Văn Liêm	8.000
11	Đường Châu Văn Liêm	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	5.000
12	Đường Võ Thị Hồng	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	12.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh (Khu dân cư cũ)	6.000
13	Đường Đặng Văn Bình	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3 tháng 2	6.000
		Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	5.000
14	Đường Phạm Văn Bảy	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	3.000
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	5.000
16	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4 (Cái Dầu cũ)	Võ Thị Hồng	5.000
		Võ Thị Hồng	Nguyễn Huệ	7.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	4.000
		Nguyễn Chí Thanh	Thiên Hộ Dương	3.000
17	Quốc lộ 80	Ranh Chùa Cao Đài	Thiên Hộ Dương	4.000
		Đường 30 tháng 4 (rạch Cái Dầu)	Cổng Cái Sơn	5.000
		Cổng Cái Sơn	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	3.000
18	Đường Khu dân cư số 5	Nguyễn An Ninh	Đường 2 tháng 9	2.000
19	Đường chùa Cao Đài	Quốc lộ 80	Chùa Phước Dinh	1.200
20	Đường Thiên Hộ Dương (rạch Lấp Vò)	Đường 2 tháng 9	Cầu Bà Hai (đường đản)	1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Quốc lộ 80	Đường chùa Cao Đài (đường đất)	1.200
		Đường 3 tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	2.400
21	Đường 2 tháng 9 (kênh 90)	Đường 30 tháng 4	Võ Thị Hồng	5.000
		Võ Thị Hồng	Đường 1 tháng 5 (D1)	3.000
		Đường 1 tháng 5 (D1)	Đường 19 tháng 8 (D2)	3.000
		Nguyễn Huệ	Thiên Hộ Dương	2.000
22	Đường Ngã Cạy	Trung tâm thương mại	Đường Cái Ninh (2 bên)	2.000
23	Đường 30 tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn An Ninh	2.000
		Đường Nguyễn An Ninh	Cầu Cái Ninh	1.800
24	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 80	Lý Thái Tổ	2.400
		Lý Thái Tổ	Ranh Bình Thành	2.000
25	Đường rạch Cái Sơn	Quốc lộ 80	Ngô Quyền	1.300
		Lý Thái Tổ	Cuối tuyến lộ đơn	1.200
26	Đường Ngô Quyền (rạch Cái Dâu - Vàm Cống)	Quốc lộ 80	Rạch Cái Sao	2.000
27	Đường chùa Linh Thứu	Toàn tuyến		1.200
28	Đường Phan Chu Trinh (nhà máy Hiệp Thanh)	Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	2.000
		Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
29	Đường Lê Anh Xuân	Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	4.000
		Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
30	Đường rạch Cái Sao	Toàn tuyến		1.200
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyền)	Quốc lộ 80	Ranh Bình Thành cũ	3.000
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.600
32	Đường Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	2.000
33	Tuyến dân cư số 6	Toàn tuyến		2.000
34	Đường tuyến dân cư số	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	7			
35	Đường Dự án Chính trang Đô thị	Giáp vòng xuyên dự án Chính trang Đô thị	Đường 30 tháng 4 (Đường Cái Dâu)	6.000
		Dự án Chính trang đô thị	Đường 30 tháng 4 (02 bên)	1.800
36	Tuyến dân cư Bình Thạnh 2	Toàn tuyến		3.200
37	Trung tâm thương mại Lấp Vò	Đường số 04, 05 và 11	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 03, 06, 08, 09 và 10	Toàn tuyến	3.800
		Đường số 01, 07	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 12	Toàn tuyến	6.800
		Đường số 02	Toàn tuyến	8.000
38	Đường số 10	Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
39	Đường 23	Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
40	Đường số 4	Đường Lý Thái Tổ	Quốc lộ 80 (tiếp giáp Trường Nguyễn Trãi)	5.000
41	Đường rạch Cái Ninh	Cầu Bà Hai	Cầu Cái Ninh	3.000
42	Đường nối từ Đường số 12	Trung tâm thương mại	Hết ranh trường tiểu học Lấp Vò 1	4.000
43	Hẻm	Hẻm Khu dân cư số 3	Toàn tuyến	1.400
		Hẻm Khu dân cư số 4	Toàn tuyến	1.400
	Hẻm cặp Phòng Công Thương (Giao thông - Xây dựng cũ)	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trung Trực	2.000
		Sau nhà ông Trường Sơn (435)	Hết thửa đất nhà bà Tới (420)	2.000
	Hẻm nhà ông Sơn	Đường 3 tháng 2	Ranh đường Nguyễn Trung Trực	2.000
		Hẻm phía sau bưu điện mới	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm cặp Ngân hàng	Toàn tuyến	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lấp Vò		
		Hẻm cấp nhà ông Quyền (Đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân Hàng)	Toàn tuyến	2.000
		Hẻm cấp Bưu điện (cũ)	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm nhà thờ Lấp Vò	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm xung quanh đình Lấp Vò	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm lô C khu dân cư Ngã Cạy	Toàn tuyến	1.200
	Hẻm phía sau nhà Bác sĩ Chuyển	Đường Võ Thị Hồng	Châu Văn Liêm	2.000
		Đường Châu Văn Liêm - nhà ông Minh Long	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm phía sau điện lực	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm khu vực Nhà máy quốc doanh 3	Toàn tuyến	1.200
44	Chợ Vàm Cống mới	Đoạn loại 1		11.600
		Đoạn loại 2		8.000
		Đoạn loại 3		5.000
		Đoạn loại 4		4.000
45	Chợ Vàm Cống cũ	Đoạn loại 3		8.000
		Đoạn loại 4		4.000
46	Chợ Vĩnh Thạnh cũ	Đoạn loại 1		8.000
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		2.400
		Đoạn loại 4		2.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
47	Chợ Bàu Hút	Đoạn loại 1		5.000
		Đoạn loại 3		3.000
		Đoạn loại 4		2.000
48	Khu dân cư ĐT 850	Đoạn loại 2		10.000
		Đoạn loại 4		4.000
49	Cụm dân cư Bình Hiệp 1	Đoạn loại 2		9.000
		Đoạn loại 3		4.000
		Đoạn loại 4		3.000
50	Khu dân cư Bình Hiệp A	Đoạn loại 2		2.000
		Đoạn loại 3		1.600
51	Khu TĐC Tuyển công nghiệp Bắc Sông Xáng	Toàn khu		1.400
52	Khu dân cư Chùa Ông	Toàn khu		1.800
53	Khu Tái định cư Mũi Tàu	Đoạn loại 1		4.000
		Đoạn loại 4		1.000
54	Khu Tái định cư Cụm công nghiệp Vàm Cống	Đoạn loại 1		4.400
		Đoạn loại 2		2.000
		Đoạn loại 3		1.320
55	Khu dân cư Số 1 (xã Bình Thành cũ)	Đoạn loại 2		8.000
		Đoạn loại 3		5.000
		Đoạn loại 4		2.000
56	Khu dân cư ấp Bình Hoà	Toàn khu		1.600
57	Khu Tái định cư cầu Cai Bường	Đoạn loại 1		8.000
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		3.000
58	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Thạnh cũ	Đoạn loại 1		10.000
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		3.000
		Đoạn loại 4		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
59	Khu dân cư Sao Mai Bình Thạnh Trung	Đoạn loại 3		2.100
		Đoạn loại 4		4.000
60	Quốc lộ 80	Cầu Cái Tắc	Cầu Cai Quản	2.000
		Cầu Cai Quản	Giao lộ 849 cũ	4.000
		Giao lộ ĐT 849 cũ	Cầu Cai Bường	6.000
		Cầu Cai Bường	Nhà thờ Vĩnh Thạnh	8.000
		Nhà thờ Vĩnh Thạnh	Cầu Phú Diệp A	5.000
		Phú Diệp A	Cầu Phú Diệp B	2.000
		Cầu Phú Diệp B	Kênh Cà Na	3.000
		Kênh Cà Na	Ranh thị trấn Lấp Vò	4.000
		Ranh thị trấn Lấp Vò	Cuối ranh kênh 26 tháng 3	3.000
		Ranh kênh 26 tháng 3	Ngã 5 Vàm Cống (tâm vòng xuyên)	5.000
61	Quốc lộ 54	Giáp đường dẫn phà Vàm Cống	Cầu Hoà Lạc	2.600
		Toàn tuyến		4.000
63	Đường tỉnh ĐT 849	Cầu Kênh Thầy Lâm	Cầu Thủ Ô	3.240
		Cầu Thủ Ô	Giao lộ ĐT 849 với ĐT 852B	4.200
		Giao lộ ĐT 849 với ĐT 852B	Quốc lộ 80 (cầu Vĩnh Thạnh mới)	4.000
64	Đường tỉnh ĐT 852B	ĐH 64	ĐH 65	6.000
		ĐH 65	Cầu 2/9	4.000
		Cầu 2/9	Cầu Bộ Sỏi	4.000
		Cầu Bộ Sỏi	Đường tỉnh ĐT 849	2.200
65	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)	Ranh Làng (Bình Thạnh Trung)	Ranh Trung tâm y tế huyện	4.000
		Ranh Trung tâm y tế huyện	Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	6.000
		Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	Cầu Lấp Vò	10.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
66	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)	Ngã Ba Thiên Mã (giáp lộ ĐH 64)	Cầu Bờ Cao	3.000
		Cầu Bờ Cao	Cầu Bàu Hút	2.000
		Cầu Bàu Hút	Ranh xã Tân Khánh Trung	1.600
67	Đường ĐH 66 (Đường 26 tháng 3)	Cầu 2 Đâu	Quốc lộ 80	900
68	Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)	Vàm Lung Độn	Cầu Bàu Hút	1.200
		Cầu Bàu Hút	Bến dò số 8	1.000
69	Đường ĐH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)	Đoạn tiếp giao lộ ĐT 849	Cầu Kênh Tư	900
70	Đường Cái Dâu Xếp Bà Vại	Cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An)	Cầu Cái Ninh	1.400
71	Đường đoạn Cái Dâu - Vàm Cống	Cầu cái Sao	Cầu 26 tháng 3	1.000
		Dẫn phà Vàm Cống	Cầu Hẫng nước mắm cũ	2.000
		Cầu 26 tháng 3	Quốc lộ 80	2.000
72	Đường Đ18 Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		1.000
73	Đường vành đai trung tâm Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		900
74	Đường Đ9 nối dài Trung tâm Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		3.000
75	Đường Đ7 nối dài Trung tâm Vĩnh Thạnh	Quốc lộ 80	Đường Đ2	4.000
		Đường Đ2	Đường Vành đai	3.000

76. XÃ LAI VUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Tân Phước	Đường NB-01 (đoạn đối diện nhà lồng chợ)		5.790
		Đường NB-02		5.790
		Đường NB-03		5.470
		Lô A2 (nền đối diện huyện lộ Ngô Gia Tự)		5.470
2	Chợ Cái Đồi	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
3	Chợ Định Yên	Đường loại 1		10.000
		Đường loại 3		8.000
		Đường loại 4		4.000
4	Chợ Chiểu Định Yên	Đường loại 1		6.600
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		4.600
5	Chợ Hòa Lạc, xã Định An	Đường loại 1		7.000
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.000
6	Chợ dân lập Dầu Bế Định An	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 4		2.000
7	Chợ Tân Thành	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		3.000
8	Chợ Cái Sơn	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Chợ xã Tân Hưng (Đình Phú Thành)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
10	Cụm dân cư Tân Thành	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.400
11	Cụm dân cư sông Hậu	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
12	Khu tái định cư sông Hậu	Đường loại 1		4.600
		Đường loại 2		3.400
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.200
13	Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 54	Toàn khu		2.000
14	Tuyến dân cư ấp An Lợi B	Toàn tuyến		3.000
15	Tuyến dân cư 26 tháng 3 B	Toàn tuyến		5.000
16	Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.600
17	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.350

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.600
19	Quốc lộ 54	Cầu Hoà Lạc	Ranh cồng Ông Đạt (đối diện chợ)	4.000
		Ranh cồng Ông Đạt	Cầu Bà Đội	2.600
		Cầu Bà Đội	Cầu Định Yên (đối diện chợ)	4.000
		Cầu Định Yên	Cầu Rạch Mác	3.000
		Đoạn cầu Rạch Mác	Cầu Cái Đôi	2.000
		Cầu Cái Đôi	Cầu Kênh Xáng	2.400
		Cầu Kênh Xáng	Cụm dân cư	2.000
		Đối diện cụm dân cư	Toàn tuyến	3.400
		Hết cụm dân cư	Cầu Tân Thành	3.400
		Cầu Tân Thành	Cổng ranh khu công nghiệp Sông Hậu	5.800
		Cụm dân cư sông Hậu	Cầu Cái Sơn	1.600
		Cổng ranh khu công nghiệp Sông Hậu	Cụm dân cư sông Hậu	3.000
20	Quốc lộ 54 (cũ)	Ngã 5 Tân Thành	Cầu Tân Thành	4.400
21	Tỉnh lộ 851	Ranh xã Hoà Long	Cầu Phụ Thành	1.600
		Cầu Phụ Thành	Cổng Cái Ngang	2.000
		Cổng Cái Ngang	Ranh cây xăng Năm Tỉnh	2.800
		Cây xăng Năm Tỉnh	Ngã 5 Tân Thành	5.200
		Ngã 5 Tân Thành	Bến phà Chuối	5.200
22	Đường liên xã Ngô Gia Tự	Cầu Rạch Miễu	Bưu điện văn hoá	5.470
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Đường từ cầu Tân Thành - Chợ Tân Thành	Toàn tuyến		2.000
24	Đường ĐH 66 (Đường 26 tháng 3)	Cầu Rạch Sơn	Cầu Đình	2.000
		Cầu Đình	Hết nhà ông Nguyễn Văn Động	1.200
		Nhà ông Nguyễn Văn Động	Ranh xa Lấp Vò	900
25	Đường ĐH 66 (Đường ven sông Hậu)	Phà Vàm Cống	Cầu Cái Sứ	2.000
		Cầu Cái Sứ	Cầu Thăng Long	1.800
26	Đường Cái Dầu Xếp Bà Vại	Xếp Bà Vại	Cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An)	1.400
27	Đường nối Quốc lộ 54 - Cụm công nghiệp Định An	Toàn tuyến		1.400

77. XÃ HÒA LONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Long Thành	Đường loại 1		3.900
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ dân lập Thông Dong	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
3	Chợ Cái Tắc	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.700
4	Chợ Ngã Năm	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.400
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		2.700
5	Chợ xã Long Thắng	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
6	Chợ Long Định	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
7	Chợ tư nhân cầu Long Hậu	Toàn tuyến		3.000
8	Cụm dân cư Long Hậu	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Cụm dân cư Long Thắng	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
10	Cụm dân cư Hòa Long	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
11	Cụm dân cư ấp Long Hội	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
12	Tuyến dân cư kênh Họa Đồ và Bến xe mở rộng	Toàn tuyến		7.600
13	Khu dân cư tư nhân Hồng Lan	Đường nội bộ số 01		
		Huyện lộ số 03	Đường nội bộ số 02	3.000
		Đường nội bộ số 02	Đường nội bộ số 03	2.400
14	Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	Đoạn đường 9m		
		Quán Lân Sóng Xanh	Đường đầu nối tuyến dân cư	6.000
		Đoạn đường 7m		
		Đường đầu nối tuyến dân cư	Đường tỉnh ĐT 852	4.600
15	Các đường trong Cụm dân cư thị trấn Lai Vung (kể cả đoạn kênh Mười Thước)	- Các trục đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến	3.000
		- Các đường từ 5m đến nhỏ hơn 7m	Toàn tuyến	2.400
		- Đoạn cơ khí cũ	Toàn tuyến	3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Khu dân cư và mở rộng chợ thị trấn Lai Vung	- Đường 12m (đường số 1, 2, 3, 7, 8)		
		+ Đoạn đối diện nhà phố	Toàn tuyến	9.600
		+ Đoạn đối diện sân chợ	Toàn tuyến	10.000
		Đường 7m (đường số 4, 5, 6, 9)		
		+ Đoạn đối diện Quốc lộ 80	Toàn tuyến	10.000
		+ Đoạn đối diện nhà phố	Toàn tuyến	9.600
		+ Đường số 9	Toàn tuyến	9.200
17	Đoạn đầu nối tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	- Đường 9 m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7 m	Toàn tuyến	5.600
18	Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)	Ranh thị trấn	Nghĩa trang liệt sĩ	2.000
		Hết công số 1	Cổng số 2 (ranh thị trấn)	5.200
		Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - ấp 4)	Hết công số 1	6.600
		Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - ấp 4)	9.400
		Cầu Cái Sao	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	9.200
		Cầu Cái Sao	Chùa Phước An	3.600
		Chùa Phước An	Cầu Sáu Quốc	3.200
		Cầu Sáu Quốc	Cầu Ban Biên	2.000
19	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh ĐT 851)	Quốc lộ 80	Ranh Huyện Đoàn	9.200
		Ranh Huyện Đoàn	Đường Võ Thị Sáu	7.200
		Đường Võ Thị Sáu	Ranh xã Long Hậu	5.400
		Ranh thị trấn Lai Vung	Kênh Xã Tri	4.800
		Kênh Xã Tri	Cầu Thông Đông	1.800
		Cầu Thông Đông	Cầu Phụ Thành	1.600



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường tỉnh ĐT 852	Ranh chợ Cái Tắc	Cầu Long Hậu	1.600
		Cầu Long Hậu	Cầu Gia Vàm	2.000
		Cầu Gia Vàm	Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (hết phần đất ông Lê Văn Đậu thửa 8 tờ bản đồ số 53)	2.800
		Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (từ phần đất ông Lê Văn Cu thửa đất số 10 tờ bản đồ số 53)	Ngã Ba Rẽ Quạt	4.800
		Ngã ba Rẽ Quạt	Hết ranh nhà Ông Chín Chiến (số nhà 240)	4.000
		Hết ranh nhà ông Chín Chiến (số nhà 240)	Cầu Gia Vàm	2.400
		Cầu Gia Vàm	Cầu Long Hậu	1.800
21	Đường Nguyễn Huệ	Vàm Ba Vinh	Cầu Hòa Long (ĐT 851)	8.400
		Cầu Hòa Long (ĐT 851)	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	5.200
22	Đường Ngô Gia Tự	Cầu Hoà Long (ĐT 851)	Vàm hộ Bà Nương	3.200
		Cầu Hòa Long (ĐT 851)	Kênh Hai Trượng	3.200
		Kênh Hai Trượng	Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	1.800
		Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	Cầu Long Hậu	1.200
23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Quán cà phê Duy Lam (số 176/1, ấp 1)	Cầu Hộ Bà Nương	6.800
24	Đường Phạm Hữu Lầu	Tiệm đồng hồ Linh Phụng (số nhà 347, ấp 1, Thị trấn Lai Vung)	Hết tiệm uốn tóc Hoa Tiên	9.200
25	Đường Hai Bà Trưng	Số nhà 300, ấp 1, thị trấn Lai Vung (nhà ông Thạch)	Bờ kè thị trấn Lai Vung	8.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
26	Đường Phan Văn Bảy	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	Nhà ông Chính Hí (số 36/4)	2.200
		Nhà ông Chính Hí	Cầu 8 Biểu	1.200
		Cầu ông 8 Biểu	Ranh xã Tân Dương	1.000
27	Đường Thi Sách	Tiệm áo cưới Phương Anh (số nhà 353, ấp 1, Thị trấn Lai Vung)	Bờ kè chợ Thị trấn	8.400
28	Đường Hùng Vương	Nhà BS Ánh (số 314, Quốc lộ 80)	Vật liệu xây dựng Bảy Hữu 2	8.400
29	Đường Trần Quốc Tuấn	Nhà ông Nguyễn Văn Phiếu (số 369)	Hai Thợ sặc bình (lô 3, căn 1)	8.400
30	Đoạn Vàm Hộ Bà Nương - giáp Huyện lộ 30 tháng 4 (kênh Cái Bàn)	Toàn tuyến		3.200
31	Đường cấp kênh Họa Đồ	Kênh rạch Cái Sao	Ban quản lý công trình công cộng huyện Lai Vung	3.200
		Cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851)	Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn	3.200
32	Bờ kè thị trấn	Cầu Vàm Ba Vinh	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	6.400
33	Đường từ Tiệm sửa xe Vũ (số 534) - cầu Cái Bàn	Toàn tuyến		4.200
34	Đường 1 tháng 5	Trường Tiểu học thị trấn (Đường tỉnh ĐT 851)	Cầu kênh 1 tháng 5	3.400
35	Đường hộ Bà Nương	Huyện lộ 30 tháng 4	Kênh Hai Đức	1.000
		Cầu hộ Bà Nương (Nhà ông Ba Thạnh (số 31))	Đường 1 tháng 5	1.000
		Đường 1 tháng 5	Cầu kênh Tư Hùng	1.000
		Kênh Tư Hùng	Ranh xã Phong Hòa	800
		Kênh Hai Đức	Ranh xã Phong Hòa	1.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Đường Võ Thị Sáu	ĐT 851	Tuyến dân cư	2.200
37	Đường Lê Hồng Phong	Vàm Ba Vinh	Cầu Nhà Thờ	1.800
		Cầu Nhà Thờ	Cầu Đình	1.200
38	Tuyến đường vào sân vận động	Toàn tuyến		6.000
39	Đường từ Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) (đối diện chợ cá)	Toàn tuyến		2.400
40	Đường nội bộ nhà văn hoá cũ	Toàn tuyến		4.400
41	Đường Gia Vàm 3,5 mét	Đường tỉnh ĐT 852	Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	1.200
42	Đường Cái Sơn	Quốc lộ 80	Cầu Cái Sơn	1.200
		Cầu Cái Sơn	Đường Lê Hồng Phong	1.000
43	Đường tổ số 6 và số 7 (đan 3 mét):	Đường Vành Đai khóm 5 (đoạn nhà ông 7 Xích)	Nhà ông Thuần	1.200
		Kênh Cái Chanh (đoạn nhà ông Thuần)	Cầu Dơi đất làng	1.200
		Kênh Cái Bàn (đoạn cầu Dơi đất làng)	Nhà ông 7 Xích	1.200
44	Đường rạch Cái Sao (từ giáp ranh Quốc lộ 80 đến cầu ông Chính Nguyễn)	Toàn tuyến		1.200
45	Đường Đ-03	Toàn tuyến		5.000
46	Đường liên xã số 2	Cầu Thông Đông	Ranh xã Phong Hòa	800
47	Đường liên xã số 3	Toàn tuyến		800
48	Đường liên xã số 6	Huyện lộ 30/4	Ranh xã Phong Hòa	800
49	Đường liên xã Ngô Gia Tự	Cầu Long Hậu	Chợ Long Thành	800
		Chợ Long Thành	Cầu Thông Đông	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
50	Đường liên xã 30 tháng 4	Cầu hộ bà Nương	Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	3.200
		Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	Cây xăng Minh triết	1.800
		Cây xăng Minh triết	Cầu Ấp Tiết	1.200
		ĐT 851	Cầu ấp Tiết	1.200
		Cầu ấp Tiết	Ranh xã Phong Hòa	800
51	Đường Cái Chanh	Bến xe lai Vung	Huyện lộ số 3	800
52	Đường Hộ Bà Nương	Đường Hộ Bà Nương (thuận) từ ranh thị trấn Lai Vung	Ranh xã Vĩnh Thới	800
53	- Nhà ông Liệt (số 375/K1) - giáp đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		8.400
54	- Đoạn cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851) - ranh Kho bạc Nhà nước (đoạn Nguyễn Tất Thành)	Toàn tuyến		8.400
55	- Đoạn từ quán cà phê Thế (số 444) - mé sông Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Toàn tuyến		6.400
56	- Cầu Tư Hiếu - Kênh Bạc Hà xã Tân Dương	Toàn tuyến		1.000
57	Kênh Xáng Long Thành	Đường Phan Văn Bảy	Giáp ranh xã Hòa Long	1.000
58	Đường Rạch Sậy	Quốc lộ 80	Đường Lê Hồng Phong	1.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
59	Đường Xẻo Đào	Quốc lộ 80	Giáp ranh xã Tân Khánh Trung	1.000
60	Đoạn đường Ba Dinh Xẻo Núi	Cầu tư Hiếu	Giáp ranh xã Tân Khánh Trung	1.000
61	QL 80 (đèn xanh đèn đỏ) đến sông Hòa Long	Đường 27/7 (đoạn giáp huyện lộ số 6)	Cuối đoạn giáp kênh Hộ Trự	800
		Đường Hộ Xã Đường (nghịch) từ ranh khu hành chính	Cầu Tư Lùn	800
		Đường rạch Cái Sao (từ nhà ông Chiến Nguyễn	Nhà ông Đặng Văn Khê)	800
		Đường kênh Họa Đồ (nghịch) từ bến xe Hòa Long	Ranh Hòa Thành	800

78. XÃ PHONG HÒA

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Thuận (cầu Quần Tân Hòa)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
2	Chợ Tân Hòa	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
3	Chợ Hòa Định	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200
4	Chợ Vĩnh Thới	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
5	Chợ Thới Hòa	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
6	Chợ Định Hòa	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Chợ Phong Hòa	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
8	Chợ Ngã Ba Phong Hòa	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.800
9	Chợ Giao Thông	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
10	Cụm dân cư Định Hoà	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
11	Cụm dân cư Vĩnh Thới	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
12	Cụm dân cư Phong Hòa	Toàn khu		1.000
13	Khu dân cư ấp Hòa Bình	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200
14	Khu tái định cư đường ĐT 853 nối dài (đường nội bộ 7m)	Toàn tuyến		2.700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Quốc lộ 54	Cầu Cái Sơn	Cầu Cái Quýt	1.600
		Cầu Cái Quýt	Cầu Cái Mít	1.800
		Cầu Cái Mít	Cầu Ông Tính	1.600
		Cầu Ông Tính	Cầu Cái Dứa	2.000
15	Quốc lộ 54	Cầu Cái Dứa	Cầu Bông Súng	1.600
		Cầu Bông Súng	Cầu Rạch Bàu	1.800
		Cầu Rạch Bàu	Ngã 3 đường vào chùa Bù Long Tự	1.600
		Ngã 3 đường vào chùa Bù Long Tự	Cầu Rạch Da	1.600
		Cầu Rạch Da	Cầu Cái Sâu	1.800
		Cầu Cái Sâu	Cầu Bằng Lăng	1.600
		Cầu Bằng Lăng	Cầu kênh Lãi	1.600
		Cầu kênh Lãi	Ranh tỉnh Vĩnh Long	1.800
16	Đường tỉnh ĐT 853	Quốc lộ 54	Cầu Đòn Dong	1.800
		Cầu Đòn Dong	Cầu kênh Giao Thông	1.600
		Cầu kênh Giao Thông	Giáp ranh xã Tân Phú Trung (trừ đoạn chợ Giao Thông)	1.600
		Giáp Quốc lộ 54	Cầu Thông Lưu	1.800
		Cầu Thông Lưu	Bến phà	1.600
17	Đường liên xã số 2	Đoạn lộ Cải	Giáp Quốc lộ 54	900
		Các đoạn còn lại	Toàn tuyến	800
18	Đường liên xã số 5	Toàn tuyến		800
19	Đường liên xã số 6	Toàn tuyến		800
20	Đường liên xã 30 tháng 4	- Đoạn xã Định Hòa		
		Ranh xã Hòa Long	Chợ Định Hòa	800
		Chợ Định Hòa	Giáp Quốc lộ 54	1.000
21	Đường liên xã số 3	Toàn tuyến		800

79. XÃ TÂN DƯƠNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Dương	Đường loại 1		3.900
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ dân lập Hậu Thành	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
3	Chợ Tân Thành (chợ Đình)	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.500
4	Chợ Hòa Thành (Quốc lộ 80)	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
5	Khu dân cư chợ Tân Phú Đông	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.000
6	Khu dân cư Phú Thuận	Toàn tuyến		6.000
7	Khu dân cư Phú Long	Toàn tuyến		6.000
8	Khu dân cư dân lập	Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị		6.000
		Các khu dân cư dân lập còn lại		4.400
9	Khu dân cư nhà ở xã hội (xã Tân Phú Đông)	Toàn tuyến		6.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Cụm dân cư Tân Dương	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
11	Khu dân cư và chợ Tân Dương (Giai đoạn 1)	- Đường Đ-01		6.300
		- Đường Đ-02		9.034
		- Đường Đ-03		9.034
		- Đường Đ-04		9.034
		- Lô A1 (đoạn đối diện Đường tỉnh ĐT 852)		9.034
12	Dự án Mở rộng chợ Hoà Thành	Đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	6.454
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	5.775
13	Đường tỉnh ĐT 852	Ranh Sa Đéc	Cầu Tân Dương	2.800
		Cầu Tân Dương	Đầu Khu dân cư và chợ Tân Dương giai đoạn 1	3.800
		Đầu Khu dân cư và chợ Tân Dương giai đoạn 1	Cầu Rạch Chùa	2.400
		Cầu Rạch Chùa	Cầu Ông Phó	2.000
14	Đường Hùng Vương	Cầu Rạch Rắn	Quốc lộ 80	8.000
15	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.600
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nút Giao thông	10.000
16	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Rạch Rắn	Quốc lộ 80	10.000
17	Quốc lộ 80	Cầu rạch Bình Tiên	Nút giao thông ngã 6 Cái Cỏ	5.000
		Nút giao thông ngã 6 Cái Cỏ	Cầu Bà Phú	2.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường tỉnh ĐT 848	Ranh Phường Sa Đéc	Quốc lộ 80	12.000
		Quốc lộ 80	Rạch Ngã Cạy	7.200
19	Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	Toàn tuyến		2.400
20	Quốc lộ 80 cũ	Nút giao thông	Mũi tàu	4.000
21	Huyện lộ số 1	Giáp Quốc lộ 80	Cầu Long Thành	6.454
		Các đoạn còn lại	Toàn tuyến	800
22	Huyện lộ Phan Văn Bầy	Toàn tuyến		800
39	Đường Xẻo Gừa (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		2.000
40	Đường Trần Thị Nhượng (Tuyến mới)	Cầu Văn Hường	Giáp đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	5.000
41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		2.400
42	Đường tỉnh ĐT 853	Toàn tuyến		3.000
43	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	Giáp sông	2.400
		Giáp sông	Cầu Thủ Diễm	2.000
44	Đường vào khu liên hợp thể thao	Toàn tuyến		6.000
45	Đường Kênh Cùng	Cầu Phú Long	Cổng Ba Ó	2.400
		Cổng Ba Ó	Cầu Kênh Cùng	1.800
46	Đường Kiều Hạ (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
47	Đường Bà Lài	- Bờ trái	Toàn tuyến	2.400
		- Bờ phải	Toàn tuyến	2.000
48	Đường Họa Đồ	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
49	Đường Ngã Bát	UBND xã Tân Phú Đông (cũ)	Cầu Kênh 18	2.400
		Cầu Kênh 18	Cầu Kênh Cùng	2.000
		Cầu Kênh 18	Cầu Nhà Thờ	1.800
50	Đường Ngã Cạy bờ trái + phải	Toàn tuyến		1.800
51	Đường Bà Ban	Toàn tuyến		1.800
52	Đường Kênh Cùng (phía đường đan)	Toàn tuyến		1.800
53	Đường Xẻo Tre (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
54	Đường Xóm Mắm	Toàn tuyến		1.800
55	Đường Kênh 85	Kênh Cùng	Kênh Ba Làng	2.400
56	Đường cặp UBND xã Tân Phú Đông	Cầu Ngã Bát	Quốc lộ 80	4.400
57	Đường nổi	Khu dân cư Phú Thuận	Đường tắt Ngã Cạy	3.000
58	Đường Bà Đào	Đường Lê Hồng Phong	Đường Bà Ban	2.400
59	Đường Ba Cho	Đường Ngã Cạy	Cuối đường	2.400
60	Đường tắt ấp Phú An	Toàn tuyến		2.400
61	Đường ô Bao số 11	Toàn tuyến		1.800
62	Đường Tắt Thủ Diễm	Toàn tuyến		2.400
63	Đường Rau xanh ấp Phú Hòa	Toàn tuyến		1.800
64	Đường ô bao số 10	Toàn tuyến		2.200
65	Đường Xóm Bột Mi	Toàn tuyến		2.000
66	Đường tắt	Khu dân cư Phú Long	Cầu Ba Thước	2.200
67	Khu dân cư Phú Lâm	Toàn khu		4.000

80. XÃ PHÚ HỮU

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ An Phú Thuận	Đường loại 1		4.400
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ Hang Mai xã An Nhơn	Đường loại 1		4.600
		Đường loại 3		4.000
3	Đường Nguyễn Văn Voi	Đường tỉnh ĐT 854	Vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi	9.000
		Vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi	Ranh Cùm dân cư thị trấn	6.000
		Ranh cùm dân cư	Rạch Cái Gia Nhỏ	4.800
4	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		4.800
5	Đường Huỳnh Văn Khá	Toàn tuyến		1.200
6	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Voi	Quốc lộ 80	9.000
		Quốc lộ 80	Bờ sông Sa Đéc	9.000
7	Đường Trần Trung Sỹ	Cầu Cái Tàu Hạ	Vàm Cái Tàu Hạ	2.400
		Vàm Cái Tàu Hạ	Nguyễn Huệ	1.600
8	Đường cặp sông Cái Tàu Hạ	Cầu Cái Tàu Hạ	Đường Nguyễn Trãi	7.200
		Đường Nguyễn Trãi	Cổng Bà Nhung	2.400
9	Đường Văn Tấn Bảy	Toàn tuyến		7.200
10	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		7.200
11	Đường Phan Văn Út	Toàn tuyến		7.200
12	Đường nội bộ trong khu 109 nền	Nguyễn Văn Voi	Trường tiểu học Cái Tàu Hạ 1	6.000
		Đường nhà bác sĩ Tuấn	Đường Nguyễn Văn Voi	4.800
13	Đường Quốc lộ 80	Cầu Cái Gia Nhỏ	Đường Nguyễn	8.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			Huệ	
		Nguyễn Huệ	Cầu Cái Tàu Hạ	9.000
		Cái Tàu Hạ	Cầu Mù U	7.400
		Cầu Mù U	Ranh xã Tân Nhuận Đông	4.400
14	Đường tỉnh ĐT 854	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Quốc lộ 80)	Cổng Bà Nhung	9.000
		Cổng Bà Nhung	Cầu Xẻo Trầu	3.000
		Cầu Xẻo Trầu	Ranh xã Phú Hựu, Tân Nhuận Đông	1.000
15	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Lãnh Lân	Cầu Xẻo Trầu	Cầu Tư Phường	1.400
		Cầu Bà Quới	Hết ranh thị trấn Cái Tàu Hạ	1.200
		Ranh thị trấn Cái Tàu Hạ cũ	Cầu Rạch Ấp	800
		Cầu Vàm Kinh	Lãnh Lân	800
16	Đường Bà Quới	Đường tỉnh ĐT 854	Cầu Bà Quới)	1.200
17	Đường từ cầu Bà Quới đến nhà ông Tư Vinh	Toàn tuyến		1.000
18	Đường từ Hẻm Bà Quới đến nhà ông Bảy Thanh	Toàn tuyến		1.000
19	Đường Cầu Xẻo Nhum đến nhà ông Nguyễn Văn Hậu	Toàn tuyến		1.000
20	Đường Cầu Ba Miếu đến nhà ông Ba Tòa	Toàn tuyến		1.000
21	Đường cầu cái Tàu Hạ - Cầu Xóm Cười	Toàn tuyến		1.600
22	Đường Cầu Xóm Cười	Toàn tuyến		1.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	- rạch Cây Gáo			
23	Đường chùa Hội An	Toàn tuyến		1.400
24	Đường Vàm Đình	Quốc lộ 80	Vàm Đình	1.600
25	Đường từ Vàm Đình đến ranh cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Toàn tuyến		1.000
26	Đường cầu Cái Gia Nhỏ đến sông Sa Đéc	Toàn tuyến		1.200
27	Đường từ Cách 100m cầu Nguyễn Văn Voi - cầu Ông Chín Chóp	Toàn tuyến		1.200
28	Đường từ cầu ông Chín Chóp - hẻm Bà Quới	Toàn tuyến		1.000
29	Đường từ Cầu Ông Chín Chóp - nhà bà Mười Yển (số 791)	Toàn tuyến		1.000
30	Đường Xóm Cỏm	Toàn tuyến		1.200
31	Các đường nội bộ khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	- Đường 12m		3.600
		- Đường 9m		3.400
		- Đường 5m		3.000
		- Đường 3,5m		2.400
32	Các đường nội bộ cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ	- Đường 12m		3.600
		- Đường 7m		3.000
		- Đường 5m		2.400
		- Đường 3,5m		2.000
33	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		1.600
34	Đường Nguyễn Chí	Toàn tuyến		3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Thanh nổi dài			
35	Đường vào bến xe huyện	Quốc lộ 80	Đường vành đai mới	6.000
36	Các đường nội bộ trong Khu dân cư Trung tâm thị trấn	- Đường 7m		6.000
		- Đường 5m		4.800
37	Đường từ cổng Thầy Nhi - giáp đường Nguyễn Văn Voi	Toàn tuyến		1.000
38	Đường từ Rạch Cây Gáo - bệnh viện Đa khoa Châu Thành	Rạch Cây Gáo	Đường Vành đai	1.000
		Đường Vành đai	Giáp Trung tâm y tế Khu vực Sa Đéc 2	1.000
39	Đường từ cầu Kiến Hùng đến giáp Đường tỉnh ĐT 854 (đường lộ cũ cặp sông Cái Tàu Hạ)	Toàn tuyến		1.400
40	Đường từ Chùa Hội An đến giáp sông Cái Tàu Hạ	Toàn tuyến		1.200
41	Hẻm đối diện nhà thờ Tin Lành (bà Chín Cô Đơn cũ) - chùa Phước Long	Toàn tuyến		1.600
42	Đường Hẻm chùa Phước Long	Quốc lộ 80	Trần Trung Sỹ	1.600
43	Chợ Phú Hựu	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 4		1.100
44	Cụm dân cư Tân Lễ, An Hiệp	Đường loại 2		900
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
45	Cụm dân cư An Hiệp	Đường loại 3		900
		Đường loại 4		600
46	Cụm dân cư An Hiệp mở rộng	Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
47	Khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		2.000
48	Cụm dân cư Hang Mai An Nhơn	Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		4.000
49	Khu tái định cư tuyến đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		2.500
50	Đường Tân Hội - An Phú Thuận (Hương lộ 18)	Toàn tuyến		1.000
51	Đường Mù U	Cầu Mù U	Giáp đường ĐT 854)	800
52	Đường Sông Tiền	Bến đò cồn An Hòa (Em Ba)	Ranh xã An Nhơn	1.200
		Ranh xã An Nhơn	Cầu Cái Đôi	800
53	Đường An Khánh - An Phú Thuận - Lộc Hoà	Giáp ranh xã Tân Nhuận Đông	Cầu Hàn Thê	800
54	Đường Rạch Ấp - Đường Cây	Toàn tuyến		800
55	Đường An Thạnh - Lãnh Lân (ranh tỉnh Vĩnh Long), xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600
56	Đường Bắc - Nam	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	rạch Xẻo Cùi (ranh tỉnh Vĩnh Long), xã Phú Hựu			
57	Đường Bắc rạch Xẻo Vang (2 bờ), xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600
58	Đường cồn Bạch Viên, xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600
59	Đường từ Cầu Xẻo Dời - cầu Xẻo Trầu	Toàn tuyến		2000



81. XÃ TÂN NHUẬN ĐÔNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ An Khánh	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.500
2	Chợ Nha Môn	Đường loại 1		7.600
		Đường loại 2		6.000
		Đường loại 3		5.400
		Đường loại 4		4.800
3	Chợ Dinh Tân Nhuận Đông	Toàn tuyến		2.400
4	Chợ Rạch Cầu Tân Nhuận Đông	Toàn tuyến		2.400
5	Chợ Trung tâm Hòa Tân	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.800
6	Chợ Xẻo Mát	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.400
7	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		2.400
8	Cụm dân cư trung tâm Hòa Tân	Đường loại 1		2.900
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Cụm dân cư Hòa Tân mở rộng	Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600
10	Cụm dân cư Xẻo Mát	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
11	Cụm dân cư Kênh Mới An Khánh	Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600
12	Khu dân cư chợ An Khánh	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
13	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tân Lập	Toàn tuyến		3.840
14	Quốc lộ 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	Cầu Nha Môn	6.000
		Cầu Nha Môn	Giáp ranh xã Tân Phú Trung	5.400
15	Đường tỉnh ĐT 854	Quốc lộ 80	Cầu Chùa	5.400
		Ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông	Cầu Chùa	4.800
		Cầu Chùa	Cầu ông Đại	2.400
		Cầu ông Đại	Cầu Xẻo Mát	2.000
		Cầu Xẻo Mát	Giáp ĐT 908 Vĩnh Long	1.500
16	Đường huyện lộ 854	Cầu Xẻo Mát	Giáp ranh xã Phú Hựu	1.600
17	Đường Kênh Mới	Giáp ranh xã Phú Hựu	Ranh tỉnh Vĩnh Long	600



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Bà Tư (Hòa Tân - An Khánh)	Toàn tuyến		800
19	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu đến rạch Nha Môn - Tư Tài	Toàn tuyến		800
20	Đường An Khánh - An Phú Thuận	Huyện lộ 854	Ranh xã Phú Hựu	800
21	Đường Rạch Chùa - Nhân Lương (từ ĐT 854 xã Tân Thuận Đông - ĐT 854 xã Phú Hựu)	Toàn tuyến		800
22	Đường Giồng Nổi	Toàn tuyến		800
23	Đường Sông Dừa	QL 80	Cầu Sông Dừa	4.000
		Cầu Sông Dừa	Cuối tuyến	1.050
24	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Lanh Lân	Đường Rạch Cầu	Cuối tuyến	800
25	Đường Nha Môn - Phú Long	Toàn tuyến		1.000

82. XÃ TÂN PHÚ TRUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Bình (cũ)	Toàn tuyến		4.600
2	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
3	Chợ Tân Phú Trung 1	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.100
4	Chợ Thực phẩm xã Tân Phú (cũ)	Toàn tuyến		2.200
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú (cũ)	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
6	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long (cũ)	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
8	Khu dân cư chợ Bình Tiên xã Tân Phú Trung	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
9	Cụm dân cư Xẻo Vạt	Đường loại 2		1.400
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
10	Quốc lộ 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	Ranh phường Sa Đéc	4.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường tỉnh ĐT 853 (cũ)	Giáp ranh xã Tân Dương	Rạch Miếu	1.200
		Cầu Rạch Miếu	Cầu Bà Nhiên	2.000
		Cầu Bà Nhiên	Cầu Bà Gọ	1.200
		Cầu Bà Gọ	Ranh xã Hòa Long	1.200
12	Đường tỉnh 853 (mới)	Giáp ranh xã Tân Dương	Cổng Ông Sáu Đéc	2.600
		Cổng Ông Sáu Đéc	Cầu Cây Trượng	2.000
		Cầu Cây Trượng	Ranh xã Phong Hòa	1.200
13	Đường Tân Phú	Vàm Trại Quán	Cầu Tân Phú	1.000
14	Đường Gõ Đền đến Phú Long	Toàn tuyến		800
15	Đường Rau Cần - Xã Khánh (Bờ Nam)	Cầu Phú Long	Ngã Sáu	1.000
		Ngã Sáu	Ranh tỉnh Vĩnh Long	800
16	Đường Chùa - Trại Quán	Quốc lộ 80	Rạch Bình Tiên	1.800
		Rạch Bình Tiên	Trại Quán	1.000
17	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu đến cầu Phú Long	Toàn tuyến		1.500
18	Đường Cần Thơ đến Huyện Hàm	Cầu Thủy Lợi	Ranh tỉnh Vĩnh Long	600
19	Đường nối ĐT 853 (cũ) - ĐT 853 (mới)	Giáp đường ĐT 853 mới	Ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	800
		Ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	Đường ĐT 853 cũ	1.800
20	Đường Tầm Vu (tuyến chính)	Ngã Năm Cây Mít	Ngã Sáu	800
21	Đường Bà Khôi	Đường Chùa	Ngã ba Bà Khôi	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Điều chỉnh đường Bà Khôi, xã Tân Bình	Ngã Ba bà Khôi	Cầu Mương Sậy	600
23	Đường Cầu Khi, xã Tân Bình	Giáp QL 80	Đường Lộ Tiểu Tân Xuân, xã Tân Bình	600
24	Đường Lộ Tiểu Tân Xuân, xã Tân Bình	Giáp QL 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	600
25	Đường Vàm Trại quán đến Miếu trắng, xã Tân Bình	Cầu Vàm Trại Quán	Cầu Miếu Trắng	600

